



ALAIN RUSCIO



VÕ NGUYỄN GIÁP

Sách tham khảo

MỘT CUỘC ĐỜI

(Xuất bản lần thứ ba)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. LÊ THỊ THANH HUYỀN
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH
NGUYỄN THU HƯỜNG
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THU HƯỜNG
BÍCH LIÊU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 892-2020/CXBIPH/16-295/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 4881-QĐ/NXBCTQG, ngày 16/04/2020.
Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-57-5558-7.

VÕ NGUYỄN GIÁP

MỘT CUỘC ĐỜI

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Ruscio, Alain

Võ Nguyên Giáp - Một cuộc đời : Sách tham khảo / Alain Ruscio ; Nguyễn Văn Sự dịch. - Xuất bản lần thứ 3. - H. : Chính trị Quốc gia, 2018. - 132tr. ; 19cm

1. Võ Nguyên Giáp, 1911-2013, Đại tướng, Việt Nam 2. Tiểu sử 3. Sự nghiệp 4. Sách tham khảo
959.704092 - dc23

CTL0111p-CIP

ALAIN RUSCIO

VÕ NGUYỄN GIÁP

MỘT CUỘC ĐỜI

(Sách tham khảo)

(Xuất bản lần thứ ba)

Người dịch: Nguyễn Văn Sự

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018

Lời Nhà xuất bản

Trong thế kỷ XX, dân tộc Việt Nam đã lập nên hai chiến công chói lọi: đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Mỗi khi nói về hai chiến công vẻ vang ấy, Nhân dân Việt Nam và thế giới thường nhắc tới hình ảnh của vị Đại tướng - Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam Võ Nguyên Giáp. Cuộc đời huyền thoại của ông đã được tổng kết: đánh bại 8 tướng Pháp, 4 tướng Mỹ và là một trong những nhà chỉ huy quân sự lừng danh của thế giới hiện đại.

Để tưởng nhớ vị Đại tướng của Nhân dân, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản lần thứ ba cuốn sách **“Võ Nguyên Giáp - Một cuộc đời”**, được dịch từ cuốn “Vo Nguyen Giap, Une vie” của Giáo sư sử học người Pháp Alain Ruscio, Nhà xuất bản Indes Savantes.

Cuốn sách được Giáo sư Alain Ruscio biên soạn qua các cuộc phỏng vấn Đại tướng, từ năm 1979 đến 2008. Tác giả từng được gặp Đại tướng khi còn là phóng viên thường trú, đặc phái viên của báo *Nhân đạo* (L'Humanité) tại Hà Nội năm 1979, nhân dịp kỷ niệm 25 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Sau này, ông Alain Ruscio còn có nhiều lần được gặp lại Đại tướng...

Các cuộc trò chuyện giữa Giáo sư Alain Ruscio và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được ghi lại như những thước phim sống động về cuộc đời và sự nghiệp của Đại tướng trong tiến trình phát triển và thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên, như Giáo sư Alain Ruscio đã nêu ở lời nói đầu, vì “tuổi cao, sức khỏe giảm sút dần, ông (Đại tướng Võ Nguyên Giáp - BT) không có thì giờ đọc lại những ghi chép của tôi” và đề xuất bản “tôi đã phải thu gọn lại - toàn bộ phần nói về thời kỳ rất gần đây - đại thể là từ sau năm 1975 - đã không thể đưa vào cuốn sách này”. Cho nên có những đánh giá, phân tích của Đại tướng về một số nhân vật, sự kiện quan trọng được Giáo sư Alain Ruscio ghi trong sách nhưng chưa được Đại tướng xem lại.

Trong cuốn sách, Giáo sư Alain Ruscio cũng đưa ra những suy nghĩ, đánh giá của riêng ông, của các học giả phương Tây về một số nhân vật và sự kiện có liên quan tới Cách mạng Tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc Việt Nam. Để bạn đọc thuận tiện khi nghiên cứu, tham khảo, chúng tôi giữ nguyên các luận chứng của Giáo sư Alain Ruscio và coi đây là các quan điểm riêng. Nhân đây, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cũng xin cảm ơn Giáo sư sử học Alain Ruscio vì đã trao tặng bản quyền cuốn sách.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 7 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Lời nói đầu

Đạo đó vào tháng 3 năm 1979 tại Hà Nội, đất nước Việt Nam đang trải qua những thời khắc khó khăn nhất trong lịch sử của mình. Những hy vọng - có thể là quá mức - của mùa Xuân 1975 chưa đem lại kết quả mong muốn. Quân đội Trung Quốc vừa chịu thất bại, chắc hẳn rồi, nhưng vẫn còn đang ở biên giới phía Bắc, luôn luôn uy hiếp Việt Nam. Người Việt Nam còn ở Campuchia và dù tự cho là mình đang ở thế phòng ngự chính đáng, vẫn không được dư luận thế giới thông cảm. Phương Tây đang tính bắt Việt Nam phải trả giá đắt cho chiến thắng 1975, áp đặt một cuộc bao vây kinh tế và chính trị hữu hiệu. Nước Pháp dưới thời Giscard d'Estaing không phải là nước cuối cùng phun nọc độc vào thuộc địa cũ của mình. Nước Việt Nam đang gấn bó, mà chắc có lẽ họ muốn tránh, với Liên Xô và Hội đồng Tương trợ kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa đang suy yếu trong thập niên cuối cùng tồn tại của mình.

Thời kỳ đó tôi đang ở Việt Nam. Là nhà báo, đặc phái viên thường trú của báo *L'Humanité*, nhưng là

nhà sử học được đào tạo làm nghề, thật sự tôi không quên ngày kỷ niệm lần thứ 25 chiến thắng Điện Biên Phủ (7 tháng 5) sắp đến gần, tôi thấy đó là một động cơ cũng như một... cái cớ để xin được gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Lời thỉnh cầu được tiếp nhận. Tuy nhiên, Vụ Báo chí - Bộ Ngoại giao đã yêu cầu tôi chỉ được phỏng vấn trong khoảng một giờ vì Đại tướng rất bận. Tôi hiểu cụm từ “rất bận” này theo một ý khác: Tướng Giáp không còn là Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam vẫn *thường cho ý kiến* về các vấn đề quân sự ở biên giới phía Bắc.

Hôm đó trên phố phường Hà Nội nghèo khó, đầy xe đạp và cái tàu điện già nua thời thuộc địa để lại, tôi nghĩ rằng tôi sắp đến *Cuộc hẹn* với *Lịch sử*. Và cuối cùng, tuy cách dùng chữ của tôi hơi hoa mỹ, sự thật cũng gần đúng như thế. Tôi không nhớ chính xác chỗ hẹn lần đầu tiên ấy là chỗ nào, ngược lại, tôi vẫn nhớ như in trong tâm trí hình ảnh đầu tiên về Tướng Giáp đứng đợi tôi ở đầu cầu thang và đôi mắt tôi không thể rời khỏi bóng dáng ông trong khi tôi thông thả bước lên các bậc thang. Cuộc tiếp xúc đầu tiên đã diễn ra rất nồng nhiệt. Vị “Đại tướng chỉ tiếp được khoảng một tiếng” và chúng tôi đã ở bên nhau ba tiếng đồng hồ. Việc mang hai danh nghĩa - nhà báo của tờ *L’Humanité* và nhà sử học chuyên nghiên cứu về chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất - rõ ràng đã giúp tôi rất nhiều.

Lễ kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ lần thứ 25 đó... rồi đến kỷ niệm lần thứ 50 cũng đã qua đi... Từ ba mươi năm nay tôi đã gặp lại ông trong mỗi lần đến thăm Việt Nam - và cũng đã nhiều lần rồi -, chỉ có một ngoại lệ là gần đây vào tháng 1 năm 2010, ông không thể tiếp tôi vì đã yếu quá rồi ở cái tuổi ngót nghét một trăm...

Cứ mỗi lần được ông tiếp, tôi ghi chép hàng trang... hàng trang trong cuốn sổ tay. Cũng hoàn toàn tự nhiên tôi nảy ra ý tưởng cho ra đời một cuốn sách về những cuộc trò chuyện với Tướng Giáp. Nhưng không dễ chút nào. Vị Đại tướng cũng như những người Việt Nam khác, những người cộng sản thường như vậy, không thích xưng “tôi” trong khi trò chuyện. Không phải là sự khiêm nhường giả tạo, khi ông khẳng định “chính là quần chúng nhân dân đã làm nên Lịch sử”, là một nhà mácxít chân chính, ông tin vào điều mình nói. Ông không phải là người cha của Quân đội nhân dân Việt Nam hay sao? Không phải là người chiến thắng ở Điện Biên Phủ, không phải là nhà chiến lược trong cuộc chiến tranh chống lại đế quốc Mỹ? Chắc chắn là phải như thế.

Tôi đã phải năn nỉ để ông nhận lời tiếp chuyện tôi. Rồi sau đó, cũng phải đợi để ông cho phép công bố. Giữa hai chúng tôi đã có lúc nói vui với nhau:

- Khi nào thì được công bố, thưa ông?
- Đến lúc nào thời gian cho phép...

Trung thành với lời nói của mình, tôi đã đợi đến lúc thời gian cho phép...

Cuối cùng tôi đã phải thu gọn lại - toàn bộ phần nói về thời kỳ rất gần đây - đại thể là từ sau năm 1975 - đã không thể đưa vào cuốn sách này. Tướng Giáp là một người rất ưa hoạt động nhưng tuổi cao, sức khỏe giảm sút dần, ông không có thì giờ đọc lại những bản ghi chép của tôi...

Vì vậy, đây là cuốn tư liệu vốn như thế nào thì nay vẫn như thế, đã đến với bạn đọc. Đó là một tượng đài của lịch sử thế giới đang nói chuyện với bạn đọc. Tất nhiên là cách phát biểu, thường hay được sử dụng nên đôi khi không đúng với ý nghĩa thật sự phải có. Nhưng chỉ cần vài giây suy nghĩ cũng thấy có người nào đã có thể hòa lẫn cuộc đời của mình với bao sự kiện lớn lao của lịch sử nhân loại ở thế kỷ XX, trong đó phần trọng yếu là thuộc lịch sử của Việt Nam!

Giáo sư dạy sử

Trước khi đi vào thời kỳ mà cuộc đời ông gắn chặt với những thời điểm quyết định của lịch sử đất nước ông - và lịch sử thế giới - tôi muốn ông nhớ lại thời còn trẻ, ông đã lên lớp giảng dạy môn Lịch sử, như tôi được biết, đó là tại Trường Thăng Long?

Đúng là như vậy. Ngôi trường này không có mùi vị thánh thiện gì với nhà cầm quyền thuộc địa! Nhưng phải nói rằng vị Hiệu trưởng là ông Hoàng Minh Giám¹, một nhà yêu nước chân chính, đảng viên Đảng Xã hội, và các thầy giáo đứng lớp được xem như - thường là đúng - những người cộng sản, và như thế họ được Sở Mật thám giám sát chặt chẽ, trong đó có cụ Đặng Thai Mai, sau này là ông nhạc tôi...

1. Năm 1945, ông Hoàng Minh Giám là Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (TG).

Có lẽ tác giả có sự nhầm lẫn về thời gian. Tháng 3 năm 1947, ông Hoàng Minh Giám mới giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và đảm nhiệm cương vị này đến năm 1954 (theo Bộ Ngoại giao: *Chân dung năm cố Bộ trưởng Ngoại giao*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 24) (BT).

Và cả chính ông nữa?

Tôi chỉ bị “chú ý” chút đỉnh thôi¹...

Chúng ta trở lại vài thập niên nhé. Hãy tưởng tượng tôi là học trò của ông. Ông sẽ dạy tôi những gì về quá khứ của đất nước ông?

Ông nói rất đúng là hãy bắt đầu bằng Lịch sử Việt Nam, thời gian lâu, rất lâu trước khi tổ tiên người Pháp các ông đến (Việt Nam...). Ông biết câu: “Lịch sử là mẹ đẻ ra mọi sự thật...”. Gần đây, chúng tôi đã kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi². UNESCO cũng ghi việc kỷ niệm đó vào chương trình hoạt động của họ, như vậy đã nhấn mạnh đến sự đóng góp của người anh hùng dân tộc của chúng tôi vào nền văn hóa thế giới. Ở Việt Nam, từ rất sớm đã hình thành một nền văn minh. Người ta có thể nói đến một nền văn minh ra đời trong thung lũng một dòng sông, cũng như ở nơi khác, ở

1. Võ Nguyên Giáp bị Sở Mật thám Pháp coi là thủ phạm trong những hoạt động “có thiện cảm với những phần tử Staline” (theo Thư của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương (Tuống Catroux), đề ngày 16 tháng 01 năm 1940, CAOM, Aix-en-Provence). Cảm ơn anh bạn Yves Le Jariel đã cho tôi biết tư liệu này. (CAOM là tên viết tắt của Trung tâm lưu trữ Pháp quốc hải ngoại, đặt tại Aix-en-Provence - ND).

2. Đại văn hào Việt Nam (1380-1442). Tác giả nhiều bài thơ Nôm, đồng thời là nhà chính trị, bạn chiến đấu gần gũi và quân sư của Lê Lợi, vị anh hùng dân tộc đã lãnh đạo thắng lợi cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Minh.

Mésopotamie (Lưỡng Hà) chẳng hạn. Trường hợp chúng tôi, đó là vùng châu thổ giàu có của con sông Hồng. Ở Mésopotamie cũng như ở nhiều nơi khác, đó là theo một chu kỳ cổ điển: phát triển, hưng thịnh và suy tàn. Còn ở đây, nền văn minh sông Hồng, trái lại, không ngừng phong phú. Người ta có thể thấy, trong thời gian đầu, hàng chục bộ lạc sống một cách tự lập trong vùng châu thổ cũng như vùng núi... Nói tự lập không có nghĩa là biệt lập, không có liên hệ gì với nhau. Trái lại, ở một số thời kỳ lịch sử họ liên minh với nhau, cũng có khi tranh giành nhau, chiến tranh với nhau. Tuy nhiên tính cách “liên minh với nhau” được khẳng định rõ ràng nhất.

Vì những lý do gì, thưa ông?

Trước hết là phải đoàn kết để đấu tranh với sự thất thường của thiên nhiên, bão lụt đủ các loại, để tạo cuộc sống ít nhiều được ổn định. Chính vì thế mà từ rất sớm, chúng tôi đã xây dựng một hệ thống đê điều, kênh rạch chằng chịt, lao động tập thể không phải là một lựa chọn, mà là sự bắt buộc do thiên nhiên áp đặt. Đó chính là điều kiện cơ sở để liên minh, đoàn kết giữa các bộ lạc. Lý do thứ hai là sức ép từ bên ngoài. Chúng tôi luôn phải sống trước mối đe dọa xâm lược từ phương Bắc. Theo ý tôi, đó là nguyên nhân căn bản của việc nền văn minh sông Hồng ra đời từ rất sớm và có sức đề kháng dẻo dai, một trong những nền văn minh đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Có thể đi đến thành lập một nhà nước?

Đúng thế. Từ thời Văn Lang¹. Ăngghen đã nói nhiều lần rằng việc thành lập nhà nước đánh dấu một giai đoạn quan trọng của sự phát triển xã hội loài người. Và cho tới nay người ta có thể khẳng định nền văn minh của chúng tôi ra đời cách đây rất lâu, có sức sống phi thường.

Tôi muốn chia sẻ một nhận xét của tôi những khi đến làm việc ở đây, tôi rất chú ý đến vai trò của Lịch sử, luôn luôn hiện hữu trong mỗi phản ứng của dân chúng, trong mỗi văn kiện của Chính phủ, trong mỗi cuộc trò chuyện với những người Việt Nam ở mọi giới, ở bất kỳ trình độ học vấn nào, có thể nói Lịch sử dân tộc đã nhập tâm mỗi con người. Hiện tượng đó nổi bật hơn phần lớn những nước khác mà tôi biết, nhất là ở châu Âu.

Tôi hình dung là ông đã nghiên cứu lịch sử châu Âu thời Trung cổ. Ông đã thấy ở đó nhiều cuộc giao tranh giữa các tập đoàn phong kiến, những vụ chém giết, tranh giành lẫn nhau giữa các phe phái. Tính chất dân

1. Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân cưới Âu Cơ làm vợ, sinh ra trăm người con trai. Năm mươi người con theo cha xuống vùng ven biển, năm mươi người con khác theo mẹ lên miền núi. Lạc Long Quân truyền ngôi cho người con cả, lập nên triều đại Hùng Vương, đứng đầu Vương quốc Văn Lang ở châu thổ sông Hồng, cách đây 4.000 năm. Kết quả nghiên cứu lịch sử hiện nay cho biết nhà nước của các vua Hùng là vào đầu thế kỷ VII trước Công nguyên.

tộc được khẳng định muộn với những giai đoạn nổi bật như cuộc chiến tranh của Jeanne d'Arc ở nước ông. Nước Việt Nam ra đời từ những cuộc chiến tranh liên miên để bảo vệ sự tồn tại của dân tộc như các cuộc khởi nghĩa dân tộc, những cuộc chiến tranh dân tộc. Cuộc xâm lược đầu tiên được nói đến trong thư tịch xưa là của Tần Thủy Hoàng ở thế kỷ III trước Công nguyên¹. Cái nôi của nền văn minh Trung Hoa là thung lũng sông Hoàng² cách biên giới phía nam ngày nay của Trung Quốc hàng nghìn cây số. Tần Thủy Hoàng đã lần lượt thu phục hàng trăm tiểu vương quốc ở miền Nam Trung Hoa và thống nhất lại thành một đế quốc rộng lớn. Nhưng khi tiếp xúc với nền văn minh Văn Lang, Tần Thủy Hoàng đã vấp phải sự kháng cự của cả một dân tộc. Thư tịch cổ Trung Hoa cũng đã nói đến điều này. “Dân chúng chống lại. Họ cử ra những người can đảm nhất, thông minh nhất chỉ huy cuộc kháng chiến. Ban ngày họ ẩn nấp nơi kín đáo, ban đêm họ xông ra để đánh lại quân Tần”. Thư tịch xưa cũng nêu rõ con số người chết trong hàng ngũ quân đội nhà Tần là rất lớn. Cuối cùng quân Tần lần đầu tiên bị thua. Rồi sau đó

1. Tần Thủy Hoàng là vua trị vì nhà Tần từ năm 247 đến 210 trước Công nguyên, người sáng lập nhà nước phong kiến tập trung phía bắc Trung Hoa. Thủy Hoàng để có nghĩa là Hoàng đế đầu tiên, đã phái quân đi đánh Việt Nam khoảng năm 211 đến 214 trước Công nguyên và lập bộ máy quân sự để cai quản.

2. Hay còn gọi là Hoàng Hà.

còn nhiều cuộc chinh phục nữa. Thế kỷ I trước Công nguyên, đất nước tôi bị phong kiến phương Bắc đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm¹. Thời gian đô hộ quả là rất dài và có lẽ quá đủ để đồng hóa cả một thực thể chính trị không được bám sâu trong dân tộc. Vậy mà người ta nhận thấy việc đồng hóa đã không thực hiện được. Trong hơn một nghìn năm đó, dân tộc chúng tôi từ trước cuộc chinh phục đã được khẳng định thay vì bị hòa tan. Đã có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên do hai chị em họ Trưng² vào đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Đặc điểm của cuộc khởi nghĩa này là mang tính chất nhân dân. Thư tịch Trung Quốc cũng miêu tả cho chúng ta biết cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng lan rộng khắp 65 huyện, thành, tức là hầu hết vùng châu thổ - khắp cả nước. Cuối cùng, vào thế kỷ X đã có cuộc tiến công có tính quyết định chống lại kẻ chiếm đóng. Năm 905, toàn thể dân chúng một lần nữa nổi lên và Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng, một nhà hiền triết

1. Từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 939 sau Công nguyên.

2. Hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai nữ anh hùng dân tộc, ngày nay mọi người dân Việt Nam không ai là không biết. Trưng Trắc và em là Trưng Nhị đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc Việt Nam, đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại quân Hán chiếm đóng năm 40 sau Công nguyên. Hai bà xưng vua và duy trì một vương quốc độc lập trong hai năm trước khi bị thua trong một cuộc phản kích của quân Hán.

được toàn dân kính trọng tôn làm người đứng đầu chính quyền tự chủ. Mấy năm sau, một tướng của họ Khúc là Dương Đình Nghệ¹ đánh đuổi người Trung Quốc ra khỏi đất nước. Nhưng ông bị nội phản ám hại, con rể là Ngô Quyền kéo quân về kinh đô một lần nữa đánh đuổi quân nhà Hán định lấy lại vùng châu thổ. Có lẽ ông đã biết chuyện chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 939², Ngô Quyền đã cho cắm xuống cửa sông những dãy cọc to vót nhọn. Khi chiến thuyền quân Nam Hán tiến gần vào lúc thủy triều lên, Ngô Quyền giả thua rút chạy. Quân Nam Hán thừa thắng đuổi theo. Khi thủy triều xuống, Ngô Quyền đã quay lại và phản công mãnh liệt. Quân Nam Hán cố chạy trốn nhưng thuyền chiến của họ đâm vào cọc nên đều bị đắm cả.

Tôi có ấn tượng rất rõ là một nghìn năm sau, khi người Việt Nam nói về những sự kiện đó đều giữ trong trái tim một niềm tự hào. Đó là chủ nghĩa dân tộc hay là chủ nghĩa yêu nước?

Tôi gọi đó là chủ nghĩa yêu nước và chỉ là chủ nghĩa yêu nước. Bởi lẽ ông đừng quên rằng tôi chỉ nêu lên những giai đoạn chiến tranh bảo vệ dân tộc. Tổ quốc

1. Hào mục Việt Nam nổi dậy chống quân đô hộ phương Bắc năm 931, cầm quyền trong 10 năm trước khi bị sát hại.

2. Trận thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền chỉ huy diễn ra vào năm 938 (BT).

chúng tôi bị chà đạp. Tổ tiên của chúng tôi đã biết đánh đuổi kẻ áp bức. Thế rồi bắt đầu thời kỳ thứ hai, từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX. Một bên là nước Đại Việt - một vương quốc Việt Nam độc lập. Một bên là nước Trung Hoa đã thống nhất. Trong thiên niên kỷ thứ hai này không có một triều đại nào của phong kiến Trung Hoa không muốn sáp nhập nước chúng tôi vào đế quốc của họ. Tất cả đều thất bại, ngay cả cuộc xâm lược thế kỷ XIII của đế quốc Nguyên - Mông của Thành Cát Tư Hãn¹ - người đã chinh phục phần lớn lục địa Trung Hoa. Tại Việt Nam, quân Nguyên - Mông đã ba lần kéo sang xâm lược. Cả ba lần họ đã tới được kinh đô, lúc đó gọi là Thăng Long. Ba lần họ đều bị đánh đuổi và thất bại nhục nhã. Chắc ông biết rõ thiên tài quân sự vĩ đại của tướng quân Trần Hưng Đạo, một trong những vị anh hùng dân tộc của chúng tôi, đã đánh bại quân xâm lược Mông Cổ. Tôi xin kể lại một giai thoại. Cách

1. Đầu thế kỷ XIII, sau khi thống nhất Mông Cổ và chiếm được Bắc Kinh, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục bành trướng xuống phía nam chiếm Nam Tống. Sau khi chinh phục được toàn bộ Trung Quốc, người Mông Cổ tiến đánh Vương quốc Việt. Năm 1257-1258, quân xâm lược Mông Cổ ban đầu chiếm được Thăng Long, đốt phá kinh đô của người Việt, nhưng sau đó phải rút về vì không bảo đảm được nguồn tiếp tế từ căn cứ xuất phát của họ vốn cách rất xa lãnh thổ Việt Nam. Năm 1285 và 1287, quân Mông Cổ lại sang hai lần nữa. Trần Hưng Đạo thống lĩnh quân đội đánh tan cả hai đội quân thủy, bộ Mông Cổ.

đây vài năm, tôi đến thăm Bảo tàng Ulanbato của các đồng chí Mông Cổ, ở đó có trưng bày một tấm bản đồ về châu Á thời Trung cổ thể hiện nước Mông Cổ thời cực thịnh, bao gồm cả Việt Nam. Tôi nói với đồng chí Giám đốc bảo tàng: Việt Nam là một trong số ít nước người Mông Cổ không chiếm được lâu. Tôi nói một trong số ít nước vì còn có Nhật Bản được biển bảo vệ.

Một thử thách lớn khác: cuộc xâm lược và đô hộ của nhà Minh đầu thế kỷ XV?

Nền đô hộ đó “chỉ” kéo dài hơn mười năm nhưng rất ghê gớm đối với người dân và cả dân tộc chúng tôi. Nước Trung Hoa lúc đó đã trở thành một quốc gia hoàn chỉnh với một nền văn minh tỏa sáng. Nói thế có nghĩa là ý đồ đồng hóa còn lớn hơn nữa so với thời kỳ đô hộ ở thiên niên kỷ thứ nhất. Người Minh đã có một kế hoạch được bàn bạc kỹ lưỡng, có hệ thống nhằm xóa bỏ hoàn toàn dân tộc Việt Nam, biến Việt Nam thành một tỉnh của mình. Do đó có chiếu chỉ của hoàng đế nhà Minh là: đốt hết sách vở, phá hủy bia ký, không để lại một chứng tích nào về nền văn minh Đại Việt, ép buộc người Việt phải theo phong tục của phong kiến Trung Quốc. Người ta bắt thợ thủ công, tất cả những ai có kiến thức công nghệ đem về Trung Hoa. Chính lúc đó, Lê Lợi có Nguyễn Trãi phò tá, đứng lên lãnh đạo cuộc đấu tranh dân tộc. Đó là một cuộc chiến tranh thật sự của toàn dân. Mỗi người Việt Nam đều tham gia chiến đấu.

chối cãi, nước Đại Việt là một quốc gia, một dân tộc vì Đại Việt là một quốc gia riêng biệt có phong tục tập quán riêng, trong đó cộng đồng dân cư người Việt có nền văn hóa - văn minh và quá trình phát triển lịch sử chung trong một lãnh thổ được xác định bền vững... Trên hết là một tinh thần độc lập, vượt qua mọi thử thách. Ngày nay, nhiều bình luận có nhược điểm ngay từ gốc là đánh giá thấp nhu cầu cấp thiết có từ sớm của chúng tôi khi phải đối phó với một nguy cơ từ bên ngoài. Nhu cầu đó đã làm nảy sinh sự thống nhất dân tộc dưới nhiều dạng khác nhau. Ví như, người ta tìm thấy tại Việt Nam một số hình thái dân chủ ở cơ sở mà phong kiến châu Âu không hề biết. Phần lớn bản thân các tầng lớp phong kiến đều muốn độc lập cho đất nước. Họ hiểu rằng chỉ có chiến tranh toàn dân mới đánh đuổi được bọn xâm lược. Trần Hưng Đạo cho rằng phải “sâu rễ, bền gốc”, nghĩa là nhân dân là những rễ giữ cho cây đứng được vững bền.

Vậy, người ta có thể khẳng định Việt Nam đã có một nền văn minh riêng của mình?

Đến lượt tôi xin hỏi lại ông: trên thế giới này có nước nào lại không có một nền văn minh riêng?!

Chắc chắn là không.

Trong toàn bộ lịch sử, có những sự giao thoa thường xuyên giữa các nền văn minh. Vậy tuyệt nhiên không có vấn đề nhận định rằng Việt Nam có một nền văn minh hoàn toàn tách biệt khỏi mọi nền văn minh khác, đặc biệt

là nền văn minh Trung Hoa. Nhưng tôi tin rằng người ta có thể nói đến một cá tính riêng với các khía cạnh khác hẳn nền văn minh Trung Hoa. Chúng ta hãy lấy Đạo Khổng làm ví dụ. Ngay từ thời Bắc thuộc, các thầy học thời đó đã muốn áp đặt cách tư duy Khổng học cho người dân Việt. Đạo Khổng, đó là ý thức hệ phản ánh trước hết quan điểm của các chủ nô, địa chủ. Khổng phụ tử và đồ đệ trực tiếp của ông sống trong một nhà nước nô lệ đang suy tàn và đã biết chế độ phong kiến đang hình thành ở nước Trung Hoa cổ đại. Họ bày tỏ sự miệt thị đối với lao động, những người lao động chân tay, họ hết sức tách biệt những người “tử tế”, những “quân tử” khỏi người dân. Vận mệnh người dân chỉ là hầu hạ. Ở Việt Nam, nguy cơ trực tiếp đặt ra sự cần thiết phải tôn trọng - ít nhất là một phần - nhân dân, gắn người dân với cuộc chiến đấu cho dân tộc. Ông hãy đọc lại Nguyễn Trãi một lần nữa, hãy nghiên cứu hành động của Lê Lợi, không có dấu tích gì tỏ ra khinh miệt nhân dân. Trái lại. Một vấn đề khác: Khổng Tử không biết đến khái niệm “Tổ quốc”. Ông đi chu du hết nước này đến nước khác. Còn chúng tôi, chúng tôi có một Tổ quốc.

Sau đó là tổ tiên chúng tôi, những người Âu đầu tiên ở thế kỷ XVII (những nhà truyền giáo đầu tiên)... thế kỷ XIX (những nhà binh)... những vai diễn mới của lịch sử, ở Viễn Đông đến đảo lộn những mối tương quan lực lượng từ lâu đời trong vùng này của thế giới. Năm 1858 đánh dấu cuộc xung đột lớn đầu tiên giữa người Pháp

và người Việt trước cảng Đà Nẵng, mà sau này thực dân gọi là Tourane. Sau đó ít lâu, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam bị thực dân đô hộ...

Đúng thế. Đó là một thử thách lớn trong lịch sử dân tộc chúng tôi. Chúng tôi mất độc lập trong gần một trăm năm. Ôi! Không phải là không có kháng cự, không có khởi nghĩa, quấy rối, tiêu hao bọn chiếm đóng. Nhưng cuối cùng, bọn đế quốc đã dần dần áp đặt sự thống trị của chúng. Một vấn đề căn bản đặt ra với đất nước chúng tôi. Nước chúng tôi không lớn, nền kinh tế lạc hậu, chúng tôi không có quân đội hiện đại, “một nước nhỏ làm sao có thể đánh bại một kẻ thù mạnh như nước Pháp có thuộc địa, có nền kinh tế hiện đại, có quân đội hùng mạnh?”. Vấn đề này có ý nghĩa vượt xa biên giới Việt Nam, vì cũng vào thời điểm ấy các nước khác ở châu Á và châu Phi cũng đã trở thành thuộc địa. Trong thời gian đầu, đó là những sĩ phu yêu nước lãnh đạo cuộc đấu tranh. Nhưng họ đấu tranh nhân danh truyền thống, nhân danh chủ nghĩa bất bạo động (immobilisme). Ngoại trừ một số trường hợp may mắn, họ còn có một lập luận bảo thủ, thậm chí phản động. Một số người cho rằng mọi tiến bộ, tiến hóa đều đáng lên án và những tiếp xúc với thế giới bên ngoài là nguyên nhân của mọi điều bất hạnh. Sau đó, những trí thức xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản hay tư sản bậc trung đã nối tiếp họ lãnh đạo đấu tranh. Nhưng họ cũng thất bại. Phong trào dân tộc của người Việt Nam đi tìm con đường của mình phải mất nửa thế kỷ mới tìm thấy.

Người thanh niên yêu nước

Chúng ta đã đến thời kỳ trải nghiệm của bản thân ông gắn chặt với lịch sử của dân tộc. Tôi mong được đề cập tiểu sử của chính ông. Nhưng tôi bắt đầu muốn tìm hiểu Việt Nam, tôi đã hiểu trong một nước xã hội chủ nghĩa người ta không thích nói nhiều đến bản thân mình. Đôi chút nếu như quan điểm “duy vật lịch sử” không tương thích với vai trò thật sự của các cá nhân đặc biệt, tôi quyết tâm tiến hành việc nghiên cứu hồ sơ lưu trữ và các tài liệu có liên quan đến cá nhân ông. Tôi xin kể lại các kết quả đã đạt được. Tôi sẵn sàng để ông ngắt lời nếu ông phát hiện ra những nhầm lẫn của tôi hoặc ông thấy tôi hiểu sai...

Ông sinh ngày 25 tháng 8 năm 1911¹ tại làng An Xá, tỉnh Quảng Bình, thuộc miền Trung. Điều đó có

1. Gérard Lê Quang viết ngày sinh của Tướng Giáp là ngày 01 tháng 9 năm 1910. Georges Boudarel chỉ ghi năm sinh 1910. Chính Võ Nguyên Giáp đã nói cho tôi ngày tháng năm sinh chính xác của ông.

thế là một biểu tượng: Quê quán ông cách không xa, nơi sau này là giới tuyến hai miền Bắc - Nam của Việt Nam. Có thể nói trong tiểu sử của ông, ông đã chứng kiến sự chia cắt đất nước ở vĩ tuyến 17 trong suốt gần 20 năm đã gây ra nỗi đau xót cho mỗi người dân Việt Nam. Cha ông, cụ Võ Quang Nghiêm là một tiểu nông nghèo khổ nhưng sở hữu một mảnh đất. Như một số nông dân thời đó, cụ Nghiêm cũng là nhà nho, nghĩa là biết đọc và biết viết chữ Hán và chữ Nôm. Mẹ ông là một phụ nữ hiền thực, đã có ảnh hưởng lớn với ông. Cha mẹ và họ hàng chung quanh đều là những người yêu nước. Thời thơ ấu ông đã được mẹ hát ru bằng những bài ca yêu nước, những câu chuyện về các chiến công trong những cuộc kháng chiến chống lại người Pháp. Trong tỉnh Quảng Bình không bao giờ ngừng phong trào đấu tranh sôi sục cho nền độc lập dân tộc. Ngay từ năm 1923, ông đã vào Huế học tại Trường Quốc học Huế. Huế là thành phố kinh đô của chế độ quân chủ Việt Nam, trong thực tế, là con tin của chính quyền thuộc địa Pháp. Tại đây phong trào dân tộc còn mạnh hơn vùng nông thôn. Ông còn giữ được nhiều kỷ niệm rõ rệt về tuổi thơ của ông không?

Khi ở tuổi thanh thiếu niên, người ta yêu đất nước mình, hằng ngày phải chứng kiến hàng nghìn cảnh bất công, chuyện phật lòng, đôi khi ghê sợ của chủ nghĩa thực dân, khi phải chia sẻ những nỗi tức giận

của một dân tộc bị chà đạp thì thật khó mà quên được. Tôi còn nhớ tên tuổi những người làm chúng tôi xúc động. Chúng tôi đã đọc “*Hải ngoại huyết thư*” của Phan Bội Châu¹. Chúng tôi ngẫu nhiên đọc *Tiếng chuông rè*². Năm 1926, tôi tham gia vào cuộc biểu tình lớn toàn quốc chống thực dân Pháp, nhân dịp đám tang Phan Châu Trinh³, do đó tôi bị đuổi học. Lúc đó tôi còn đang là thanh niên, chính sự giác ngộ dân tộc

1. Phan Bội Châu là nhà tư tưởng dân tộc chủ nghĩa vĩ đại giữa hai cuộc thế chiến. Ông cho rằng thanh niên phải hướng tầm nhìn ra thế giới bên ngoài (Trung Hoa dân quốc, nước Nhật duy tân) để tìm ra con đường giải phóng. Là con người hành động, Phan Bội Châu tổ chức các nhóm chính trị, trong đó có Việt Nam Quang phục Hội năm 1912. Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt năm 1925, rồi bị giam lỏng tại nhà riêng ở Huế. Hoạt động của Phan Bội Châu có ảnh hưởng quan trọng và lớn đối với ông Giáp cũng như nhiều người yêu nước ở thế hệ ông.

2. Tên một tờ báo xuất bản tại Sài Gòn của một nhóm có tư tưởng xã hội do Nguyễn An Ninh đứng đầu. Tờ báo có ảnh hưởng sâu rộng với tất cả người yêu nước.

3. Phan Châu Trinh là nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa giữa hai cuộc thế chiến. Không cấp tiến bằng Phan Bội Châu, ông cho rằng hoạt động hợp pháp có thể đem lại kết quả trong tình thần hợp tác với các phần tử cởi mở nhất của chế độ thực dân. Ông dần dần thất vọng và từ bỏ những nguyên tắc của mình. Đám tang ông năm 1926 đã mang tính chất một cuộc biểu tình thật sự diễn ra trong toàn quốc để biểu thị phản đối chế độ thực dân Pháp.

đã hướng dẫn chúng tôi. Nhưng chúng tôi cũng nghe thấy chung quanh người ta nói tới phong trào cách mạng. Người ta sôi nổi nói đến Cách mạng Tân Hợi năm 1911 tại Trung Quốc, Cách mạng Tháng Mười, Quảng Châu Công xã. Người ta cũng gọi đến nhưng kém thường xuyên hơn, hình như là phong trào Duy Tân dưới triều Minh Trị ở Nhật Bản. Tất cả những thứ đó hết sức lẫn lộn trong đầu óc chúng tôi. Có thể nói, lúc đó chúng tôi thấm đượm tinh thần yêu nước có màu sắc xã hội chủ nghĩa, chống lại mọi áp bức. Tóm lại là một chương trình đẹp đẽ. Nhưng tất cả đều chưa rõ rệt trong tâm trí chúng tôi. Lúc đó tôi mới 20 tuổi. Tôi đã gia nhập Đảng Tân Việt¹, lúc đó là đảng theo chủ nghĩa dân tộc nhưng đồng thời có những chủ trương tiến bộ rõ rệt.

Ông có thể nói chính xác thời gian nào ông đã nghe thấy lần đầu tiên về chủ nghĩa Mác?

Tôi nói về thời kỳ, mà xin chớ quên rằng lúc đó chưa có đảng cộng sản ở nước tôi. Thêm nữa, mọi sách báo gọi là “mang tính lật đổ” tất nhiên là bị cấm

1. Tân Việt cách mạng Đảng là đảng chính trị thành lập năm 1925, hoạt động chủ yếu tại Trung Kỳ, nhanh chóng tiếp thu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác. Một đảng viên khác của Tân Việt khá nổi tiếng là Trần Phú, sau này là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương.

triệt để. Trong Đảng Tân Việt có những đảng viên cộng sản hoạt động. Tôi thấy cách giải thích của họ rất sáng tỏ. Nhưng lúc đó tôi chưa đến 20 tuổi. Tất cả những điều tôi còn nhớ được là hôm chúng tôi qua nhà thầy Võ Liêm Sơn, cũng đang dạy trong Trường Quốc học Huế. Trong lúc tôi đang bị theo dõi, thầy tiếp tôi rất nồng nhiệt. Chính trong thư viện của thầy mà tôi thấy những cuốn sách đầu tiên về chủ nghĩa Mác.

Cảm tưởng của ông lúc đó ra sao?

Thế hệ chúng tôi đến với chủ nghĩa Mác không phải bằng một sự lựa chọn độc đoán, gần như ngẫu nhiên, giữa nhiều sự lựa chọn khác mà tất cả đều có giá trị. Không phải thế. Đó là thông qua một sự suy nghĩ về nguyên nhân làm đất nước tôi bị xiềng xích, về các cách thức để giải phóng, dần dần dẫn dắt chúng tôi đến sự lựa chọn chính trị đó. Chính Hồ Chí Minh khi còn trẻ cũng đã tin rằng con đường dẫn tới giải phóng là ở đó, khi Người được đọc Luận cương của Lênin. Ông cũng biết Lênin đã bổ sung vào công thức nổi tiếng của Mác - Ăngghen: “Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại” thành “Vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại”, nhấn mạnh vị trí lớn lao của vấn đề dân tộc đối với phong trào cách mạng thế giới. Bản thân tôi, một thập niên sau Bác Hồ, tôi dần dần phát hiện ra chủ nghĩa Mác.

Dưới ảnh hưởng của các đảng viên trẻ đó cũng như ông, đang trở nên cấp tiến, Đảng Tân Việt ngày càng đi gần tới những lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Năm 1929, Đảng Tân Việt đổi tên thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Ông là một đảng viên hoạt động rất tích cực, có thể nói là từ lúc ấy ông đã trở thành cộng sản, nhưng ở thời kỳ ấy có nhiều tổ chức đang đòi hỏi đi theo chủ nghĩa cộng sản. Chỉ tháng 02 năm sau, các tổ chức đó tập hợp lại và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Rồi đến tháng 10 cùng năm ấy, theo yêu cầu của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Việt Nam chấp nhận khuôn khổ hành chính do chủ nghĩa thực dân áp đặt, đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hoàn toàn tự nhiên ông là đảng viên của “liên đoàn” ấy. Năm 1930, đối với toàn bộ phong trào dân tộc, cũng là năm xảy ra nhiều vụ đụng độ với các ông chủ thực dân. Tháng 02, các đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng mới thành lập, mưu toan chiếm đồn binh Yên Bái, đã giết một vài tên lính và sĩ quan. Mùa hè năm đó, tại hai tỉnh miền Trung là Nghệ An và Hà Tĩnh, nông dân chịu ảnh hưởng của những người cộng sản đã nổi dậy làm chủ nhiều vùng rộng lớn và tuyên bố thành lập các Xôviết, được gọi là Xôviết Nghệ Tĩnh. Cuộc đàn áp của Pháp rất tàn bạo. Lính lê dương đi càn. Máy bay ném bom. Nhưng toàn thể giới trẻ Việt Nam như bốc lửa và ủng hộ những người khởi nghĩa miền Trung. Ông đã tham gia vào những cuộc biểu tình...

Vâng, chúng tôi đã lập một tổ chức gọi là “Cứu tế Nghệ An đỏ”.

Ông bị bắt và bị kết án hai năm tù giam ở Lao Bảo, miền núi tỉnh Quảng Trị. Lúc đó ông mới gần 20 tuổi. Rất may là ông không phải chịu án tù hết hai năm như đã tuyên. Ông được thả và ra Hà Nội để tiếp tục đi học tại Trường trung học Albert Sarraut. Ông học rất xuất sắc và đỗ Tú tài triết học năm 1934. Rồi ông ghi tên vào học năm thứ nhất Trường Cao đẳng Luật khoa Hà Nội và trở thành giáo sư dạy sử ở Trường tư thực Thăng Long. Dĩ nhiên việc học và dạy đó không cản trở ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Ông có thể nói Đảng Cộng sản Đông Dương hoạt động như thế nào?

Trong thời kỳ này, tức là cho đến trước khi Mặt trận Bình dân lên cầm quyền ở Pháp, chúng tôi hoạt động bí mật triệt để. Lúc bấy giờ các cuộc đấu tranh chủ yếu là về chính trị. Chúng tôi chủ trương đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Tất cả đều có trong chương trình khởi thủy của Đảng đề ra từ năm 1930. Nhưng tiến hành hoạt động chủ yếu về chính trị không có nghĩa là đánh giá thấp các hình thức đấu tranh khác. Chúng tôi bao giờ cũng chủ trương rằng khi hội đủ điều kiện, nhân dân phải đi theo con đường bạo lực để lật đổ chế độ thực dân. Những chiến sĩ cộng sản đã đi đầu trong phong trào khởi nghĩa của Xôviết Nghệ Tĩnh. Phong trào rộng lớn đó tuy cuối cùng bị thất bại nhưng đã có tầm quan trọng rất lớn để phát triển tinh thần cách

mạng sau này. Các ông đã biết câu nói của Lênin về cuộc cách mạng năm 1905 của nước Nga: một cuộc tổng diễn tập. Vậy phong trào Xôviết Nghệ Tĩnh là cuộc tổng diễn tập của chúng tôi cho Cách mạng Tháng Tám 1945.

Ngoài ra cũng cần chú ý rằng từ Cách mạng Tháng Hai 1905 đến Cách mạng Tháng Mười 1917 cũng phải mất 12 năm, còn giữa Xôviết Nghệ Tĩnh và Cách mạng Tháng Tám 1945 thì dài hơn một chút, nghĩa là cũng mất 15 năm. Các “bậc thầy” bôn-sê-vích và các “học trò” Việt Nam đã gặp nhau!

Tuy nhiên phải nói rõ thêm, không phải chỉ có một lần “tổng diễn tập”, trong khoảng thời gian ấy cho tới năm 1945 đã có những phong trào khởi nghĩa khác với tầm quan trọng khác nhau. Nhưng tất cả đều đưa đến kết quả là Đảng chúng tôi năm 1945, mới 15 tuổi, trong thời gian ngắn ngủi đó đã có kinh nghiệm rất lớn trong việc chuẩn bị khởi nghĩa.

Ông đã biết đến danh tiếng đồng chí Nguyễn Ái Quốc lúc đó đang sống xa Việt Nam, nhưng những bài viết của ông đã gửi về đến Tổ quốc?

Tôi không thể nói chính xác tôi nghe thấy tên Nguyễn Ái Quốc lần đầu tiên lúc nào. Hình như là năm 1926 hay có lẽ năm 1927 gì đó. Vào thời đó, tôi hay đến nhà cụ Phan Bội Châu, một nhà yêu nước lớn và cũng là bạn thân của cha tôi. Cụ Phan không phải là cộng sản, tuy

nhiên tôi còn nhớ rằng ngay thời đó cụ đã nói đến Nguyễn Ái Quốc một cách vô cùng kính trọng. Cuối cùng, đến một hôm tôi có được cuốn sách như một ngọn lửa đang thiêu rụi chủ nghĩa thực dân "*Procès de la colonisation française*" (Bản án chế độ thực dân Pháp). Ít lâu sau tôi còn được đọc nhiều bài viết khác như bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc tại một hội nghị ở Quảng Châu. Cần phải nói thêm rằng tất cả những cái đó đều triệt để bí mật và chúng tôi phải liều lăm, chấp nhận nhiều rủi ro. Nhưng lúc đó người ta nghĩ ra trăm nghìn phương kế để tiếp cận được những sách báo bị cấm. Tôi ngồi vắt vẻo trên cành cây ở giữa cánh đồng để đọc được một trong các bài viết của Nguyễn Ái Quốc. Như thế tôi đã có một đài quan sát lý tưởng để nhìn thấy kẻ đến quấy rầy mình. Đối với tầng lớp thanh niên yêu nước lúc bấy giờ, Nguyễn Ái Quốc thể hiện lý tưởng của người chiến sĩ đấu tranh không biết mệt mỏi, vô tư, sẵn sàng cống hiến đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Tôi không tin rằng đó là chân dung mà tôi phác họa về sau này. Lúc bấy giờ thật sự chúng tôi nghĩ như thế. Tiếp đó, tôi bổ túc thêm kiến thức về chủ nghĩa Mác bằng cách đọc rất nhiều. Rút cục cả một thế hệ của chúng tôi đấu tranh cho cách mạng đều phát hiện Mác - Lênin và những bài viết có tiếng vang lớn trong văn học cách mạng. Nhờ các sách của Nhà xuất bản Xã hội quốc tế, báo *L'Humanité* (Nhân đạo), *Les cahiers du Bolchévisme* (tạp chí Bôn-sê-vích) đến tay chúng tôi bằng con đường bí

mật, đặc biệt nhờ vào các thủy thủ Pháp, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp hay thành viên Liên đoàn Lao động Pháp (CGTU), điều đó không một người cách mạng nào thuộc thế hệ chúng tôi có thể quên được.

Theo ông đâu là bài học chủ yếu của Nguyễn Ái Quốc vào thời đó, khi phong trào cộng sản Việt Nam ra đời và phát triển?

Mác và Ăngghen đã xây dựng học thuyết của họ về cách mạng, lấy giai cấp vô sản là hạt nhân, vào thời kỳ sự thống trị của châu Âu đối với thế giới được khẳng định, nhưng lúc đó hình thái thuộc địa của sự thống trị đó chưa phải là chủ yếu, ngoài người Anh ở Ấn Độ, người Pháp ở Angiêri. Mác mất năm 1883, khi cuộc chinh phục đất nước chúng tôi còn lâu mới hoàn thành. Thời gian Lênin còn sống đủ để Người nghiên cứu chủ nghĩa đế quốc trong tác phẩm lớn của mình năm 1916. Nhưng khi đã giành được chính quyền, Lênin cũng không thể dành thời gian để quan tâm đến vấn đề thuộc địa. Tuy nhiên Người đã đưa ra một chỉ dẫn rất quý báu, tôi đã nói với ông, là nhấn mạnh vai trò của phong trào giải phóng dân tộc trong việc thành lập mặt trận thế giới chống đế quốc. Hãy nhớ rằng các đảng tham gia quốc tế mới¹ có nghĩa vụ phải hoạt động giải phóng các dân tộc thuộc địa.

1. Túc Quốc tế thứ ba (BT).

Điều kiện thứ tám rõ ràng đã không tạo được sự hưởng ứng nhiệt tình nhất ở các đảng viên chủ trương lấy châu Âu làm trung tâm...

Chính ở đây tôi muốn quay lại câu hỏi của ông. Nguyễn Ái Quốc là người đổi mới học thuyết ở chỗ nào? Nhưng đúng là phải rất coi trọng các bài viết của Người. Ông biết rằng từ năm 1920 đến 1923 khi cư trú ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc viết hàng chục bài về vấn đề này. Ông cũng biết Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập một tờ báo, tờ đầu tiên trong lịch sử nước ông và chắc chắn là đầu tiên trên thế giới chỉ dành riêng cho việc tố cáo những cái xấu của chế độ thực dân, những bài báo gần như hoàn toàn chỉ do những người bị chế độ thực dân thống trị viết ra. Đó là tờ *Le Paria* (Người cùng khổ -BT). Vậy những bài báo đó nói gì? Đó là nhận định ví như tiềm lực cách mạng châu Á là rất lớn, rằng cuộc giải phóng các dân tộc thuộc địa chỉ đến với họ bằng cố gắng của chính họ. Thử hỏi người ta có thấy những lập luận tương tự trong các bài viết của quốc tế không? Không! Điều nổi bật hơn cả là khái niệm sắp xếp thứ tự trên dưới các cuộc cách mạng, trước hết là cách mạng ở chính quốc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, rồi đến cuộc cách mạng ở thuộc địa.

Tháng 02 năm 1930, Nguyễn Ái Quốc là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Mấy tháng sau, Quốc tế Cộng sản can thiệp không phải là không có sự thô bạo nào đó để áp đặt cụm từ “Đảng Cộng sản Đông Dương”.

Do đó, có phải là biểu hiện nổi bật nhất của việc đánh giá thấp vấn đề dân tộc? Tức là phải đi theo khuôn khổ chính trị và hành chính của thực thể lúc đó chỉ có thể là Đông Dương, một sản phẩm giả tạo của người Pháp?

Chắc chắn như thế.

Tính độc đáo của tư tưởng Nguyễn Ái Quốc có phải chỉ được bạn bè ở Mạc Tư Khoa (Mátxcơva) và các nơi khác ủng hộ?

Không. Hiện nay vấn đề đó được các nhà sử học biết rõ. Cương lĩnh do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo cho chính đảng sắp ra đời đã không được Quốc tế Cộng sản công nhận. Và chắc ông cũng ghi nhận rằng Nguyễn Ái Quốc tuy có ảnh hưởng rất rộng rãi trong nước, đã không tham gia Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tại Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản năm 1935. Người có mặt tại Đại hội, nhưng với tư cách quan sát viên, thành viên của Bộ Phương Đông.

Nguyễn Ái Quốc còn bị cáo buộc là dân tộc chủ nghĩa?

Lời cáo buộc đó không có cơ sở. Thực tế cả cuộc đời Bác Hồ của chúng tôi đã chứng tỏ sự tha thiết với giá trị dân tộc, gắn bó một cách biện chứng với chủ nghĩa quốc tế. Ông hãy suy nghĩ về việc thành lập Mặt trận Việt Minh chẳng hạn. Việt Minh có chức năng đoàn kết nhân dân Việt Nam nhằm giành lại độc lập dân tộc. Nhưng một khi nền độc lập giành được rồi, các thế lực

cộng sản ở Việt Nam và trên thế giới có vì thế mà giảm bớt không? Tôi không thấy như thế...

Trong lịch sử của hệ thống thuộc địa ở nơi này, nơi khác cũng bộc lộ những khả năng về tự do ngôn luận hoặc tổ chức hợp pháp. Tôi nghĩ rằng vào thời kỳ Mặt trận Bình dân Pháp, các ông đã làm tất cả để tận dụng những điều kiện mới đó?

Đúng vậy, trong một thời gian, ở Đông Dương các quyền tự do dân chủ có được mở rộng ở một mức độ nào đó. Chủ nghĩa thực dân, thực chất là phản động. Chúng tôi không chủ trương cải tổ nó, nhưng chúng tôi không bỏ lỡ cơ hội hợp pháp hoặc bán hợp pháp để thúc đẩy hành động của quần chúng. Chúng tôi đề ra việc thành lập “Mặt trận dân chủ Đông Dương”. Các đảng viên tham gia mặt trận này, nhưng dĩ nhiên không xuất hiện với tư cách cộng sản. Tuy nhiên thợ thuyền, dân cày, họ không nhầm.

Các nhà cầm quyền thuộc địa cũng không lầm... Ví như những công trình nghiên cứu của Daniel Hémery¹

1. Xem F. Maspero: *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine - Communistes, trotskystes, nationalistes à Saigon de 1932 à 1937* (Những nhà cách mạng Việt Nam và chính quyền thuộc địa ở Đông Dương - cộng sản, tởrốtkit và những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Sài Gòn từ năm 1932 đến 1937), Paris, 1975.

chứng tỏ cho Phủ toàn quyền Đông Dương và Bộ Thuộc địa biết rằng, những người cộng sản đang giành bá quyền trong phong trào dân tộc. Marius Moutet cũng xúc động sâu sắc.

Có thể. Tất cả các lực lượng tiến bộ đã tổ chức những cuộc biểu tình, gặp gỡ để đưa ra các yêu sách. Chúng tôi đã lập các hội ái hữu thợ thuyền, đó là những mầm mống của công đoàn. Chúng tôi có thể ra một tờ báo hợp pháp, nhưng chỉ bằng tiếng Pháp. Ngay lúc đó báo chí tiến bộ tiếng Việt vẫn bị cấm đoán ngặt nghèo. Lúc đó tôi làm việc cho báo đảng *Notre Voix* (Tiếng nói chúng ta). Tôi đã làm quen với người sau này là bạn chiến đấu của tôi trên 60 năm là Phạm Văn Đồng¹. Tôi nhớ lại rằng chúng tôi đã đăng trên mặt báo những bài gửi từ nước ngoài được ký tên P.C. Lin. Không tuyệt đối chắc chắn đó có phải là Nguyễn Ái Quốc hay không. Chúng tôi nghĩ là đã được nhận ra “một cái vuốt” nào đó của con người huyền thoại Nguyễn Ái Quốc. Sau đó chúng tôi đã xác nhận chuyện đó.

Thành tựu của thời kỳ này là gì?

Tổng quan mà xét, thành tựu hoạt động trong thời kỳ Mặt trận Bình dân là tích cực. Ví dụ: trước hết hàng

1. Phạm Văn Đồng, sau này làm thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lúc đó vừa được ra khỏi nhà tù Côn Đảo năm 1937 - nơi ông chịu án 7 năm khổ sai.

nghìn người yêu nước đã ra khỏi nhà tù Côn Đảo. Trong số này có nhiều đảng viên cộng sản dày dạn kinh nghiệm, sau này rất hữu ích cho chúng tôi. Nhưng trên hết là trong thời kỳ này quần chúng đã nhanh chóng được nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, làm thức tỉnh hàng triệu triệu người Việt Nam, nâng cao sức chiến đấu của họ. Đây chỉ là dấu ngoặc đơn, nhưng tôi tin là dấu ngoặc đơn duy nhất trong lịch sử chủ nghĩa thực dân. Hình như kinh nghiệm của Mặt trận Bình dân đã xác nhận theo một cách nào đó, những phân tích của Nguyễn Ái Quốc. Tại sao? Tại vì đã chứng minh được rằng những biến chuyển về chính trị tại chính quốc không phải là không liên quan gì đến chúng tôi và một vài quyền tự do, dù ít ỏi cũng đáng được hoan nghênh. Nhưng đồng thời, chúng tôi không ngoan ngoãn chờ đợi sự giải phóng cho chúng tôi do chính quốc đem lại.

Dựa vào sức mình, đó đúng là cái bất biến của chủ nghĩa cộng sản Việt Nam.

Tuy nhiên với việc lực lượng phản động quay lại cầm quyền ở Pháp, thời kỳ đó đã kết thúc nhanh chóng. Lúc đó người ta bước vào giai đoạn trước khi chiến tranh thế giới bùng nổ, khi đó, các cuộc chiến đấu ở châu Á đã bắt đầu.

Hoạt động du kích

Trong những năm 1939-1940, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ nhưng không kèm theo những sự tiến triển nào ngoạn mục tại Đông Dương. Một người quan sát hời hợt nào đến Hà Nội và Sài Gòn giữa những năm 1940-1945 cũng có thể nghĩ rằng không có thay đổi gì lớn. Và lại, không thiếu những người tán thành chế độ thực dân đã nhấn mạnh thuộc địa (Đông Dương) lúc đó đang “sống yên bình trong trật tự Pháp” trong lòng một châu Á đang bùng cháy?

Đúng. Ông nói rất đúng nhưng là theo cách nhìn nhận của một người nông cạn. Cuộc đàn áp thuộc địa vẫn tiếp tục nhưng ở “tầng sâu”.

Sự thống trị của người Pháp vẫn tiếp tục, bắt đầu từ năm 1940, gắn liền với sự có mặt của người Nhật. Lúc đó ông có nhận thấy rõ là đang có những khả năng mới xuất hiện cùng với các sự kiện quan trọng đang được chuẩn bị?

Nhìn bề ngoài tưởng như Đông Dương sống yên bình lặng, nhưng chúng tôi hiểu một thời cơ quốc tế

mới đã xuất hiện và chúng tôi phải suy nghĩ và hành động kịp thời. Chúng tôi đã nhận thức rõ thế giới bước vào một chu kỳ chiến tranh và cách mạng. Ngay từ năm 1939, chúng tôi đã đặt vào chương trình nghị sự công việc chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa chống Pháp - Nhật. Ngay trong giai đoạn đầu của chiến tranh thế giới, chúng tôi đã quan tâm đặt vấn đề phát triển cách mạng Việt Nam trong bối cảnh thế giới mới đó. Nhưng sự chuẩn bị cụ thể và mọi thắng lợi sau này chỉ có thể hiểu được trên cơ sở đoàn kết mọi lực lượng và rèn luyện đã thực hiện được trong nhiều thập niên trước đó, đặc biệt trong quãng thời gian 15 năm, từ ngày thành lập Đảng đến cuộc khởi nghĩa năm 1945. Trong quá trình lịch sử rất ngắn, chúng tôi đã thu thập được những kinh nghiệm kỳ diệu về tính đa dạng và cường độ: đấu tranh bí mật hằng ngày, khởi nghĩa từng phần, tự do ngôn luận bán hợp pháp,... Tôi đã nói với ông rằng ngay từ khi thành lập Đảng, chúng tôi đã cho rằng muốn giải phóng phải đấu tranh trực diện chống thực dân. Thời kỳ từ mùa Thu 1939 đến mùa Xuân 1941 là thời điểm then chốt của phong trào chung đó. Mùa Thu 1939: chiến tranh thế giới bùng nổ; mùa Xuân 1941: thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, sẽ đi vào lịch sử dưới tên gọi Việt Minh. Chính trong thời kỳ này ý tưởng thành lập mặt trận dân tộc rộng rãi để giành lại độc lập đã trưởng thành từng bước. Ý tưởng này đã được chính Bác Hồ của chúng tôi nói lên. Chỉ trong một

thời gian ngắn sau đó, ý tưởng đó được đưa ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng thảo luận và thông qua.

Sự đàn áp thuộc địa ngày càng khốc liệt. Từ ngày ông tham gia, một cách công khai, vào phong trào Đông Dương Đại hội, ông đã viết những bài đăng trên báo đảng. Sở Mật thám Pháp không làm ngơ đối với ông, tự do của ông đang lâm nguy. Ông buộc phải rời khỏi đất nước.

Đảng đã chỉ thị cho tôi phải bí mật rời khỏi đất nước, sang Hoa Nam để liên lạc với các đồng chí hoạt động ở nước ngoài, đón chờ thời cơ cho phong trào giải phóng dân tộc. Chính đồng chí Hoàng Văn Thụ¹ đã cho tôi biết quyết định đó và chuẩn bị chuyển lên đường của tôi. Tháng 5 năm 1940, tôi rời Hà Nội, trong lòng đau như cắt, để lại Thái² - người vợ trẻ và đứa con của chúng tôi. Lúc đó, tôi không biết đây là lần gặp gỡ cuối

1. Hoàng Văn Thụ là người thay mặt Đảng Cộng sản ở miền Bắc Đông Dương. Cuộc gặp của Hoàng Văn Thụ với ông Giáp diễn ra vào tháng 4 năm 1940.

2. Năm 1936, ông Giáp làm quen với một cô gái tên là Thái, cũng là đảng viên cộng sản, em của Nguyễn Thị Minh Khai, là một trong những người lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Hai người đã có một con gái tên là Võ Thị Hồng Anh. Cuộc chia tay diễn ra ngày 03 tháng 5 năm 1940. Bà Thái sau đó bị Sở Mật thám Pháp bắt. Bà đã hy sinh trong tù, không nhận mình là cộng sản, cũng không khai báo ai cả.

cùng. Tôi đã ra khỏi biên giới sau một chuyến đi đầy nguy hiểm cùng với đồng chí Phạm Văn Đồng, người đã gắn bó với tôi từ thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương...

Chính trong chuyến đi ấy, lần đầu tiên, ông đã mang bí danh mà 40 năm sau rất nhiều người trong số bạn bè vẫn gọi ông một cách trìu mến bằng cái tên: Văn...

Đúng. Cho đến bây giờ nhiều người vẫn gọi tôi là “đồng chí Văn”.

Thế rồi một thời điểm quan trọng đến với ông cũng như đối với lịch sử (người ta sẽ nói là tôi quá lời, nếu nói là đối với lịch sử thế giới) là khi ông gặp Nguyễn Ái Quốc...

Trước khi đi, đồng chí Hoàng Văn Thụ có nói riêng với tôi là sang bên đó có lẽ sẽ gặp Nguyễn Ái Quốc. Một cuộc hẹn đã được ấn định, nhưng với một người mang bí danh là đồng chí Vương. Đó là vào tháng 6 năm 1940 tại Côn Minh. Tôi và đồng chí Phạm Văn Đồng đều biết rằng Bác Hồ lúc này đang ở miền Nam Trung Quốc. Cuộc gặp diễn ra trên một chiếc thuyền ở hồ Thúy. Trước mặt chúng tôi là một người đàn ông trạc 50 tuổi, dáng người nhanh nhẹn lạ thường, đã có một chòm râu nhỏ dưới cằm. Không có gì tỏ ra đó là một người lãnh đạo cấp cao, tính tình, tác phong cực kỳ giản dị. Mặc dù lần đầu tiên được gặp, tôi đã có ấn

tượng đây là người mà tôi sẽ gắn bó suốt đời. Tôi nhận ra giọng nói của Người mang âm sắc miền Trung Việt Nam mặc dù Người đi khỏi đất nước đã 30 năm. Người nói với anh Đồng¹, đã quen biết từ trước, giọng thân mật: “Trông chú Đồng vẫn thế, không già đi chút nào!”. Còn đối với tôi, Người nói: tôi tươi tắn như con gái! Cuộc trò chuyện ngắn ngủi, vì không muốn để người ngoài chú ý. Nội dung chủ yếu chỉ là làm quen để thiết lập mối quan hệ sau này. Sau đó, ở Côn Minh chúng tôi thường xuyên gặp gỡ tại nhiều địa điểm khác nhau và thường là không hẹn trước. Một thời gian sau đó, tôi và anh Đồng chuẩn bị đi Diên An. Sau đó lại được lệnh của Đảng gọi về, không đi nữa. Ở châu Âu, tình hình biến chuyển dồn dập. Phải tìm cách trở về nước để bắt đầu tổ chức cuộc đấu tranh một cách cụ thể. Đồng chí Vũ Anh, đã về nước trước, tìm được một địa điểm lý tưởng gần biên giới, gần làng Pác Bó. Đó là nơi chúng tôi trở về cùng với Bác Hồ đầu năm 1941.

Vậy là ông trở về Việt Nam, và tất nhiên từ lúc đó ông sống hoàn toàn bí mật. Ông có thể kể lại hoạt động du kích trong những năm 1941-1945?

Về phần tôi, những năm 1941-1942, tùy từng hoàn

1. Phạm Văn Đồng trước đây đã hoạt động tích cực trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, do Nguyễn Ái Quốc lập ra, tham dự lớp huấn luyện do Hội tổ chức tại Quảng Châu và đã được gặp Nguyễn Ái Quốc từ thời đó.

cảnh, tôi sống lúc thì ở miền Nam Trung Hoa, lúc thì trong vùng Pác Bó, nhiều lần bí mật vượt biên giới. Đó là một thời kỳ đầy phấn khởi khi lịch sử cuộc đấu tranh của nhân dân chúng tôi lúc đó đang bắt đầu. Suốt bốn năm, chúng tôi xây dựng một mạng lưới rộng rãi và vững chắc của phong trào cách mạng. Chúng tôi tiến hành công tác chính trị rất phong phú, để từng người dân tán thành ý tưởng đấu tranh vũ trang. Chính trong thời kỳ này, sau một quá trình lâu dài đã đi đến giai đoạn hoàn toàn trưởng thành, cuối cùng đi đến Cách mạng Tháng Tám. Giữa tháng 5 năm 1941, ban lãnh đạo Đảng họp ở Pác Bó, quyết định đưa cuộc đấu tranh sang một giai đoạn mới, đặc trưng là xây dựng một phong trào dân tộc, tập hợp mọi lực lượng quyết tâm đấu tranh để giải phóng Tổ quốc. Chính lúc ấy Việt Minh ra đời, mọi người đã thảo luận chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Tuy nhiên, thực tế chúng tôi không có vũ khí. Nhưng chúng tôi cho rằng vấn đề hàng đầu, xét đến cùng, là phải mật thiết liên hệ với quần chúng. Khi có quần chúng đi theo mình, sẽ giành được thắng lợi. Khi quần chúng chống lại mình, hoặc từ chối tham gia với mình, ắt sẽ thất bại... Thật đơn giản. Trước hết là tổ chức quần chúng. Chúng tôi đều ở trên miền thượng du. Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò quan trọng của các dân tộc thiểu số trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ chiếm đóng. Một vài nơi đồng bào không nói tiếng Kinh, vốn là tiếng phổ

thông, chúng tôi phải học tiếng nói của họ. Những căn cứ đầu tiên của Cách mạng Tháng Tám đều sinh ra ở Việt Bắc. Ở tất cả các cấp, chúng tôi tổ chức các lớp học chính trị. Tất cả cán bộ - kể cả Bác Hồ - đều làm gương, trở thành những cán bộ huấn luyện. Chúng tôi thay đổi chỗ ở, đào tạo nhanh các cán bộ, rồi chính bản thân họ có thể nhanh chóng dạy người khác những điều cơ bản. Giáo dục chính trị là nền tảng của mọi thắng lợi bền vững. Chính nhờ áp dụng nguyên tắc đó, chúng tôi dần dần mở rộng cơ sở của chúng tôi. Nội dung huấn luyện rất đơn giản. Bác Hồ rất quan tâm đến chuyện này. Người nhấn mạnh, phải trình bày vấn đề thế nào để mỗi người học dễ tiếp thu bài giảng. Chúng tôi bắt đầu bằng việc trình bày ngắn gọn tình hình thế giới, nhấn mạnh thất bại không thể tránh khỏi của bọn phát xít, nhấn mạnh thắng lợi của Hồng quân, rồi chúng tôi đề cập tình hình Việt Nam, những phương thức đấu tranh, chuẩn bị khởi nghĩa, tổ chức Việt Minh. Có những bài giảng thực hành như: làm sao phát biểu ý kiến; làm sao trình bày sáng sủa tình hình; làm sao chủ tọa và điều khiển một cuộc họp; làm sao tiến hành những biện pháp sơ đẳng để giữ gìn an toàn. Chúng tôi luôn luôn thấy mình chưa làm hết nhiệm vụ. Một hôm, một trong những “học viên” xin rút khỏi lớp học. Sau khi được biết lý do, tôi nhận ra rằng tôi trình bày không được rõ ràng, sáng sủa vấn đề nên anh em không hiểu. Tôi đã lúng túng cố trình bày một cách

trừu tượng vấn đề “Những mâu thuẫn trong tình hình thế giới”.

Phải cố tưởng tượng quang cảnh lúc ấy: hàng nghìn chiến sĩ cách mạng đang giảng cho nông dân, mà một số mới thoát nạn mù chữ, hoặc bị cô lập đôi khi từ nhiều thế hệ với thế giới bên ngoài, “Những mâu thuẫn trong tình hình thế giới” giữa rừng sâu năm 1942 hay 1943!

Điều đó đối với tôi là một bài học nhớ đời. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi cách trình bày vấn đề có tầm quan trọng rất lớn, là phải đơn giản, sáng sủa trong khi trình bày vấn đề định nói cho các học viên. Nó hoàn toàn khác với các lý thuyết gia kiểu chính khách “salông” không có liên hệ gì với tình hình thực tế cụ thể. Người luôn luôn gắn liền lý thuyết với thực hành. Người luôn luôn quan tâm đến việc vận dụng cụ thể những điều đã học, chú ý đến từng chi tiết, đôi khi là những chi tiết nhỏ nhất. Ví dụ, chúng tôi xuất bản tờ báo *Việt Nam độc lập*, gọi tắt là tờ *Việt lập*, Bác Hồ quan tâm đến cả các kiểu chữ in trên báo bí mật. Chính Người đã thuyết phục tôi phải dùng chữ to, các bài báo không cần viết dài. Chúng tôi phải làm sao để quần chúng, ngay cả những nông dân ít học cũng hiểu được ngay vấn đề mình định nói với họ. Trong nhiều trường hợp khác, chúng tôi phải dùng đến các tranh vẽ để minh họa. Thật sự chúng tôi có ấn tượng rõ ràng về việc Người không bao giờ coi thường những vấn đề gọi là “vấn đề phụ”. Bác Hồ luôn

luôn dạy chúng tôi lấy vấn đề tổ chức phong trào là đối tượng phải quan tâm nhất. Và thực tế, chúng tôi đã có một tổ chức vững chắc. Trước hết tổ chức bao gồm những người đã được thử thách nhất trong phong trào. Những người đó là các đảng viên. Các chi bộ đảng thực sự là những trung tâm lan tỏa của phong trào. Nhưng Đảng không là gì nếu không có các mối liên hệ mật thiết và đa dạng với quần chúng... Công tác tuyên truyền ráo riết của chúng tôi đã có kết quả bước đầu. Chúng tôi lập được mạng lưới dày đặc những người cảm tình với cách mạng, lập được các tổ chức phụ nữ, thanh niên. Dần dần qua nhiều lần qua lại các làng bản, chúng tôi đã đào tạo được các cán bộ cách mạng, đến lượt họ, họ lại mở rộng mạng lưới. Chẳng mấy chốc chúng tôi thuyết phục được toàn thể dân làng đi theo chúng tôi, chúng tôi gọi đó là những “xã hoàn toàn”, rồi tiến lên những “tổng hoàn toàn”. Nghĩa là trong đó trăm phần trăm dân làng đi theo cách mạng, gia nhập các đoàn thể, các giới... Đó là những bảo đảm an toàn cho chúng tôi. Có một dạng “hai chính quyền song song tồn tại”. Ngay cả những người Việt trong chính quyền địch cũng đi theo chúng tôi. Khi nào địch sắp tổ chức các cuộc vây ráp, khủng bố dân làng, chúng tôi đều được báo trước, đủ thời gian rút sâu vào trong rừng... Cuối cùng, không nên quên rằng tại những vùng chính thức nằm dưới quyền kiểm soát của thực dân Pháp và quân phiệt Nhật, chúng tôi cũng có phong trào kháng chiến chống Pháp - Nhật.

Chúng tôi có các hạt nhân bí mật, bao gồm những phần tử trung kiên đáng tin cậy, ngay cả trong các thành phố, thị trấn,... Các đồng chí ấy phải có hàng nghìn cách để không rơi vào tay địch. Nhưng tiếc rằng cũng có một số đồng chí bị bắt. Người Pháp đã đối xử với họ rất tàn tệ. Nhiều khi các chiến sĩ của chúng tôi bị bắt đều bị bắn ngay tại chỗ...

Về vật chất cũng như về tâm lý, ông đã trải qua suốt thời gian đó như thế nào?

Về tâm lý là rất phấn khởi. Có một kỷ niệm khắc sâu trong trí nhớ tôi với độ chính xác lạ thường. Đó là lúc ở Pác Bó, buổi tối chúng tôi họp nhau lại quanh đồng lửa. Bác Hồ của chúng tôi nói: “Phát xít thế nào cũng thất bại, điều đó không thể tránh được. Trong 4, 5 năm nữa Hitle và Nhật Bản sẽ thua. Sẽ đến lúc Tổ quốc thân yêu của chúng ta sẽ được giải phóng”. Nói đến đây cặp mắt Người ngời sáng. Tất cả chúng tôi nghe thấy thế đều rất xúc động. Ngay trong những lúc khó khăn nhất của cuộc chiến tranh du kích, chúng tôi không lúc nào nghi ngờ về thắng lợi của chúng tôi.

Các ông đã có một niềm tin vào thắng lợi cuối cùng ngay trong lúc các ông còn đang sống trong một cái hang ở miền cực Bắc của đất nước, nhìn từ bên ngoài trông như bị cô lập khỏi thế giới?

Đúng. Một niềm tin hoàn toàn.

Ông sử dụng tiếng Pháp đủ để phân biệt niềm tin (foi), có nghĩa là tin tưởng hoàn toàn cũng như tin không cần lý luận gì với niềm tin tôn giáo (croyance religieuse). Vậy lúc đó niềm tin của các ông theo kiểu nào?

Đó là niềm tin... theo chủ nghĩa duy vật. Đó là niềm tin dựa vào phân tích tình hình chính trị Việt Nam lúc đó và tình hình quốc tế. Không cần phải lý luận gì hơn về niềm tin đó.

Chúng ta trở lại câu hỏi ban đầu. Cuộc sống của ông thời đó thế nào?

Đó lại là một chuyện khác. Cuộc sống của chúng tôi hồi đó cực kỳ vất vả. Chúng tôi sống tại nơi không thể tưởng tượng được, ban đêm lắm lúc run lên cầm cập, trời rét lắm, bọ chét đủ loại, động vật có hại, gập gù ăn nấy kể cả rễ cây. Có những lúc tệ hại nhất là khi thực dân canh phòng nghiêm ngặt quá, chúng tôi chỉ được dân tiếp tế. Ăn cả cháo nấu bằng hoa chuối rừng, cực kỳ đắng, ăn vào dạ dày nóng như lửa đốt hàng giờ sau mỗi bữa. Thịt cực kỳ hiếm. Hôm nào được ăn thịt, hôm đó vui như ngày hội. Chúng tôi còn sáng tạo ra “đặc sản”, đó là thịt Việt Minh (thực ra là những hạt muối to rang lẫn tí thịt). Bác Hồ, lúc đó còn trẻ nhưng là người nhiều tuổi nhất trong chúng tôi, có sức chịu đựng kỳ lạ. Người thích nghi với hoàn cảnh rất nhanh. Bác tự đặt cho mình những quy tắc đơn giản nhưng chặt chẽ, dầy

rất sớm. Chính Người thường đánh thức chúng tôi dậy. Người làm việc rất nhiều khi có ánh sáng mặt trời. Người không ngừng đặt câu hỏi buộc chúng tôi phải trả lời. Có một lần Người bị mệt, nằm suốt ngày này sang ngày khác. Tôi luôn túc trực bên giường. Người lên cơn sốt cao và mê sảng luôn. Nhưng những lúc tỉnh Người nói với tôi rất nhiều về tương lai của cách mạng, những cách thức để đi đến ngày giải phóng mà Người linh cảm thấy sắp đến nơi. Lúc đó chúng tôi rất lo sợ Người không qua khỏi. Cuối cùng, có một cụ lang già, rất già đến thăm bệnh cho Người và tự mình vào rừng hái lá thuốc về sắc cho Người uống. Vài ngày sau Người bình phục, nhưng chúng tôi không bao giờ tìm ra được thang thuốc bí truyền của thầy lang già đó.

Có một điều cũng đáng ngạc nhiên. Ông nhấn mạnh đến sự giải thích chính trị là căn bản - các mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng - của những thắng lợi ngày càng lớn của cuộc cách mạng. Tôi rất tin lời ông nói. Nhưng cuối cùng thì cũng phải đề cập vấn đề quân sự. Và thực tế là các ông không có vũ khí, ít nhất cũng là cho đến mùa Xuân 1945?

Đúng như thế. Chúng tôi không qua một trường lớp quân sự nào. Khi còn ở Hà Nội năm 1940, các đồng chí của chúng tôi truyền đạt Nghị quyết của Đảng về chuẩn bị đấu tranh vũ trang, tôi vào Thư viện Trung ương tìm trong cuốn “Đại từ điển Larousse” những bài

nói về kỹ thuật quân sự. Tôi nhớ ở mục từ “lựu đạn”, tôi cố gắng tìm hiểu nhưng khó quá “lựu đạn tấn công”, “lựu đạn phòng ngự”, “hạt nổ”. Lúc đó tôi không hiểu thế nào là “bộ phận nổ”.

Thế mà chỉ hơn 10 năm trước Điện Biên Phủ... chính ông là người chịu trách nhiệm chỉ đạo quân sự trong phong trào cách mạng.

Nói thật ra không ai trong chúng tôi đã được đào tạo bài bản về quân sự. Có lẽ bởi vì khi còn làm ở báo *Tiếng dân* tại Hà Nội, tôi thường viết những bài về chiến tranh cách mạng Trung Quốc, về Mao Trạch Đông, về Chu Đức, những người đã viết một cuốn sách nhỏ nhan đề “*Để hiểu tình hình Trung Quốc*”. Nhưng tôi cầm bút thạo hơn là cầm súng. Sau này Bác Hồ thường nói chúng tôi phải thấm nhuần tư tưởng chính trị của chủ nghĩa cộng sản, nhưng chúng tôi cũng phải học quân sự. Ở Việt Bắc, chúng tôi không có sách giáo khoa về quân sự. Chúng tôi phải kiếm một cuốn sách giáo khoa cũ của quân đội Pháp. Chúng tôi chỉ dịch những đoạn nào mà chúng tôi thấy áp dụng được với quân đội cách mạng của chúng tôi. Thay cho hô “une, deux”, chúng tôi bảo nhau hô “một, hai”. Vì vậy mà những bộ phận đầu tiên của quân đội nhân dân tập đi đều bước (nhưng rất kém) nhờ vào một cuốn sách giáo khoa cũ của quân đội thuộc địa. Sau này trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất, tôi đã mang theo mình cuốn “*Bản về chiến tranh*” (De la guerre) của

Clausewitz, một tác giả mà Lênin rất coi trọng, mặc dù ông ta có tư tưởng phong kiến.

Để tiến hành chiến tranh, dù là chiến tranh du kích, thì cũng phải có vũ khí! Ông lấy vũ khí ở đâu ra?

Ở bất cứ chỗ nào có vũ khí: ngay ở kẻ thù của chúng tôi là người Pháp, người Nhật. Mỗi đội viên tự vệ phải tự mình tìm kiếm vũ khí. Nhưng thường lúc đầu chỉ là vũ khí thô sơ: dao găm, mã tấu. Chúng tôi cũng mua được vài khẩu súng của lái buôn người Trung Hoa. Chính tôi, lúc đầu chỉ có một quả lựu đạn gài vào thắt lưng. Nhưng tôi phải thú thật đó là lựu đạn hỏng. Đeo cho oai vậy thôi. Tôi tin là hiệu quả tâm lý không thể coi thường. Phải chứng tỏ chúng tôi là những chiến sĩ. Rồi dần dần cuộc chiến đấu mở ra, chúng tôi đã kiếm được vũ khí. Vào lúc Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, chúng tôi có đủ các loại súng: Pháp, Mỹ, Nhật, Trung Quốc. Trong những lần giao chiến với Nhật, chúng tôi thu được cả súng do Nga chế tạo từ thời Sa hoàng.

Lúc đó quân của các ông có bao nhiêu người?

Khoảng một nghìn.

Mâm mống quân đội lúc đó tổ chức như thế nào?

Thoạt đầu, chúng tôi tổ chức các đội tự vệ. Đó là những tổ chức bán quân sự có nhiệm vụ bảo vệ căn cứ

và quấy rối, tiêu hao địch. Thanh niên nam, nữ chiến đấu rất tốt. Sau đó chúng tôi chuyển sang lập các tiểu đội bên cạnh các đội tự vệ. Các tiểu đội đó gồm binh lính, nghĩa là khác với dân quân tự vệ, những người lính chỉ có một nhiệm vụ duy nhất là luyện tập quân sự. Họ được tổ chức chung quanh những phần tử tin cậy nhất về chính trị của Đảng, là những đảng viên. Họ được huấn luyện chính trị rất kỹ. Tiếp đó, ngày 22 tháng 12 năm 1944, chúng tôi tổ chức đội Tuyên truyền vũ trang đầu tiên gồm 34 người, được trang bị vũ khí. Lúc đầu là đơn vị nhỏ, nhưng đó là bước mở đầu một quá trình khá dài. Ngày nay, chúng tôi xem ngày đó là biểu tượng cho sự ra đời của quân đội nhân dân của chúng tôi. Trước khi ra đời quân đội nhân dân có một thời kỳ thai nghén. Chính cái tên “Tuyên truyền vũ trang” có nhiều ý nghĩa. Theo yêu cầu khẩn thiết của Bác Hồ, chúng tôi đã nhấn mạnh và còn nhấn mạnh mãi mãi ngay cả trong tên gọi, đặt công tác tuyên truyền lên trên, tức là chính trị trọng hơn quân sự thuần túy. Ví dụ, trong những cuộc giao chiến nhỏ đánh vào các đồn binh của Pháp, chúng tôi phải tranh thủ trước sự đồng tình của các lính bản xứ người Việt, mà người Pháp gọi là *lính Bắc Kỳ*, làm nhân mối trước khi tổ chức xung phong.

Bây giờ đến thời kỳ tiền khởi nghĩa và khởi nghĩa, bản thân ông đã sống qua thời kỳ đó như thế nào?

Đó là Xuân - Hè 1945, lực lượng và ảnh hưởng của

chúng tôi phát triển nhanh chóng. Công cuộc Nam tiến đạt những bước tiến bộ dài. Đầu tháng 6, chúng tôi đã có thể tuyên bố thành lập Khu giải phóng liên hoàn Cao - Bắc - Lạng - Thái - Hà - Tuyên. Chúng tôi đặt bộ tham mưu trong một ngôi làng nhỏ mà toàn thể dân làng đã ngả theo cách mạng từ lâu, là Tân Trào. Chúng tôi đã ở ven vùng châu thổ. Ngày đầu hàng của quân Nhật đến gần, chúng tôi triệu tập Quốc dân Đại hội nhằm ban bố lệnh khởi nghĩa khi thời cơ đến. Lúc đó tôi ở gần Bắc Hồ. Người luôn luôn nhắc phải chuẩn bị gặp đón các đoàn đại biểu từ khắp nơi đến. Ngày 13 tháng 8, chúng tôi ra lời Kêu gọi tổng khởi nghĩa. Ngay sau đó, chúng tôi đã kéo quân về Thái Nguyên để tiến công. Tại đây, trại lính bù nhìn đầu hàng ngay không chống cự. Một sinh viên trong hàng ngũ chúng tôi đưa cho tôi tờ báo đăng tin Hà Nội đã khởi nghĩa thành công ngày 17 tháng 8¹ do các ủy ban Việt Minh lãnh đạo. Các đoàn đại biểu khác còn ở Tân Trào. Riêng đồng chí Trường Chinh đi với tôi về Thái Nguyên. Chúng tôi cho rằng nếu điểm then chốt trước đây là ở Thái Nguyên thì chỉ mấy tiếng đồng hồ đã chuyển về Thủ đô, chính vì vậy chúng tôi quyết định ngay lập tức tiến quân về phía nam cho tới Hà Nội.

1. Có lẽ tác giả có sự nhầm lẫn, vì ngày 17 tháng 8 mới chỉ là ngày Việt Minh biến cuộc mít tinh của tổng hội viên chức thành mít tinh ủng hộ Việt Minh, chưa phải là ngày khởi nghĩa cướp chính quyền (ND).

Ông trở về Hà Nội ngày nào?

Ngày 19 tháng 8, vào buổi sáng.

Lúc đó cuộc cách mạng còn đang tiếp diễn, tại Thủ đô cũng như các nơi khác trong cả nước.

Đúng. Về Hà Nội, chúng tôi ở trong một ngôi nhà nhỏ, kín đáo ở phố Hàng Ngang. Ít ngày sau, Bác Hồ cũng về tới Hà Nội. Chúng tôi tiếp tục sống rất giản dị cùng trong một ngôi nhà. Chúng tôi chia nhau mọi thứ cũng như khi ở trong rừng. Bác Hồ làm việc trên tầng lầu, bên một chiếc bàn nhỏ với chiếc máy chữ cổ lỗ không lúc nào rời. Tôi làm việc cùng trong một căn phòng.

Chính là hôm 29 tháng 8, Hồ Chí Minh lập chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Ông được cử giữ chức Bộ trưởng Nội vụ.

Nhiệm vụ đầu tiên là trao cho Ủy ban cách mạng một quyền lực không thể bác bỏ được và làm cho quá trình không thể đảo ngược. Chúng tôi quyết định tổ chức một cuộc mít tinh trong đó Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam. Chúng tôi giờ lịch ra coi. Chúng tôi dẫn đo chọn ngày 02 tháng 9. (Theo Kinh thánh đó là ngày Từ vì đạo!). Có nên tính lại không? Không, không có vấn đề gì. Bác Hồ bắt đầu ngay công việc chuẩn bị. Chính trong căn phòng nhỏ đó Người đã thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Người đọc cho chúng tôi

nghe và chúng tôi đã thông qua. Cuộc mít tinh ngày 2 tháng 9 trên Quảng trường Ba Đình thật là vĩ đại. Một triệu đồng bào chúng tôi đến tham gia vào sự kiện, cũng là để nghe một người mà người ta đã nói đến từ lâu nhưng ít người biết rõ - đó là Hồ Chí Minh. Phải nói là nhiều đồng bào chúng tôi trong thời điểm cách mạng đó không biết Hồ Chí Minh và nhà yêu nước nổi tiếng Nguyễn Ái Quốc chỉ là một người. Bác Hồ trong ngày lịch sử đó vẫn không cảm thấy phải thay đổi diện mạo. Trái lại, Người đã từ chối không chịu để người ta may một bộ lễ phục trong dịp trọng đại như vậy. Vẫn một bộ kaki giản dị, đầu đội mũ cứng, chân đi dép cao su, Người xuất hiện trước công chúng. Người lúc đó còn trẻ nhưng trải qua bệnh tật, thiếu thốn, gian khổ trong cuộc sống bí mật làm Người trông già yếu đi nhiều so với tuổi 50, với chòm râu thưa, đôi mắt sáng ngời nhưng luôn bị cơn sốt ám ảnh. Người đọc bài diễn văn ngắn gồm những từ đơn giản như thường lệ. Một từ được nhắc đi nhắc lại nhiều lần và đem lại nhiệt tình không thể tả được là hai tiếng “Độc lập”. Đối với hàng triệu con người, ngày 02 tháng 9 đã ghi sâu trong ký ức. Đối với toàn dân chúng tôi, ngày đó trở thành biểu tượng của sự gắn bó sâu sắc đối với nền độc lập.

Đã đến lúc làm một bản tổng kết thành tựu đầu tiên. Cách mạng Tháng Tám vừa thắng lợi. Ông không biết rằng một số nhà quan sát, một số sử gia ở phương

Tây, mặc dù không có ác ý gì, đã giải thích sự kiện ấy là do khả năng vận động khéo léo của Việt Minh, đặc biệt của Hồ Chí Minh. Họ nhấn mạnh lúc đó Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ có 5.000 đảng viên. Đó là lý thuyết về một thiểu số năng động, một nhóm nhỏ quyết tâm, táo bạo đã có khả năng giành được chính quyền?

Khuyết điểm lớn nhất của tất cả những sự phân tích ấy là ở chỗ muốn giải thích Cách mạng Tháng Tám 1945, họ chỉ kể từ tháng 3 hoặc đôi khi từ tháng 7 năm đó. Cũng gần giống như để lý giải Đại cách mạng Pháp, người ta chỉ kể từ trước ngày 14 tháng 7 năm 1789. Đối với chúng tôi, sự kiện đó là sự nổi dậy, làm phong phú thêm truyền thống nghìn năm của dân tộc chúng tôi. Cuộc khởi nghĩa toàn quốc không phải do những người cộng sản Việt Nam bày đặt ra! Trong ngôn ngữ của chúng tôi, có từ “Khởi nghĩa toàn dân”. Người ta thường dịch ra tiếng Pháp là khởi nghĩa nhân dân (insurrection populaire), nhưng cách dịch đó không làm chúng tôi hoàn toàn thỏa mãn. Khởi nghĩa toàn dân là cuộc khởi nghĩa của toàn thể nhân dân. Đó là một hình thức chính trị - quân sự của toàn dân. Điều đó ở nước chúng tôi bắt nguồn từ những sự kiện trước đó từ đầu Công nguyên. Toàn thể nhân dân lúc đó chưa phải là đã tổ chức tốt, chưa có sự lãnh đạo của một đảng tiên phong, nhưng toàn thể nhân dân đứng lên chống kẻ thù. Đó là nét nổi bật. Tôi giải thích như vậy

là muốn đồng thời nói tại sao Cách mạng Tháng Tám đã giành toàn thắng nhanh như vậy. Người ta có thể nói đó là nhờ có sự chuẩn bị lãnh đạo của Đảng. Bởi vì không nên quên 15 năm trước đó Đảng đã suy nghĩ để làm giàu thêm truyền thống khởi nghĩa, áp dụng trong những điều kiện mới, đã hoạt động thường xuyên để đoàn kết và tổ chức quần chúng. Trong những điều kiện ấy, dĩ nhiên, người ta có thể nói đến yếu tố “tự phát”. Nhưng không thể hiểu hay giải thích tính tự phát đó mà không nhắc lại lịch sử xa xưa hay mới đây của đất nước chúng tôi. Từ năm 1930, chúng tôi đã nói muốn khởi nghĩa thành công phải có sự lãnh đạo kiên quyết và đúng đắn của đảng tiên phong, một ý chí chiến đấu mãnh liệt của dân chúng. Nhưng chúng tôi cũng đã nhấn mạnh thời cơ thuận lợi sẽ phải diễn ra. Vậy có gì phải ngạc nhiên khi thấy sự toàn thắng đó có vẻ như là đột ngột! Trong các thời kỳ cách mạng, một ngày bằng hai, ba mươi năm lúc bình thường. Đó, lịch sử diễn ra như thế. Chúng tôi có trông chờ Cách mạng Tháng Tám không? Tôi sẽ làm một sự so sánh lịch sử. Năm 1916, Lênin nói chuyện với thanh niên ở Thụy Sĩ: “Các anh, các bạn trẻ, các anh sẽ thấy cách mạng vô sản nổ ra. Còn chúng tôi, chúng tôi không chắc đã nhìn thấy”. Và một năm sau, chính là Cách mạng Tháng Mười bùng nổ. Trong lĩnh vực đấu tranh xã hội, người ta không thể đoán trước chính xác các cơ hội. Trước Cách mạng Tháng Tám, chúng tôi chỉ chắc có một điều

là sự thất bại không tránh khỏi của chủ nghĩa quân phiệt Nhật và chủ nghĩa thực dân Pháp và chúng tôi sẽ giành thắng lợi. Nhưng bao giờ? Trong hoàn cảnh nào? Không ai có thể nói trước được.

Trong thời kỳ đó, người Pháp đã không để mất thời gian. Họ cố giành lại trận địa đã mất. Họ cử đại diện đến Hà Nội để tìm hiểu tình hình chính trị và tiếp xúc với các thế lực chính trị khác nhau đang có mặt tại chỗ. Đồng thời ở miền Nam, do người Anh kiểm soát từ sau khi quân Nhật đầu hàng, những bộ phận đầu tiên của đội quân viễn chinh Pháp đã đổ bộ, để bắt đầu cuộc chiến tranh lập lại nền thống trị thuộc địa từ ngày 23 tháng 9. Cùng lúc đó, người Trung Hoa (Quốc dân Đảng) đến miền Bắc và xử sự như những kẻ chiếm đóng. Tình thế của các ông lúc đó vô cùng khó khăn! Các ông có đặt ra thứ tự ưu tiên các vấn đề phải giải quyết trong hàng loạt các nguy cơ trước mắt?

Chính phủ chúng tôi đóng tại Hà Nội. Chúng tôi trực tiếp phải đương đầu với vấn đề quân đội Tưởng Giới Thạch. Nguy cơ của sự có mặt của 200.000, thậm chí 250.000 binh lính Tưởng đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng phải quan tâm. Chúng tôi hiểu rõ những khuynh hướng bá quyền của họ và ý muốn của binh sĩ là lợi dụng tối đa sự có mặt của họ để ăn cướp. Đồng thời, không phải chúng tôi không biết gì về những tham vọng của người Pháp... Chúng tôi theo

đổi với sự lo ngại và giận dữ vì hành động gây hấn của Pháp ngày 23 tháng 9 năm 1945 tại Sài Gòn¹. Nhưng chúng tôi không muốn phải đương đầu cùng một lúc với tất cả những kẻ thù đó. Đó sẽ là khai tử cuộc cách mạng.

Hơn thế nữa, lúc đó các ông bị cô lập trên trường quốc tế! Tuy nhiên có một bí mật hay ít nhất cũng là một câu hỏi, là thái độ im lặng của Liên Xô, sau này là đồng minh tự nhiên của các ông. Báo chí Xô viết lúc đó không nói gì nhiều lắm về Việt Nam, trong các lời phát biểu chính thức cũng không có một sự ám chỉ nào, đương nhiên là không có chuyện công nhận². Ông giải thích ra sao về sự im lặng đó?

Mạc Tư Khoa có nhiều con mèo phải quật vào lưng, như cách nói của các ông. Là nước thắng trận nhưng đất nước hoang tàn, đổ nát. Chiến tranh thế giới vừa mới kết thúc. Quân phiệt Nhật chính thức ký văn kiện đầu hàng Đồng minh vào ngày 02 tháng 9, đúng ngày chúng tôi tuyên bố độc lập ở châu Á. Nói thật ra, lúc đó không ai biết rõ tình hình ở Việt Nam.

1. Chiếm lại chính quyền với sự đồng lõa của người Anh.

2. Ngày 30 tháng 01 năm 1950, tức là bốn năm sau, Liên Xô mới công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tiếp theo sau việc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 18 tháng 01 năm 1950.

Sự trung thành với lịch sử chủ nghĩa cộng sản của ông có lẽ ngăn cản ông nói thêm “...” rồi, “Mạc Tư Khoa (Mátxcova) ít chú ý đến nước nhỏ này”...

Rồi ông sẽ biết...

Ông có nghĩ rằng quyết định giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương¹ đóng vai trò gì trong sự không tin cậy đó?

Có thể lắm. Đây là một biện pháp đau đớn, nhưng không thể tránh được. Trong chuyến đi thăm Mạc Tư Khoa năm 1950, quan điểm của Bác Hồ chưa nhận được sự ủng hộ, thường là không thuận lợi. Năm 1945, chúng tôi không có phương tiện để giải thích. Thực tế, các nhà sử học đều biết cả. Đảng chúng tôi không lúc nào không tồn tại, đồng chí Trường Chinh vẫn nắm vững quyền lãnh đạo Đảng. Việc kết nạp đảng viên mới không bao giờ ngừng. Trong những năm đầu kháng chiến, chúng tôi đã kết nạp thêm nửa triệu đảng viên mới, các chi bộ đảng sinh hoạt đều đặn ở tất cả các cấp. Bản thân tôi là bí thư Đảng đoàn Chính phủ.

1. Tháng 11 năm 1945 đã có một quyết định công khai, hiếm có trong lịch sử phong trào cộng sản quốc tế: Đảng Cộng sản không còn tồn tại như một chính đảng mà “được thay thế bằng” Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác. Thực tế Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn giữ quyền tối hậu về các quyết định chiến lược.

Chúng ta hãy trở lại việc xác định đường lối chính trị của các ông ngay sau khi tuyên bố độc lập.

Chúng tôi đã định ra đường lối chính trị như thế này: không khước từ thỏa hiệp, tiến hành thương thuyết với người Trung Quốc, rồi với người Pháp, chúng tôi biểu thị tính mềm dẻo, linh hoạt về các hình thức, nhưng rất kiên quyết, không hề lay chuyển về hai vấn đề: giữ gìn nền độc lập và thống nhất đất nước. Đó là ý chí đầu tiên của chúng tôi. Ví như khi chúng tôi tiến hành thương lượng với người Pháp, chúng tôi thật sự có ý muốn làm tất cả để cuộc thương thuyết đi đến kết quả. Chúng tôi không bao giờ đánh giá thấp một kẻ thù nào, và chúng tôi muốn tránh cho nhân dân chúng tôi khỏi tai họa của chiến tranh. Thật là một tội ác nếu không đồng thời làm mọi việc để ngăn ngừa thất bại của thương thuyết, ngăn ngừa cuộc xâm lược. Vậy cùng một lúc chúng tôi quyết định thương lượng, nhưng chúng tôi cũng nhấn mạnh sự cần thiết không những không bao giờ buông lỏng việc chuẩn bị về quân sự mà còn tăng cường công việc chuẩn bị chiến tranh. Chớ quên rằng khi đó, ở miền Nam, chiến tranh đã bắt đầu, cũng không nên quên rằng chúng tôi chưa có một đội quân thành thạo việc chinh chiến, sẵn sàng đối phó với quân đội Pháp hiện đại và có kinh nghiệm chiến đấu.

Áp dụng đường lối đó, cuối cùng Chính phủ các ông đã ký Hiệp định mừng 06 tháng 3, theo đó nước Pháp thừa nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do”. Đổi lại, các ông chấp nhận tham gia một cộng đồng mới là Khối Liên hiệp Pháp và cho phép quân đội Pháp trở lại miền Bắc. Sau khi ký kết, ông đọc một bài diễn văn nổi tiếng, trong đó ông so sánh sự thỏa hiệp như trước đây Lenin đã thừa nhận ở Brest Litovsk năm 1918, ông cũng đã tuyên bố: Những người không thỏa mãn, không hiểu độc lập hoàn toàn như một khẩu hiệu trên giấy hay của miệng... Họ không nhìn thấy độc lập của đất nước là kết quả của những điều kiện khách quan và trong cuộc đấu tranh của chúng ta để giành độc lập, có những lúc chúng ta phải kiên quyết và có những lúc phải tỏ ra mềm mỏng¹. Bài học về chủ nghĩa thực tế chính trị.

Ông đã nhắc tới Lenin. Chúng ta hãy nói về vấn đề này. Chắc hẳn ông phân biệt được “thỏa hiệp” (compromis) và “làm tổn hại” (compromission). Bài học đó lúc nào cũng ở trong túi mọi chiến sĩ cách mạng. Quyết định ký Hiệp định mừng 06 tháng 3 không phải là để cho vui. Những nhà thương thuyết

1. Trích dẫn của Philippe Devillers: *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* (Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952), Paris, Editions du Seuil, 1952.

theo lệnh của Paris đã kiên quyết từ chối từ “độc lập”. Chúng tôi hiểu là chúng tôi không giành được sự nhân nhượng rất lớn lúc đó. Vì vậy đoàn đại biểu của chúng tôi, theo đề nghị của Hồ Chí Minh, đã đưa ra ý tưởng dùng cụm từ “quốc gia tự do”, cuối cùng đã được người Pháp chấp nhận. Mặc dù có những điểm chưa hoàn hảo, nhưng bản hiệp định đối với chúng tôi là một thắng lợi lớn. Đó là Pháp thừa nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một người đối thoại. Trở lại thời kỳ mùa Xuân 1945, một năm trước đó, gần như không một ai trên thế giới biết đến chúng tôi. Lực lượng du kích của chúng tôi còn tương đối yếu. Tháng 3 năm 1946, nước Pháp có thuộc địa - là một trong những cường quốc lúc đó - đã buộc phải thương lượng với chúng tôi với những nhân nhượng. Tất cả những điều đó giành được là nhờ sức mạnh, nhờ ý chí của dân tộc đoàn kết.

Ông có thể nói về người đối thoại của các ông lúc đó - ông Jean Sainteny?

Chắc chắn là Jean Sainteny đã cố gắng để tỏ ra muốn nhân nhượng, nhưng về thực chất ông ta thật sự không hiểu rằng chúng tôi đã bước vào một thời đại mới. Ông ta vẫn giữ nguyên cách nói như những bản tuyên bố chính thức của de Gaulle mà chúng tôi đã biết. Nhưng có lẽ ông ta đã buộc phải làm như vậy. Sau đó ông ta đã gần bó với Việt Nam nhiều hơn. Thất bại

của Pháp năm 1954¹ không thể nói là tại ông ta. Và chúng tôi rất xúc động khi ông ta có mặt trong lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi năm 1969.

Còn Tướng Leclerc...

Mở đầu câu chuyện tôi muốn nói với ông một điều có lẽ không hay đối với hình ảnh của ông ta trong số người Pháp các ông. Ở nước các ông, Leclerc được coi như một người sáng suốt, đến Đông Dương để áp đặt một giải pháp thông qua thương lượng. Ấy thế mà ngay từ đầu không phải như thế! Ông ta muốn áp đặt một giải pháp vũ lực. Chỉ sau khi dẫm chân tại chỗ của cái gọi là cuộc “đạo chơi quân sự” của ông ta tại Nam Bộ, ông ta mới bắt đầu trở nên sáng suốt hơn. Ở miền Bắc, ông ta tính phải chuẩn bị đối phó với một cuộc kháng chiến mạnh hơn nữa. Chính vì thế, ông ta đã chọn giải pháp thương lượng.

Nhưng trái ngược với nhiều người khác, ông ta đã dũng cảm thay đổi lập trường ban đầu của mình.

Đúng thế. Về sau ông ta ủng hộ thương thuyết với chúng tôi. Ngay sau khi ký Hiệp định mùa 06 tháng 3, tôi đã gặp ông ta ở Hải Phòng. Tôi được Chính phủ giao

1. Từ tháng 10 năm 1954, Sainteny trở lại Hà Nội với chức danh tổng đại diện Chính phủ Pháp, nhưng không được trao quyền hạn, lại bị Tướng Ely - người ngang hàng với ông ta tại Sài Gòn - chỉ trích rằng, ông ta phải biết là mình không có thực quyền gì.

trách nhiệm đi gặp ông ta. Không thể chối cãi được rằng ông ta có dáng người bệ vệ, cao lớn, khô khan, khuôn mặt xương xương, cặp mắt sáng. Tất cả đều toát lên hình ảnh một quân nhân nhà nghề có bề dày truyền thống. Cuộc tiếp xúc đầu tiên không lấy gì làm nồng nhiệt. Tâm trí tôi lúc đó không thoải mái gì. Người ta đã báo cáo với tôi những câu nói mà ngay sáng hôm ấy ông ta đã phát biểu, đại loại như: “Bây giờ chúng tôi đã đến đây, chúng tôi ở đây dù các ông có muốn hay không, dù điều đó làm các ông vui lòng hay không”. Tôi đặt ngay cuộc nói chuyện vào vị trí mà ông ta không thể thoát ra được: “Tướng quân đã chiến đấu để giải phóng quê hương ông. Tôi cũng như ông, tôi yêu Tổ quốc... chúng ta có thể thông cảm và phải thỏa thuận được với nhau”. Ông ta không trả lời. Nhưng tôi ngờ rằng ông ta đã cho đó là phải.

Và để chấm dứt câu chuyện về bộ ba những người quyết định chính sách, chúng ta hãy nói về Đô đốc D'Argenlieu?

Ông này là người tôi ít tiếp xúc nhất. Tôi không lấy làm tiếc về điều đó. Tôi có cảm tưởng ông ta cũng như tôi, chẳng ai muốn làm quen với nhau. Tôi chỉ gặp ông ta có một lần, vào tháng sau đó ở Đà Lạt¹. Tại đây, cuộc tiếp

1. Tại Đà Lạt, vào tháng 4 đã diễn ra Hội nghị Việt - Pháp để thúc đẩy việc thi hành Hiệp định mừng 06 tháng 3. Thực tế tại Hội nghị này, ông Giáp đã dẫn đầu Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

xúc với ông ta nói thẳng là khó chịu. Ngay từ lúc đầu tôi đã vạch trần mưu mô và sự gian dối của ông ta. Ông ta cố gắng tỏ ra lễ độ khi gặp chúng tôi, nhưng mọi người cảm thấy ông ta làm việc đó một cách miễn cưỡng. Ở ông ta, một tên thực dân lão luyện chỉ được che đậy một cách phiến diện và vụng về bằng những câu về “vai trò giải phóng của nước Pháp mới”. Thực tế, ông ta chỉ nghĩ đến việc lập lại hoàn toàn những đặc quyền thuộc địa. Thỏa hiệp Pháp - Việt, hay đúng hơn là ý định thỏa hiệp đều đi ngược lại với suy nghĩ của ông ta. Nhưng tôi không quên rằng ông ta luôn luôn nhận lệnh của Tướng de Gaulle, mặc dù ông này đã chính thức về hưu¹.

Càng nghiên cứu mối quan hệ Pháp - Việt trong thời kỳ này, tôi càng thấy từ tháng 3 đến tháng 11, những mối quan hệ đó đã đến một ngã ba đường, và thấy nước Pháp quá gắn bó với sơ đồ quá khứ, không thể hiểu thời đại mới, đã bỏ lỡ một cơ hội để có thể bắt đầu quá trình phi thực dân hóa một cách hòa bình. Thật đáng tiếc cho nhân dân nước ông, từ năm 1946 đã phải bắt

1. Tướng de Gaulle đã xin từ chức vào tháng 01 năm 1946. Tuy nhiên D'Argenlieu và Leclerc vẫn giữ thói quen đến hỏi ý kiến. Sau này, người ta biết de Gaulle trong câu chuyện riêng tư đã lên án Hiệp định mừng 06 tháng 3 và đã dùng áp lực để ngăn cản giải pháp thương lượng. Ví dụ, ông ta đã khuyên Leclerc khước từ tiến cử của Blum trở lại nắm quyền chỉ huy quân đội Pháp tại Đông Dương cuối năm 1946.

đầu một chu kỳ chiến tranh liên tục với bao tàn phá trong suốt 30 năm. Cũng là đáng tiếc với nước Pháp, đáng lẽ có thể xây dựng những mối quan hệ có tính chất mới, thuận lợi cho lợi ích của chính nước mình.

Tôi đồng ý với ông. Đúng là lúc đó nước Pháp và Việt Nam đang ở ngã ba đường. Hai nước có thể thiết lập những mối quan hệ mới nhưng không may là đã đi đến xung đột.

Chúng ta hãy trở lại điều ông vừa nói ban nãy. Ông đã nói chính sách của Việt Nam là đi vào thương thuyết, nhưng không bao giờ chậm chạp trong việc đối phó với chiến tranh nếu cần thiết. Vậy mà khi nghiên cứu lịch sử, người thường gắn tên Hồ Chí Minh với chính sách thương lượng, còn tên ông lại gắn với chính sách chuẩn bị chiến tranh. Kết quả là người ta coi ông như một người cực đoan, một phần tử hiếu chiến, thiếu kiên nhẫn trong việc giải quyết vấn đề. Ông nghĩ gì về điều đó?

Chúng tôi chỉ có một chính sách duy nhất, chính sách thứ nhất hay thứ nhì cũng là một thôi. Chúng tôi luôn luôn sẵn sàng đối phó với cả hai tình huống có thể xảy ra. Có phải chúng tôi có thể có một khoảng thời gian xa hơi với Hiệp định mùa 06 tháng 3 không? Ý chí của chúng tôi là làm mọi việc để hiệp định đó được thực hiện. Ở Pháp lúc bấy giờ, trong chính phủ có các

bộ trưởng cộng sản như Thorez, Tillon, Billoux... Điều đó rất đáng kể đối với chúng tôi. Tuy nhiên dần dần trong những cuộc tiếp xúc của chúng tôi với các đại biểu Pháp, người ta cảm thấy rằng điều đó ngày càng khó khăn hơn. Nhất là sau chuyến thăm nước Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh¹. Một hôm Leclerc hỏi tôi: Chúng ta có thể đi đến thi hành các hiệp định đó không? Tôi đã trả lời ông ta: Có một khả năng, nhưng điều đó tùy thuộc vào người Pháp. Và tôi xin nói thẳng với ông là cho tới nay, những sự việc xảy ra chứng tỏ rằng về phía Pháp, người ta không thi hành hiệp định. Một hôm khác, một vụ rắc rối nghiêm trọng xảy ra tại Bắc Ninh². Đại tá Crépin đến tìm tôi, yêu cầu tôi can thiệp với bộ đội Việt Nam! Tôi trả lời ông ta: Nếu ông đồng ý, chúng ta sẽ lập tiểu ban điều tra. Nhưng những sự việc, rất nhiều, rất nhiều chứng tỏ các ông

1. Hồ Chí Minh đã được đón tiếp ở Pháp với những vinh dự dành cho một người đứng đầu nhà nước từ tháng 7 đến tháng 9 năm 1946. Người đã ký với Bộ trưởng Hải ngoại Pháp quốc, đảng viên Đảng Xã hội Marius Moutet một bản tạm ước (14 tháng 9), nhưng cũng không ngăn cản được các sự kiện định mệnh nổi tiếp nhau.

2. Tại Bắc Ninh, phía bắc Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 1946, xảy ra một vụ đụng độ giữa quân Pháp và bộ đội Việt Nam. Hai bên đều có người chết. Ông Giáp thay mặt cho bên Việt Nam tham gia tiểu ban điều tra. Đại tá Crépin được cử thay mặt cho phía Pháp trong tiểu ban đó.

càng ngày càng hung hăng, lấn lướt. Nhưng nếu các ông chọn chiến tranh, các ông sẽ có chiến tranh! Một giai thoại khác. Ở Hội nghị Đà Lạt, không khí rất căng thẳng. Tất cả cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề Nam Bộ. Đối với chúng tôi, dĩ nhiên Nam Bộ là một bộ phận không thể tách rời khỏi lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Người Pháp thì cố thủ đằng sau cái gọi là “đặc điểm Nam Kỳ”. Họ còn ngăn cản ông Phạm Ngọc Thạch, đại biểu Nam Bộ của chúng tôi, tham dự vào công việc của Hội nghị. Thế là giữa buổi họp, tôi tuyên bố: “Chừng nào Nam Bộ chưa trở về Tổ quốc chúng tôi, chúng tôi còn tiếp tục đấu tranh...”. Và tôi bỏ Hội nghị, đóng sập cửa lại. Lúc đó tôi xử sự không “ngoại giao” lắm. Đó là những lời lẽ, theo ý tôi, khiến người ta gán cho tôi cái tiếng là một *kẻ hiếu chiến*. Nhưng đó không phải là chính sách của riêng tôi, đó là chính sách của Đảng, của Chính phủ đã được quyết định chung.

Cuối cùng vào tháng 11 năm 1946, hạm đội Pháp bắn phá Hải Phòng đã làm chiến tranh lan rộng...

Đúng, vụ Hải Phòng... Đối với chúng tôi, đó là bước quyết định. Sau này người ta có thể cho rằng chiến tranh đã thực sự bắt đầu ngày 23 tháng 9 năm 1945, tại Sài Gòn. Nhưng suốt hơn một năm sau, tình hình đáng ngạc nhiên là trên cùng một lãnh thổ quốc gia Việt Nam, người Pháp và người Việt vẫn giao chiến

với nhau ở miền Nam, nhưng ở miền Trung thì nhìn nhau như những con chó bằng sứ, còn ở miền Bắc thì thương lượng với nhau - một cách vất vả và gay go - một tình thế rất hiếm hoi trong lịch sử...

Khi nào thì chiến tranh đối với các ông là không thể tránh được?

Ngôn ngữ của các ông có thể có nhiều cách hiểu. Có thể nói rằng, khi tôi từ Đà Lạt trở về, chiến tranh đối với chúng tôi là “rất có thể”, hơn nữa, cơ quan tình báo của chúng tôi đã tóm được một thông tri nội bộ “của Valluy”¹ nói đến kịch bản “một cuộc đảo chính” chống lại nền cộng hòa của chúng tôi. Nhưng chính tôi tin vào tài năng thuyết phục của Bác Hồ lúc đó sắp sửa lên đường sang Pháp, mà tôi giữ không chuyển từ “rất có thể xảy ra” sang “không thể tránh được”. Bác Hồ thường dẫn ra câu phương ngôn “Còn nước còn tát”. Tháng 3, một số người tưởng cái giếng còn đầy nước. Sang tháng 4 thì chỉ còn như một cái vũng. Sau khi Bác Hồ trở về nước, chúng tôi biết rằng chỉ còn như một hố nước. Cuộc nã pháo vào Hải Phòng tháng 11 làm chúng tôi hiểu rằng cứ mỗi lần thỏa hiệp thì lại xúi giục người Pháp đòi hỏi thêm, mà chiếc giếng đã cạn!

1. Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở miền Bắc Việt Nam.

Do đó ông đã từ chối không nhận bức tối hậu thư cuối cùng ở Hà Nội.

Tối hậu thư ngày 16 tháng 12 là bản sao tối hậu thư ở Hải Phòng. Thái độ ngạo mạn của bọn thực dân là không giới hạn. Chúng thật sự tin rằng chúng tôi ngoan ngoãn khom lưng dâng Thủ đô cho chúng? Tháng 12 ở Hà Nội, chiến tranh đã nổ ra. Chủ yếu là phái hiếu chiến và phản động đã chiếm ưu thế trong Chính phủ Pháp. Tất cả đều đã được quyết định ở Paris bởi Bidault, Moutet, Coste-Floret..., không quên vai trò của de Gaulle như đã nêu ở trên. Tại chỗ, D'Argenlieu và Valluy là những kẻ thi hành chính sách ấy.

Dân tộc ông và bản thân ông đã đi vào chu kỳ chiến tranh sẽ chỉ kết thúc bằng cuộc giải phóng hoàn toàn lãnh thổ 30 năm sau. Một cuộc chiến tranh 30 năm. 10.000 ngày! Một cuộc chiến dài nhất thế kỷ.

Nhà lý luận chiến tranh cách mạng

Trước khi trở lại biên niên sự kiện, tôi muốn chúng ta hãy dừng lại và xem xét kỹ những bài học chiến lược của quy trình 30 năm xung đột. Dưới con mắt của một nhà quan sát, ông là bậc thầy của chiến tranh cách mạng. Tuy nhiên tất cả những điều ông biết đến, ông không học ở trường quân sự. Tôi đã đọc đâu đó rằng ông là người duy nhất trong lịch sử thế giới đi từ một cán bộ ngoài quân đội chịu trách nhiệm về các vấn đề quân sự tiến thẳng lên đại tướng¹.

Và còn phải nói thêm nữa: chỉ đến tháng 5 năm 1948, tức là bảy năm sau khi Việt Minh thành lập, một năm rưỡi sau khi chiến tranh chống chủ nghĩa thực dân lan rộng ra cả nước.

Tuy nhiên ông không phải chỉ là một nhà thực hành, dù là một thiên tài, mà ông cũng là người đã viết nhiều về chiến tranh cách mạng. Ông biết rằng đã và đang có nhiều người trên thế giới đọc tác phẩm của ông, kể cả những

1. Đúng theo nguyên bản (BT).

người không muốn điều tốt lành với lý tưởng của ông. Tôi có thể đề nghị ông tóm tắt những nét chính của chiến lược mà ông đã áp dụng thành công trong suốt thời kỳ đó?

Trả lời câu hỏi của ông là một bài toán phức tạp. Nhưng tôi cũng thử liều xem... Lý thuyết quân sự cổ điển, nền khoa học quân sự truyền thống dạy rằng muốn giành thắng lợi, phải biết trong cùng một lúc tập hợp lực lượng để có ưu thế hơn địch về quân số, về kỹ thuật. Ông hãy xem Napoléon đấy! Thế mà chúng tôi phải đương đầu với số đông quân địch trong khi quân chúng tôi không đông, chúng tôi phải chống lại sự xâm lược của kẻ thù có nhiều vũ khí tối tân, trong khi trong một thời gian dài chúng tôi chỉ có gì dùng nấy làm phương tiện đánh địch. Tuy nhiên chúng tôi phải đứng lên chống xâm lược, nếu không sẽ nguy hại cho sự sinh tồn của cả dân tộc chúng tôi. Làm sao có thể đòi hỏi được? Chúng tôi đã tìm được câu trả lời là bằng chiến tranh của nhân dân. Nhưng là cuộc chiến tranh của toàn thể nhân dân. Trong cách dịch từ tiếng Pháp “chiến tranh nhân dân” thiếu hẳn một khái niệm, một tầm cỡ. Đó là khái niệm “nhất trí, đồng lòng”. Đúng là một cuộc chiến tranh của toàn thể nhân dân, đó là cái “bí quyết” của mọi thắng lợi của chúng tôi. Mỗi làng trở thành một tòa thành, mỗi người Việt Nam là một chiến sĩ, mỗi chi bộ đảng là một bộ tham mưu (tất cả những câu nói này là của Chủ tịch Hồ Chí Minh).

Kẻ địch bị bao vây giữa một đại dương đối nghịch của nhân dân, mắt, tai bị bịt kín, nên địch có mắt (mà) như mù, có tai (mà) như điếc, địch đánh trong khoảng không, còn chúng tôi có hàng triệu đôi tai, hàng triệu con mắt khiến địch làm gì chúng tôi cũng biết. Tôi đã nói với ông, tất cả những điều này là tổng hợp một kinh nghiệm từ nhiều thế kỷ nay của nhân dân chúng tôi. Chiến tranh nhân dân không phải là một phát minh của Việt Nam ở thế kỷ XX. Ông hãy đọc lại Lênin: Trong mọi cuộc chiến tranh, thắng lợi xét đến cùng, tùy thuộc tinh thần đổ máu trên chiến trường của quần chúng. Lênin còn nói thêm: Trong nội chiến, bọn Bạch vệ và những lực lượng can thiệp ồ ạt của nước ngoài bị tổng khối nước Nga Xôviết từ khi nước này biến mỗi người dân thành một người lính. Có phải đó là điều đã xảy ra trong quá khứ không? Vậy là, trong cuộc đấu tranh của chúng tôi, mỗi lúc, mỗi phút đều là phép thử bằng kinh nghiệm của những nguyên tắc đó. Chúng tôi cũng làm cho mỗi người dân của chúng tôi là một người lính. Điều tóm tắt đúng nhất của những quan niệm đó là ở trong các công thức như thế, so sánh lực lượng là tổng thể: chính trị, kinh tế, quân sự. Cuộc đấu tranh vũ trang chỉ là một hình thức đấu tranh chính trị, luôn luôn phụ thuộc vào đấu tranh chính trị, đường lối quân sự bắt nguồn từ đường lối chính trị, đấu tranh vũ trang phải tuân theo đấu tranh chính trị. Chính vì vậy mà người đứng đầu thật sự, bộ tham mưu của quân

đội chúng tôi là bộ chính trị của Đảng. Không thể nào khác được. Đó là sức mạnh cơ bản của chúng tôi đã áp dụng những nguyên tắc đó. Sai lầm chính của những kẻ thù của chúng tôi là đã không hiểu điều đó. Thật ra, đặt trong hoàn cảnh của họ, là kẻ chịu trách nhiệm gây ra chiến tranh xâm lược, họ không thể nào hiểu được chiến lược đó, mà dù có hiểu, cũng không thể nào áp dụng được để thắng chúng tôi.

Điều ông vừa nói khiến tôi nghĩ đến Tướng de Lattre mà chúng ta đã nói chuyện với nhau. Ông ta là một trong những người có trí thông minh sắc sảo, đã đối lập với ông. Ở phương Tây ông ta được khen là một chiến binh giỏi, một tướng lĩnh có tài trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Vậy mà...

Vinh danh ấy cũng xứng đáng thôi vì ông ta đã chiến đấu để giải phóng nước Pháp, Tổ quốc của ông ta khỏi ách phát xít Đức. Và tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy, ông ta có thể phát huy sáng kiến và cuối cùng, ông ta cùng với những người khác đã giành chiến thắng. Thế mà năm năm sau, sang đây chiến đấu trên mảnh đất Việt Nam này, rõ ràng ông ta hoàn toàn bất lực vì ông ta thuộc về phía những kẻ xâm lược. Ngay lúc mới đến Việt Nam, ông ta đã tỏ ra khá lúng túng...

Lý thuyết quân sự của ông bắt nguồn từ đâu?

Phải nói rằng không phải Đảng chúng tôi đã sáng

tạo sẵn đủ mọi lý thuyết quân sự. Đảng đã tìm trong truyền thống đấu tranh ngàn năm của nhân dân chúng tôi. Tại sao một truyền thống như thế lại nảy sinh, nói một cách chính xác, trong dân tộc chúng tôi. Bởi lẽ thời nào cũng thế, phải lấy yếu địch nhiều, đối phó với kẻ địch đông hơn, có hỏa lực mạnh hơn, nhiều vật tư hơn. Ngay cả tầng lớp đại phong kiến, những người đã bóc lột nhân dân, cũng phải tập hợp đông đảo quần chúng, sử dụng mọi lực lượng của dân tộc. Khái niệm đó tập hợp được đông đảo quần chúng, đã xuất hiện từ nhiều thế kỷ nay trước khi được biết tới ở châu Âu. Đối với chúng tôi đó là vấn đề sinh tử. “Cả nước đồng lòng góp sức...”, Trần Hưng Đạo ở thế kỷ XIII đã nói như vậy; và Nguyễn Trãi viết: “Vung gậy làm cò, tập hợp những người cày ruộng, những người cùng khổ”. Ông hãy so sánh với lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 12 năm 1946 mà lúc này ông đã trích dẫn: “Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”. Chúng tôi đã làm như thế. Khía cạnh thứ hai là chúng tôi biết gắn truyền thống kháng chiến của dân tộc với những nguyên tắc lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chỉ nguyên truyền thống thôi thì không đủ lý giải những thành công của chúng tôi. Chúng ta đã ở thế kỷ XX, chúng tôi phải đương đầu với chủ nghĩa đế quốc, một kẻ thù mạnh hơn nhiều so với phong kiến Trung Quốc xưa kia.

Chỉ “lặp lại” một cách đơn giản, “sao chép” một cách đơn giản các hình thức đấu tranh thời kỳ tiền thuộc địa, chúng tôi sẽ thất bại như đã chứng tỏ bằng toàn bộ kinh nghiệm của phong trào yêu nước trước khi có Đảng. Ngược lại, áp dụng sơ đồ mácxít - lêninnít mà không có sự suy nghĩ cần thiết về những điều kiện cụ thể của cuộc đấu tranh của chúng tôi và của đất nước chúng tôi thì không thể giành thắng lợi.

Đó là khi nói về cái cốt lõi chung của lý luận mácxít về chiến tranh. Bây giờ ông có thể chỉ cho tôi nguyên tắc chiến lược hàng đầu của tư tưởng và thực tiễn của ông là gì?

Về phương diện chỉ đạo quân sự, nguyên tắc chủ yếu, nguyên tắc của những nguyên tắc là luôn luôn làm chủ tình hình và muốn như thế phải nắm quyền chủ động. Dù là tiến công trong khi vận động hay rút lui cũng phải chủ động. Luôn luôn phải phân tích đúng tình hình, toàn bộ tình hình, chiến lược và sách lược. Vậy phải thường xuyên nắm thật vững các quy luật phát triển quân sự, ngay cả khi chiến trường đang biến chuyển. Việc luôn luôn nắm quyền chủ động buộc địch phải hành động theo ý mình, thường trái với ý muốn của chúng. Ngay từ đầu chúng tôi đã ở thế thượng phong, phải chủ động, chủ động hơn nữa, luôn luôn chủ động. Phải ở thế tiến công, luôn luôn tiến công dưới mọi hình thức. Tích góp thành công từng giờ từng

phút, đi từ thắng lợi nhỏ đến thắng lợi lớn. Thường xuyên gắn đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, gắn tiến công quân sự với các hình thức đấu tranh chính trị, tuyên truyền địch vận, chúng tôi gọi là phương châm tiến công ba mũi.

Đối với các hình thức đấu tranh, chúng tôi biết gắn các trận đánh nhỏ, như Clausewitz đã gọi là chiến tranh nhỏ, với các cuộc tiến công lớn. Rồi gắn cách đánh vận động với đấu tranh trong các trung tâm kháng chiến, gọi là làng kháng chiến. Chúng tôi đã sử dụng mọi hình thức đấu tranh, không ưu tiên hay loại trừ hình thức nào. Như thế thực chất chiến lược của chúng tôi là tiến hành chiến tranh chính nghĩa của toàn dân, toàn dân chiến đấu với tất cả sức mạnh của mình dưới mọi loại hình tổ chức. Chiến tranh là gì? Không có gì thực sự sâu sắc bằng chiến tranh. Đó là sự kế tục của chính trị bằng những thủ đoạn khác. Từ khi thành lập Đảng đến khi phát động đấu tranh vũ trang, chúng tôi đã tổ chức nông dân đấu tranh, thợ thuyền đấu tranh, từ Xôviết Nghệ Tĩnh đến các cuộc biểu tình của quần chúng trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương. Các hình thức bất hợp pháp rồi bán hợp pháp. Thế rồi chỉ đến khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, chúng tôi mới chuyển sang đấu tranh vũ trang. Điều đó có nghĩa là kinh nghiệm của chúng tôi đã chứng tỏ không thể chối cãi được rằng lực lượng vũ trang là từ các lực lượng chính trị của nhân dân mà ra. Chúng tôi có một quân

đội từ nhân dân mà ra, quân đội chính là nhân dân. Chúng tôi không có “bí quyết” gì được hiểu như một kỹ thuật đặc thù, thuần túy quân sự. “Bí quyết” duy nhất của chúng tôi là điều đã và đang là sức mạnh của chúng tôi đối với bất kỳ kẻ thù nào. Đó là sức mạnh của toàn dân, đoàn kết một lòng, đó là truyền thống quân sự của chiến tranh nhân dân của dân tộc chúng tôi được Đảng vun trồng, luôn luôn tươi thắm từ nửa thế kỷ nay.

Chính trị chỉ huy quân sự... chính vì thế mà nhiều người ở phương Tây gọi ông là “vị tướng chính trị”.

Chúng tôi luôn luôn coi giáo dục chính trị có tầm quan trọng lớn, rất lớn. Giáo dục hậu phương tức là toàn thể dân chúng. Củng cố hậu phương về mọi mặt và đặc biệt trong đời sống chính trị là điều bảo đảm căn bản cho khả năng chiến đấu của quân đội. Một hậu phương hùng mạnh là điều bảo đảm chủ yếu cho chiến thắng. Không có hậu phương vững chắc, không thể có thắng lợi. Ngược lại, chúng tôi quan tâm biến hậu phương của địch thành mặt trận để tiêu hao lực lượng địch, làm mất phương hướng khiến địch luôn luôn phải đề phòng và không biết đâu là mặt trận. Chiến thuật của chiến tranh nhân dân là đối với kẻ địch, mặt trận ở khắp nơi và không ở đâu cả. Đối với chúng tôi, đâu đâu cũng là hậu phương và không ở đâu là hậu phương thật sự. Cùng một lúc bổ sung cho nhau. Chúng tôi quan tâm giáo dục chính trị cho các chiến sĩ

của chúng tôi ở mọi cấp. Một phần ba quân số của chúng tôi là đảng viên. Trong hàng ngũ cán bộ, tỷ lệ đó cao hơn. Và các tổ chức của Đảng ngay trong lúc chiến đấu vẫn tiếp tục hoạt động trong hàng ngũ quân đội. Có một nhân quan chính trị cũng có nghĩa là chiến đấu trên khắp các mặt trận. Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch (trong nội bộ quân đội hay tác động đến dư luận quần chúng). Sử dụng dư luận quốc tế có vai trò quan trọng để cô lập bọn xâm lược.

Tôi có thể hiểu rằng ông không đồng ý với ý kiến của những người cho rằng những thắng lợi của Việt Nam là thắng lợi của Con người đối với Máy móc, coi các khái niệm trung lập gần như có tính vĩnh cửu?

Mọi việc quyết định là ở khả năng của Đảng, của sức mạnh lãnh đạo để có thể huy động toàn thể nhân dân. Chúng tôi cho rằng yếu tố con người có vai trò quyết định trong chiến tranh và nói rộng ra là trong lịch sử. Con người quyết định hết thảy. Một kỹ thuật ít hiện đại nằm trong tay nhân dân quyết tâm chiến đấu, có khả năng chủ động, đoàn kết triệu người như một, thì có thể là rất đáng sợ. Đó là bài học lớn trong lý thuyết quân sự của chúng tôi trong suốt quá trình lịch sử. Sau Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói vui: “Chúng ta không mất một xe tăng nào, một chiếc máy bay nào. Vì chúng ta không có xe tăng và máy bay. Và chúng ta đã chiến thắng”. Ưu thế tinh thần là một điều

kiện để giành chiến thắng. Chúng ta hiện đang ở thế kỷ mà một cuộc chiến tranh chính nghĩa có thể và phải thắng lợi. Nhưng cái ưu tiên ấy có đủ không? Chúng tôi không nghĩ như vậy. Chúng tôi đã không bao giờ đánh giá thấp và hiện nay cũng thế, chúng tôi không đánh giá thấp yếu tố kỹ thuật. Ở thời kỳ đầu của cuộc chiến đấu của chúng tôi, không phải là “sự lựa chọn lãng mạn” mà chúng tôi có ít vũ khí hiện đại. Chính vì lịch sử cụ thể đã buộc chúng tôi phải chọn những hình thức đấu tranh như thế, dù là với quyết tâm lớn nhất, đoàn kết dân tộc lớn nhất, có chủ nghĩa anh hùng lớn nhất, cơ sở vật chất và kỹ thuật thấp kém vẫn là một nhược điểm mà chúng tôi phải khắc phục ở lúc này hay lúc khác. Chúng tôi cho rằng việc hiện đại hóa quân đội có tầm quan trọng lớn. Nhưng chúng tôi không đem yếu tố con người đối lập với yếu tố vật chất. Chúng tôi phải suy nghĩ về thời hạn bổ sung cho nhau. Phải gắn con người với vũ khí một cách biện chứng.

Đó là một khái niệm khó nắm bắt đối với các đối thủ của ông, các tướng lĩnh phương Tây không thông thạo gì về những điều tinh tế của phép biện chứng...

Thực ra sai lầm chung của các đối thủ của chúng tôi, từ D'Argenlieu đến Westmoreland, là quá tin vào kỹ thuật, là đánh giá thấp đối thủ một cách nghiêm trọng, tức cuối cùng là yếu tố con người. Tất cả, không một ai trong những kẻ thù của chúng tôi tránh được sai lầm này.

Về vấn đề con người, đúng hơn là những con người. Rất nhiều người đã nghiên cứu lịch sử những cuộc kháng chiến của các ông cho rằng, các ông đã hy sinh nhiều sinh mạng, bất kể sinh mạng của binh sĩ các ông.

Nghệ thuật quân sự của chúng tôi dựa trên một số nguyên tắc không thể vi phạm. Đó là đánh những nơi địch sơ hở, đánh vào những nơi địch dễ bị tổn thương. Địch cảnh giác đề phòng nhưng vẫn có những khe hở, mặc dù quân số của địch ít, nhiều thế nào. Vì chúng không có sự ủng hộ nhiều mặt của dân chúng - điều khác biệt cơ bản - chứ không phải là ở thiên tài hay thủ đoạn xảo quyệt nào đó của người lãnh đạo cách mạng. Từ những cuộc đụng độ nhỏ với người Nhật đến các trận đánh quy mô chống người Mỹ, chúng tôi đã áp dụng nguyên tắc đó. Đánh chắc thắng, nghĩa là chỉ đánh khi đã tập trung đủ lực lượng cho phép chúng tôi chắc chắn giành thắng lợi, nếu không thì không đánh.

Như là trận Điện Biên Phủ vào tháng 01 năm 1954¹?

Đúng, như ở Điện Biên Phủ.

1. Đây là cách hiểu của người nước ngoài. Họ hiểu chiến dịch Điện Biên Phủ nằm trong kế hoạch tác chiến Đông Xuân triển khai đầu tháng 01 năm 1954, sau khi Pháp nhảy dù chiếm Điện Biên Phủ cuối tháng 12 năm 1953; còn phía ta nói trận Điện Biên Phủ bắt đầu bằng trận tấn công tiêu diệt trung tâm đề kháng Him Lam, ngày 13 tháng 3 năm 1954 (BT).

Điều đó đã trở thành kinh điển khi nói đến ba cấp tổ chức quân đội nhân dân của các ông, cấp trung ương, cấp vùng và cấp địa phương?

Việc tồn tại ba thứ quân trong lực lượng vũ trang của chúng tôi không phải là mới. Ngay dưới chế độ phong kiến Việt Nam đã có quân của Thiên tử (tức là của triều đình), quân ở các vương phủ, các đội hương dũng ở các xã, thôn. Một phần binh sĩ là quân thường trực. Những người khác vào thời bình thì trở về nhà tiếp tục làm ruộng. Những người này chỉ chiến đấu khi kẻ địch vào làng. Ở đây nữa, cũng như ở khắp nơi, chúng tôi đã học tập rồi làm sống lại và phong phú thêm các truyền thống của chúng tôi. Nhưng các ông đừng hình dung là có một sự ngăn cách khấp khểnh giữa các bộ phận hợp thành của quân đội chúng tôi ngày nay. Sự tồn tại của một đội quân thường trực hiện đại hùng mạnh tuyệt đối không mâu thuẫn với nguyên tắc ví như vũ trang toàn dân. Ngược lại, sự tồn tại đó chỉ là bổ sung cho toàn bộ các hình thức của chiến tranh toàn dân mà tôi vừa miêu tả. Từ vựng nhiều khi thành những cái bẫy. Ví như tôi không thích cụm từ *quân đội chính quy*. Chính quy (régulières) có nghĩa là “có những quy tắc”. Thế mà mỗi khi giao chiến, dù là các trận nhỏ nhất cũng bắt buộc phải có những quy tắc. Ông có nghĩ là chiến tranh du kích không cần quy tắc không?

Một quan niệm khác xuất hiện rất sớm trong lịch sử dân tộc, đó là “chiến tranh lâu dài”?

Đúng thế! Từ cuộc xâm lăng đầu tiên của các phong kiến phương Bắc, khái niệm ấy đã xuất hiện. Bản thân cụm từ đó đã có trong những sức dự của Triệu Quang Phục, vị tướng đại tài ở thế kỷ VI. *Kháng chiến trường kỳ* có nghĩa là kháng chiến lâu dài. *Đánh lâu dài* có nghĩa là đánh địch trong một thời gian dài. Khái niệm đó nhất thiết cần nảy sinh đối với một dân tộc nhỏ như dân tộc chúng tôi, bị bắt buộc phải đương đầu với những kẻ thù mạnh hơn. Từ đó có những tính toán như thế này. Lực lượng chúng tôi mỗi ngày một tăng lên do lòng căm thù xâm lược dâng lên hằng ngày. Ngược lại, lực lượng địch mỗi ngày một giảm đi vì chúng tôi quấy rối, tiêu hao liên tục chúng bằng những trận giao chiến nhỏ, những trận tập kích, tiến công những nơi chúng ít mong đợi nhất, gây cho chúng tình trạng bất an thường trực khiến lực lượng chúng tự hao mòn ngày càng nhanh.

Thực hành chiến tranh cách mạng chống Pháp

Chúng ta hãy trở lại thời điểm bản lề năm 1946, một cuộc chiến tranh bắt đầu. Các ông phải đương đầu với một đội quân cơ giới hóa dù sao cũng hùng mạnh hơn quân đội của các ông. Vậy lúc đó ông có bao nhiêu quân?

Đứng về số lượng mà nói, lực lượng hai bên gần tương đương như nhau. Pháp có 90.000 quân thì chúng tôi cũng xấp xỉ gần như thế. Nhưng chúng tôi có rất ít vũ khí. Vài nghìn khẩu! Tất nhiên là nhiều gấp bội so với tháng 12 năm 1944, khi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân. Hơn cả thời kỳ Cách mạng Tháng Tám 1945. Nhưng vũ khí của chúng tôi không đồng nhất và nhất là không đủ. Cứ ba người thì mới có một được gọi là được trang bị vũ khí đảng hoàng, mặc dù so với quân Pháp thì kém xa. Ngay những đơn vị được trang bị tốt nhất mới chỉ có một khẩu súng tự động cho hai chiến sĩ. Chúng tôi mới bắt đầu xây dựng nền công nghiệp vũ khí giữa rừng sâu nhưng với các phương tiện khiêm tốn.

Quả là rất ít, nếu đứng bên ngoài nhìn vào, người ta có thể hình dung một lối thoát khác hơn là tiêu diệt các ông. Nhất là lúc ấy các ông bị cô lập với bên ngoài. Về chính trị, chưa có một nước nào công nhận nhà nước của các ông. Về mặt quân sự, các ông cũng không hy vọng có nước nào ủng hộ các ông. Hồng quân Trung Hoa còn ở cách xa căn cứ của các ông hàng ngàn cây số. Trước khi gặp ông, tôi vừa mới đọc lại lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh¹ vào ngày 20 tháng 12 năm 1946, ngày đầu tiên của cuộc kháng chiến. Tôi luôn luôn lấy làm ngạc nhiên và khâm phục khi đọc những dòng chữ đó. Trong đó như một sự bảo đảm thâm lặng, một sự bình tĩnh, tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Về phương diện học thuyết quân sự cổ điển, đúng là chúng tôi chưa có một tương quan lực lượng có lợi cho chúng tôi. Chúng tôi chưa có những điều kiện đầy đủ để triển khai cuộc đấu tranh. Nhưng cụm từ “về phương diện học thuyết quân sự cổ điển” có nghĩa gì? Năm 1946, chúng tôi vừa trải qua một thời kỳ đầy phấn khởi, qua đó nhân dân chúng tôi đã chứng tỏ sự trưởng thành của mình, sự quyết tâm đấu tranh, hy sinh hết thảy, nếu cần, để cứu vãn nền độc lập dân tộc. Chúng tôi đã trải qua năm năm hoạt động du kích trong đó các lực lượng

1. Lời kêu gọi ngày 20 tháng 12 năm 1946, trong Hồ Chí Minh: *Écrits* (Những bài viết), Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, 1971.

của chúng tôi đã tăng lên, các chiến sĩ của chúng tôi đã dày dạn hơn trong chiến đấu. Từ cuối năm 1946, tình hình hoàn toàn khác với mùa Hè 1945, lúc cách mạng nổ ra. Chúng tôi đã tăng cường bộ đội chính quy. Vì vậy không phải vì do thách thức - Chủ tịch của chúng tôi không bao giờ muốn thách thức ai - chính là vì biết rõ chúng tôi ý thức đầy đủ về công việc mình làm mà chúng tôi đã quyết định tiến hành cuộc kháng chiến trên khắp lãnh thổ, với niềm tin không lay chuyển rằng chúng tôi sẽ giành chiến thắng. Tất cả những điều này các ông tìm thấy trong Lời kêu gọi ngày 20 tháng 12. Vào tháng 3 và tháng 4 năm 1947, chúng tôi đã chuyển toàn bộ các cơ quan chính phủ, đảng và ngay cả một bộ phận của bộ máy công nghiệp lên Việt Bắc. Chính phủ chúng tôi, bộ tham mưu của chúng tôi đều có nơi ẩn nấp chu đáo. Cuộc sống lại tiếp tục, chỉ đôi khi có những cuộc báo động do các cuộc bắn phá của địch. Nhưng chúng tôi bảo đảm được điều chủ yếu trong cuộc sống, trong đó có việc trẻ em được đi học và người dân được chăm sóc y tế. Ông có tin rằng chúng tôi đã phải chấp nhận biết bao hy sinh, nếu chúng tôi không thật sự trong tâm trạng “phải kháng chiến trường kỳ”?

Ở miền Bắc càng như thế, quân đội của Tưởng Giới Thạch có thể sẽ ngăn cản trong trường hợp các ông có ý định vượt biên giới.

Cho tới đầu những năm 1950, chúng tôi bị kẻ thù

bao vây. Phía bắc, đúng là có quân Tưởng Giới Thạch, trên một phần lớn lãnh thổ của đất nước chúng tôi là quân đội viễn chinh Pháp. Chúng tôi không có quan hệ, không nhận được sự giúp đỡ nào của các nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng chúng tôi vẫn trụ vững. Cuộc cách mạng đã được tăng thêm sức mạnh. Quân đội đã lớn lên. Trong mùa Hè đầu tiên năm 1947, bộ đội chính quy của chúng tôi đã có 120.000 quân, không phải chỉ có các trung đội mà còn có các đại đội, các tiểu đoàn. Từ trước năm 1950, chúng tôi đã tổ chức được một đại đoàn nổi tiếng có tên là 308 anh hùng và gọi như vậy là vì đại đoàn này ra đời ngày 30 tháng 8. Điều làm nên sức mạnh của chúng tôi là đoàn kết vì chủ nghĩa anh hùng của nhân dân chúng tôi đã cho phép tôi tin chắc ở thắng lợi cuối cùng. Các ông nên biết rằng chúng tôi ra lời kêu gọi thành lập dân quân tự vệ và chỉ trong một vài tuần chúng tôi đã có một triệu người tình nguyện. Đó, rút cục đâu là sự giải thích căn bản của mọi thắng lợi của chúng tôi từ 40 năm nay.

Người ta khó mà hình dung được cuộc sống của các ông thời gian đó như thế nào?

Chúng tôi quen sống ở miền thượng du, nơi chúng tôi đã sống gần như trong suốt những năm từ 1941 đến 1945. Chính Bác Hồ sau nhiều lần thay đổi chỗ ở đã về ở Tân Trào, nơi xưa kia chúng tôi đã thành lập Việt Minh.

Các ông di chuyển như thế nào, chẳng hạn?

Chắc chắn duy nhất trong lịch sử chúng tôi là những thành viên của Chính phủ chỉ có một chiếc ô tô. Đó là một chiếc xe cũ kỹ của hãng Ford, thu hồi được ở Hà Nội vào tháng 12 năm 1946. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dùng một vài lần nhưng xe thường hay hỏng dọc đường. Nếu không, mọi người di chuyển bằng ngựa hay... đi bộ!

Trong chiến dịch Lúa¹ tháng 10 năm 1947, sách báo sử học của Pháp đều viết rằng quân đội viễn chinh Pháp suýt bắt được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa?

Các vị lãnh đạo Chính phủ đều di chuyển kịp thời đến nơi an toàn, trừ Tổng Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái và Tổng Bí thư Trường Chinh đang ở Bắc Cạn khi cuộc tiến công xảy ra. Hôm đó, đúng là tính mạng hai đồng chí đó bị đe dọa. Phải nói rằng các cơ quan tình báo chúng tôi còn chưa thành thạo lắm. Chúng tôi thiếu phương tiện và chuyên gia.

Vậy là trong suốt cả ba năm, ông phải đối phó với quân đội một nước phương Tây. Tuy vậy năm 1949 ở Trung Quốc, so sánh lực lượng nghiêng về Hồng quân.

Chúng tôi có quan hệ với Hồng quân từ rất sớm. Từ đầu năm 1948, Chu Ân Lai đã gửi phái viên sang tiếp

1. Theo cách gọi của người Pháp, đó là chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947 (BT).

xúc với chúng tôi. Đó là đồng chí Trang Điền. Nhưng đến lúc đó không ai tưởng tượng được rằng Hồng quân Trung Quốc sẽ đánh bại quân đội Quốc dân Đảng cuối năm 1949. Vào mùa Xuân năm đó (1949), chính những đơn vị Hồng quân Trung Hoa bị tiêu hao đã có một thời gian sang ẩn náu bên chúng tôi.

Đến lúc nào các ông đặt quan hệ với các đồng chí Trung Quốc?

Cuối năm 1949.

Điều đó thay đổi tất cả?

Có... và không. Đừng quên rằng trước thời gian đó chúng tôi tiến dần đến quân bình lực lượng. Chính một mình chúng tôi, chúng tôi đã quấy rối, tiêu hao quân đội Pháp và chính một mình chúng tôi đã buộc quân đội Pháp phải rút khỏi Bắc Cạn, đến mức khiến các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Pháp phải đặt ra những câu hỏi lớn. Chính vào tháng 5 năm 1949, Chính phủ Pháp đã gửi một đoàn điều tra, do Tướng Revers cầm đầu, sang Đông Dương. Ông này từ Đông Dương trở về với một bản báo cáo rất bi quan. Đừng quên rằng ông ta tán thành chủ trương rút các đơn vị Pháp trên tuyến phòng thủ Đồng Đăng đi Móng Cái.

Điều đó có nghĩa là rút cả Cao Bằng?

Chính thế! Thật là một sự thú nhận thất bại của quân đội viễn chinh Pháp sau hơn hai năm tiến công lớn!

Vậy, việc cân cân lực lượng nghiêng về phía chúng tôi đã có từ trong năm 1949. Ngoài ra đó là toàn bộ ý nghĩa của Báo cáo Revers nổi tiếng. Lần đầu tiên, Bộ Tổng chỉ huy quân đội Pháp phải thừa nhận họ không thể thắng được trong cuộc chiến tranh.

Chắc hẳn như thế. Nhưng chúng ta hãy trở lại ý nghĩa của thắng lợi của Trung Quốc đối với sự nghiệp của chính các ông.

Việc quân đội cộng sản Trung Quốc tiến sát biên giới, việc Bắc Kinh thừa nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng với Mạc Tư Khoa và tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác, quả thật là những sự kiện nổi bật. Sự bao vây đã bị đập tan. Sự cân bằng lực lượng đã đạt được, như tôi đã nói với ông, từ nay tình hình chỉ có thể tiến triển theo hướng có lợi cho chúng tôi.

Chính là thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm Bắc Kinh rồi Mạc Tư Khoa?

Tình hình mới dần được làm sáng tỏ. Các đồng chí của chúng tôi, nhất là các đồng chí Liên Xô, không biết nhiều lắm về cuộc cách mạng và cuộc kháng chiến của chúng tôi. Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thừa nhận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi thăm Trung Quốc và Liên Xô. Tại Mạc Tư Khoa, Người đã gặp Staline (Xtalin). Ông trách cứ là đã trì hoãn quá lâu cuộc cải cách ruộng đất. Ông chỉ cho Bác Hồ của chúng

tôi hai chiếc ghế và nói: “Một là của địa chủ, còn cái ghế kia là của bàn nông. Vậy đồng chí ngồi vào ghế nào?”.

Cho phép tôi nêu một nhận xét. Tôi thấy kỳ lạ là trong khi nhân dân các ông tiến hành một cuộc đấu tranh khó khăn như thế chống lại một nước tư bản lớn thì phản ứng đầu tiên của Staline lại là trách cứ các ông về việc “chậm” cải cách ruộng đất mà không tìm hiểu thực tế xã hội Việt Nam?

Đó là âm điệu của thời đại lúc bấy giờ. Phải nói rằng các đồng chí Liên Xô lúc đó rất vương bận với những vấn đề xảy ra ở châu Âu. Có thể nói các đồng chí ấy đánh giá thấp châu Á chăng? Có thể. Một giai thoại: trong một buổi làm việc, Hồ Chí Minh đã yêu cầu Staline ký tặng một tạp chí Xôviết, trên đó có chân dung Staline. Đồng chí Staline liền vui vẻ ký ngay. Hồ Chí Minh để số báo đó trong buồng, nhưng hôm sau tờ báo đã biến đi đâu mất.

Chắc hẳn Staline không tin cậy người cộng sản đôi chút ngoài mẫu hình. Ông có nói gì khác nữa không?

Không nhiều lắm. Một thỏa thuận đã đạt được, theo đó Liên Xô cung cấp súng phòng không, xe vận tải “Môlô tô va” và thuốc men. Thực tế chắc Staline cho rằng giúp đỡ Việt Nam đúng hơn là thuộc quyền hạn của Trung Quốc. Và cũng thực tế là tại Bắc Kinh, Hồ Chí Minh nhận được nhiều hơn vũ khí, thiết bị và

Trung Quốc gửi cố vấn sang giúp Việt Nam, đào tạo trên đất Trung Quốc một số bộ đội Việt Nam. Nhờ đó hỏa lực của chúng tôi được cải thiện.

Các cố vấn Trung Quốc được tuyển chọn sang Việt Nam theo trình độ và cấp trách nhiệm nào?

Trong chuyến thăm Trung Quốc, Bác Hồ của chúng tôi gặp người bạn chiến đấu cũ là đồng chí Trần Canh, Người đã quen biết từ năm 1924, khi cả hai đều trong phái đoàn của Borodine - Trưởng nhóm chuyên gia Liên Xô bên cạnh Quốc dân Đảng Trung Hoa. Giữa hai người đã có tình bạn bè, anh em. Về vấn đề gửi cố vấn Trung Quốc sang Việt Nam, Bác Hồ dĩ nhiên đã tiến cử đồng chí Trần Canh. Người Trung Quốc đề nghị giao quyền lãnh đạo Đoàn cố vấn cho La Quý Ba, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ngoài ra còn có đồng chí Vi Quốc Thanh, Trưởng Đoàn cố vấn quân sự và các đồng chí Mai Gia Sinh, Mã Tây Phu. Đồng chí Trần Canh không có nhiệm vụ chính thức nhưng có uy tín rất lớn, cũng được phái đến làm việc bên cạnh Bác Hồ. Đoàn cố vấn Trung Quốc đến Việt Nam từ tháng 6 năm 1950.

Bây giờ chúng ta nói đến biểu hiện rực rỡ đầu tiên của thế quân bình lực lượng, "trận đánh trên Biên giới", được sách báo sử học Pháp gọi là "trận đánh trên đường 4" (Chiến dịch Cao - Bắc - Lạng).

Sau thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, hoàn toàn

tự nhiên là chúng tôi muốn lập một khu vực nối liền với Trung Quốc. Lúc đầu chúng tôi nhắm Lào Cai. Rồi sau khi hỏi ý kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng tôi đặt mục tiêu là Cao Bằng. Như tôi đã nói, Bộ Tham mưu Pháp từ chuyến viếng thăm Đồng Đăng của Revers dự kiến rút khỏi Cao Bằng, điều này đã là một lời thú nhận rõ ràng về sự bất lực của mình. Tỉnh lỵ Cao Bằng nằm ở cực đông bắc của đất nước chúng tôi, có biên giới chung với tỉnh Quảng Tây. Qua đó, chúng tôi có thể liên lạc trực tiếp và nhanh chóng với thế giới bên ngoài.

Trận tiến công đầu tiên là ở Đông Khê và Thất Khê. Có thể nói là cái bẫy đối với địch. Chúng sẽ làm gì sau khi mất hai nơi này? Lấy lại đồn binh đã mất chăng? Đó là một điều khó tin. Nhưng không phản ứng gì có nghĩa là Cao Bằng trở thành cô lập. Chính là theo đó mà tôi đề ra chiến thuật: giành chủ động, hành động táo bạo, rồi ép địch phải chọn trong hai giải pháp bất lợi cho chúng.

Mọi việc đều xảy ra như dự đoán. Đại tá Charton, chỉ huy đồn Cao Bằng, phải rút khỏi Cao Bằng mà không có một sự bảo đảm nào sẽ liên lạc được với các cánh quân khác của Đại tá Lepage. Đó là một trận đánh gay go trong khu rừng cây rậm rạp mà đôi khi quân đội chỉ có thể đi được vài trăm mét mỗi giờ. Tất cả quân sĩ hai bên đều tỏ ra dũng cảm. Nhưng các chiến sĩ của chúng tôi có tinh thần chiến đấu cao hơn. Cuối cùng Charton và Lepage đều buộc phải ra hàng.

Nếu việc rút khỏi Cao Bằng là một mục tiêu, thì việc rút khỏi Lạng Sơn có phải là bất ngờ không?

Đúng ra là trước đó không bao giờ Bộ Tham mưu Pháp tưởng tượng đến việc rút bỏ Lạng Sơn. Ví dụ như Revers, người ủng hộ việc rút khỏi Cao Bằng, lại chủ trương cố thủ ở Lạng Sơn, coi như một điểm ghìm chân quân đội chúng tôi. Nhưng sau những thắng lợi đầu tiên trên đường 4, tinh thần quân đội chúng tôi phần chấn hấn lên trong khi tinh thần quân đội Pháp thì suy sụp thảm hại. Đại tá Constans sợ hãi trước cơn lốc thất bại nên hấp tấp rút khỏi Lạng Sơn. Chỉ trong hai tuần lễ, vùng giải phóng mở rộng liền một dải vững chắc. Trên hàng nghìn cây số vuông, người ta không hề thấy bóng dáng quân phục Pháp.

Người ta có thể nói trận Biên giới là một bước ngoặt của chiến tranh?

Đúng, tôi nói đó là “bước ngoặt”.

Trong cuộc đời, ông đã đương đầu và đánh thắng khá nhiều tướng lĩnh của phương Tây. Tôi muốn ông nói đến một trong những vị tướng, trong số những người nổi tiếng nhất, là de Lattre de Tassigny. Không có một vị tướng lĩnh nào có được uy tín như ông ta lúc sinh thời, nhất là sau khi ông ấy chết vào tháng 01 năm 1952, chỉ sau 13 tháng làm tổng chỉ huy ở Đông Dương. Ở phương Tây, một số người đánh giá rằng nếu ông ta

còn sống, cuộc chiến tranh Đông Dương sẽ chuyển sang hướng khác. Ông nghĩ sao về vấn đề này?

Tôi có biết huyền thoại này. Bởi vì đó chỉ là huyền thoại, de Lattre cũng như các tướng lĩnh thực dân và đế quốc khác, tất cả đều đã chịu thất bại ở Việt Nam. Và ông ta cũng không thể nào khác. Hãy lấy trận Hòa Bình làm ví dụ. Tháng 11 năm 1951, de Lattre quyết định mở cuộc hành quân không vận, tất cả phương Tây đều kêu lên cho đó là một hành động kỳ diệu! Quân đội viễn chinh đang giành lại thế chủ động. Nhưng với binh sĩ Pháp, họ thấy gì? Một thành phố đã bị phá hoại, dân chúng đã rời đi nơi khác. Cuộc đánh chiếm thật tuyệt! De Lattre, mặc dù những nhật lệnh của ông ta đầy hào khí, ra vẻ đã giành toàn thắng, đã không bắt được ai trừ mây ngàn gió núi! Nhưng có lẽ ông ta có sáng kiến mở cuộc hành quân vào chỗ không người như vậy để biến bạch các ngân khoản do người Mỹ ban cho. Quân đội chúng tôi không tổ chức kháng cự ở đó, nhưng tập trung lực lượng để phản công ở nơi nào và lúc nào là do chúng tôi quyết định. Tốt hơn là chúng tôi lợi dụng tình hình đó để đi sâu vào vùng châu thổ, nơi địch sơ hở vì phải tập trung quân lên mặt trận Hòa Bình nên không kiểm soát nổi. Về mặt chiến lược, chúng tôi vẫn làm chủ được tình hình. Chúng tôi đã thắng địch trên hai mặt trận: ở vùng châu thổ và vùng Hòa Bình. Tại thành phố bị “chiếm” này, chúng tôi đã biến thành một tập đoàn cứ điểm. Chính vào thời điểm do chúng tôi

lựa chọn, chúng tôi phản công địch. Lúc đó Bộ Tham mưu Pháp phải đứng trước một trong hai sự lựa chọn: hoặc là rút bỏ Hòa Bình (nhưng để giữ trong vài ngày một nơi trống rỗng?); hoặc là đóng chốt ở đó và có nguy cơ bị quét sạch trong một thời gian ngắn hay trung hạn. Đúng là de Lattre giữa lúc đó bị ốm nặng và phó tướng của ông ta, sau này là người kế nhiệm, Tướng Raoul Salan đã làm một việc không tốt. Cuối cùng Salan buộc phải ra lệnh rút khỏi Hòa Bình vào tháng 02 năm 1952 thì de Lattre vừa mới chết. Nhưng dù ông ta còn sống thì mọi việc vẫn cứ diễn ra đúng như thế. Ông ta chịu trách nhiệm về cuộc hành quân này. Đồng thời, ông ta còn là người đi tiên phong trong cái sau này gọi là “Việt Nam hóa chiến tranh”. Chính ông ta khơi nguồn cho sắc lệnh “tổng động viên” do Bảo Đại ban bố. Mục tiêu rất đơn giản, nhằm đối phó với khó khăn do thiếu hụt quân số vì không tuyển được tân binh ở chính quốc. Để khắc phục, ông ta phải viện đến nhiều thủ đoạn mị dân, cưỡng ép, bắt lính, âm mưu chia rẽ trong nội bộ nhân dân chúng tôi, giữa các dân tộc thiểu số và đa số, giữa người công giáo và người ngoài công giáo. Tuy nhiên ông ta không làm được gì. Một ví dụ cuối cùng là “phòng tuyến de Lattre” nổi tiếng. Trong đầu óc ông ta đã có mầm mống ý tưởng về xây dựng một phòng tuyến nhằm chặn đứng các cuộc xâm nhập vào vùng châu thổ của các chiến sĩ của chúng tôi. Điều này chứng tỏ ông ta thật sự

không hiểu gì về tính chất cuộc chiến tranh mà ông ta phải tiến hành! Sai lầm nghiêm trọng! Người ta không thể chặn đứng một cuộc chiến tranh nhân dân mà đâu đâu cũng là mặt trận như trong chiến tranh “cổ điển”, người ta phải củng cố một phòng tuyến có ranh giới rõ ràng, quân đội hai bên phòng tuyến giao chiến với nhau. Sai lầm này lại được người Mỹ lặp lại với phòng tuyến McNamara. De Lattre đã hưởng danh tiếng của ông ta theo một phong cách mới. Nhưng thử hỏi đằng sau cái đó, ông ta có gì?

Một “huyền thoại” khác về Navarre, điều này tiêu cực hơn. Ở Pháp người ta thường nặng lời với ông ta, coi kế hoạch Navarre, nhất là việc nhảy dù xuống Điện Biên Phủ như là tuyệt đối “ngu ngốc”...

Kế hoạch Navarre đã không đến nỗi quá ngu ngốc như các chuyên gia và nhà báo phương Tây miêu tả.

Bao giờ cũng dễ la lối, đổ hết mọi tội cho một người chịu trách nhiệm... sau khi thất bại rành rành!

Cũng không nên quên rằng khi mới nhậm chức tại Đông Dương, ông ta đã được nhiều người tăng bốc nhiệt liệt ở Pháp cũng như ở Mỹ. Chính những người đã âm ỉ cổ vũ ông ta năm 1953 thì hôm nay lại cáo buộc ông ta là bất tài. Thử nhớ lại tình hình lúc đó. Quân đội viễn chinh bị dồn ép, chỉ kiểm soát một phần nhỏ hẹp trên lãnh thổ Việt Nam, tuy vẫn gây ra cho chúng tôi

những vấn đề. Trong tình thế Mỹ ngày càng can thiệp trực tiếp vào việc đưa ra các quyết định, kế hoạch Navarre là một cố gắng về mặt chiến lược của Pháp và của phương Tây, để ứng phó với tình hình chung đang suy yếu. Đó là cố gắng cuối cùng của phương Tây để chuyển - hay chuyển lại một lần nữa - từ thế phòng ngự sang tiến công, mặc dù đã quá chậm rồi. Để đảo ngược chiều hướng cuộc chiến, chúng tôi tuyệt đối không được coi nhẹ. Kế hoạch Navarre đặt ra cho chúng tôi những vấn đề nghiêm trọng, nhưng khó khăn mới. Bên trong vùng châu thổ chẳng hạn, Navarre đã tập trung một lực lượng đông đảo chưa từng có. Không nên quên rằng Navarre đã bắt đầu việc chỉ huy của mình bằng hai chiến công: chiến dịch *Hirondelle* (Chim én), ở sâu trong hậu phương của chúng tôi là Lạng Sơn và Lộc Bình, và việc rút lui thành công một cách xuất sắc khỏi căn cứ Nà Sản, khiến chúng tôi không kịp trở tay. Về phần mình, tôi không bao giờ coi thường bất cứ một tổng tư lệnh nào của quân đội viễn chinh. Nhưng những tháng đầu tiên trong trách nhiệm tổng chỉ huy, Navarre đã chứng tỏ rằng ông ta là một đối thủ tầm cỡ.

Vậy kế hoạch đó là gì? Navarre muốn ghìm chân phần lớn lực lượng chính quy của chúng tôi, chấm dứt sự sa sút trên bàn cờ chiến tranh của Pháp để đối phó với sự uy hiếp của chúng tôi ở miền Nam mà ông ta muốn kiểm soát vững chắc. Tôi nhấn mạnh: kế hoạch đó không thiếu tính chặt chẽ, nhất quán và sáng tạo.

Nhưng ông ta đã không giải quyết được cái mâu thuẫn căn bản của mọi cuộc chiến tranh xâm lược. Quân đội viễn chinh muốn tập trung lực lượng để giành chiến thắng bằng sức mạnh tiềm tàng trên một số điểm được xác định, nhưng nó lại thua, theo tỷ lệ chính xác trong việc kiểm soát đất đai.

Mâu thuẫn ấy không bao giờ biến mất trong chiến tranh chống Pháp cũng như chống Mỹ sau này?

Đúng như vậy. Có sự phân vân giữa hai chiến lược: phân tán hay tập trung lực lượng. Phân tán thực tế là để kiểm soát - hoặc chỉ mới là ý định kiểm soát - càng nhiều càng tốt lãnh thổ của chúng tôi, nhưng lại dễ bị tổn thương, tại chỗ, trong từng trường hợp riêng biệt. Còn tập trung thì có được sức mạnh, nhưng có nghĩa là mất những lãnh thổ rộng lớn. Trong thực tế, mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung lực lượng không bao giờ được giải quyết, vì không thể giải quyết được, do tính chất của cuộc chiến tranh mà kẻ xâm lược tiến hành.

Chiến dịch Castor, tháng 11 năm 1953, tức là cuộc nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, có làm ông bị bất ngờ không?

Ngày 20 tháng 11, Hội nghị toàn quốc các cán bộ chỉ huy cấp cao trong quân đội họp tại Đồng Đậu, thuộc tỉnh Thái Nguyên, sang đến ngày thứ hai thì được tin địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ. Ngay lập

tức, chúng tôi xin ý kiến Bộ Chính trị, và đây là điều chúng tôi đã kết luận, ngay từ 23 tháng 11, ba ngày sau ngày Pháp chủ động tiến công: “Cuộc nhảy dù của Pháp không thay đổi gì về những dự kiến chiến lược của chúng ta, càng chứng tỏ địch luôn luôn ở thế phòng ngự. Tình hình đối với chúng ta, chủ yếu vẫn là thuận lợi”. Chúng tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ tình hình. Điều sơ đẳng của cuộc đấu tranh giải phóng đất nước là chúng tôi chỉ đánh khi nào nắm chắc được thắng lợi. Điện Biên Phủ là một trường hợp như thế. Chúng tôi đã gọi về một số đơn vị đang chiến đấu ở Tây Bắc để bắt đầu bao vây địch ở Điện Biên Phủ. Riêng tôi, tôi cũng đã đến đấy, nói chính xác là vào ngày 5 tháng 01 năm 1954. Trước khi lên đường, một lần nữa tôi gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người nói với tôi: “Trước khi có một sáng kiến nào, phải thảo luận kỹ với Đảng ủy Mặt trận, với các đồng chí cố vấn Trung Quốc rồi hãy quyết định. Chỉ được đánh khi nắm chắc thắng lợi. Nếu không chắc thắng, không đánh. Giao cho chú toàn quyền quyết định”.

Việc nói rõ như thế là quan trọng, chắc không phải ông không biết rằng ở phương Tây, ngay cả ở Trung Quốc, người ta viết rằng các cố vấn Trung Quốc thường đi trước các quyết định của ông?

Rõ ràng là tôi được tín nhiệm của Chủ tịch, của Chính phủ và của Đảng ở đất nước tôi.

Có một sự việc đã được các sử gia nói tới. Các ông đã tính đánh một trận trực diện,ồ ạt để nhanh chóng giành chiến thắng quyết định. Và đến tháng 01 năm 1954, đến phút cuối cùng, các ông đã hủy bỏ mệnh lệnh của mình?

Chúng tôi phải đánh vào một tập đoàn cứ điểm. Chúng tôi có thể bao vây trong một ngày hoặc hơn nữa là trong vài ngày, rồi đánh vào các điểm tựa riêng lẻ, ngay cả khi có những điểm tựa được phòng thủ kiên cố. Tại Điện Biên Phủ, lúc đầu chuẩn bị tiến công với lực lượng sẵn có vào tháng 12 năm 1953, số lượng các tiểu đoàn Pháp lúc này còn ít, các công sự chưa được củng cố vững chắc, không phải là không đánh được. Lúc bấy giờ chúng tôi nghĩ là tập đoàn cứ điểm có thể đánh chiếm trong một đợt tiến công vài ngày là giành thắng lợi. Khi đến mặt trận, tôi thấy các cán bộ đi trước để chuẩn bị chiến trường đều thật sự phấn khởi, các cố vấn Trung Quốc cũng nhất trí với chúng tôi về chiến thuật ấy. Ngày 14 tháng 01, mệnh lệnh đưa ra cho các đơn vị là chuẩn bị tiến công chớp nhoáng, được dự kiến vào ngày 20 rồi lùi lại vào ngày 25. Trong hàng ngũ cán bộ, chiến sĩ ai nấy đều nhiệt tình, hăng hái. Ngày 25, chỉ vài tiếng đồng hồ trước giờ G, tôi quyết định lùi trận đánh xuống 24 tiếng nữa...

Một lần nữa tôi muốn phân tích lại tất cả các yếu tố. Tập đoàn cứ điểm đã tăng cường phòng thủ, mạnh lên rất nhiều. Ở điểm cao nhất của sức mạnh, nó đã là một trở ngại hoàn toàn mới về chất so với những gì chúng

tôi biết từ trước: thực sự là một nơi tập trung sức mạnh về quân sự, được xây dựng theo những quan niệm hiện đại nhất, được trang bị mạnh, 21 tiểu đoàn bảo vệ, gồm những phần tử ưu tú của đội quân viễn chinh. Tôi tự đặt cho mình câu hỏi: có nên rơi vào cái mà đối với tôi ngày càng rõ như một cái bẫy về quân sự? Thời gian càng trôi qua, tôi càng thấy thật phiêu lưu nếu đưa quân vào một trận đánh lớn mà không chắc chắn giành được thắng lợi. Một trận đánh nhanh không thắng thì thật là tai họa. Chúng tôi có thể sẽ mất nhiều người. Chúng tôi không có nhiều lực lượng dự trữ trên toàn bộ chiến trường.

Khi nào thì ông thay đổi kế hoạch tiến công?

Vào khoảng khắc cuối cùng. Đêm 25 rạng ngày 26, tôi đã có một quyết định khó khăn nhất trong đời. Lúc đó tôi đang lên cơn sốt. Tôi phải lấy lá thuốc rịt quanh trán. Trong đầu tôi luôn luôn quay cuồng câu nói của Bác Hồ căn dặn trước khi lên đường ra trận: “Chỉ được đánh khi nắm chắc thắng lợi. Nếu không chắc thắng, không đánh”. Sáng sớm hôm sau, tôi quyết định: Nếu cứ giữ lệnh cũ sẽ là một tội ác!

Ngay lập tức, tôi yêu cầu gặp các cố vấn Trung Quốc. Đồng chí Vi Quốc Thanh trông thấy da tôi tái nhợt. Đồng chí hỏi thăm sức khỏe, rồi yêu cầu tôi cho biết mọi việc chuẩn bị cho trận đánh đã tiến hành đến đâu. Tôi bèn thông báo cho đồng chí cố vấn biết quyết

định của mình. Tôi phải nói rằng đồng chí cố vấn hiểu rất nhanh quyết định của tôi và biểu lộ sự đồng ý.

Sau đó, tôi triệu tập họp Đảng ủy Mặt trận. Cuộc thảo luận rất náo nhiệt. Một số đồng chí luôn luôn nghĩ rằng chúng ta đã có ưu thế về quân số và hỏa lực đủ sức để đánh thắng. Một số đồng chí khác còn băn khoăn về lý lẽ của tôi. Sau đó cuộc họp quyết định thay khẩu hiệu “Đánh nhanh, thắng nhanh” bằng khẩu hiệu mới “Đánh chắc, tiến chắc”.

Quyết định đó có được quân đội tiếp nhận dễ dàng không?

Ông hãy tự đặt mình vào chỗ anh em bộ binh ở tuyến đầu của mặt trận đang đợi lệnh xung phong một cách hăng hái, nhiệt tình. Ngay lúc đó không thể tránh một tâm trạng thất vọng trong anh em. Chúng tôi đã phải giải thích và còn giải thích nhiều lần nữa. Nhưng cuối cùng, tôi tin là chúng tôi đã quyết định đúng. Mười năm sau, nhân dịp kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng tôi họp nhau lại với các đồng chí cán bộ dưới quyền. Nhiều đồng chí đã nói với tôi là từ trong thâm tâm lúc đó, họ đều mong hoãn lại trận đánh.

Hoãn lại nhưng không phải là từ bỏ. Các ông vẫn giữ mệnh lệnh chung là đánh chiếm Điện Biên Phủ.

Từ lúc đó, phải làm thế nào? Trước hết, tăng cường quân số. Trong tháng 02, chúng tôi ra lệnh cho Đại đoàn 308

chấm dứt tiến công Thượng Lào nhằm yểm hộ lực lượng Pathét Lào và trở về Điện Biên Phủ. Rồi chúng tôi đưa pháo binh vào gần phòng tuyến của Pháp hơn nữa. Như các sử gia đã biết, Bộ Tham mưu Pháp tin rằng chúng tôi không thể đưa các khẩu pháo của chúng tôi, đặc biệt là các khẩu 105mm, lên đỉnh núi rồi đặt pháo ở sườn núi trước mặt họ. Khi bão lửa trùn lên đầu họ vào tháng 3, họ đã không mong đợi như vậy! Cuối cùng, chúng tôi đã nghĩ ra việc đào một mạng giao thông hào đưa chiến sĩ của chúng tôi đến gần sát hàng rào các căn cứ địch. Chiều dài của hệ thống giao thông hào này khoảng một trăm cây số. Như thế mỗi lần xung phong sẽ rất ngắn và tổn thất về người của chúng tôi rất hạn chế. Như tôi đã viết, thực tế chúng tôi đã lập một tập đoàn cứ điểm chung quanh tập đoàn cứ điểm của địch.

Trong khi trận đánh đang diễn ra, mối quan tâm chính của ông là gì?

Khó khăn chính của chúng tôi lúc đó là vấn đề hậu cần. Trước đây, tuyến đường tiếp tế lương thực, vũ khí chỉ vài chục kilômét, hoặc chúng tôi lấy ngay trong các kho cất giấu đặt tại chỗ. Điện Biên Phủ đã đặt ra cho chúng tôi một vấn đề hoàn toàn mới về chất mà không một đội quân nào theo quy ước có thể giải đáp: làm sao đưa được hàng chục nghìn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực đến một nơi bị cô lập, xa đến hàng 500-600km - mà phải đi trong rừng - từ các căn

cứ gần nhất, và phải mất hàng tuần, thậm chí hàng tháng mới đến nơi. Có lẽ, chưa bao giờ từ “chiến tranh toàn dân” lại thích hợp đến thế! Khắp nơi các đội dân công tình nguyện được trưng tập để giải quyết vấn đề hậu cần rất lớn này. Họ đến từ khắp nơi: từ các vùng đã được giải phóng đến cả những vùng vẫn còn bị địch chiếm, nơi đây hàng chục nghìn thanh niên bí mật rời khỏi làng xóm để tham gia vào cuộc chiến tranh, dưới mọi hình thức. Chúng tôi sử dụng nhiều phương tiện vận tải khác nhau, dĩ nhiên là có các xe tải, nhưng cũng có cả những chiếc xe đạp nổi tiếng, nhất là ở những nơi gần mặt trận.

Tôi tin là sau đó ông đã tuyên bố những chiếc xe đạp đó là “những taxi sông Marne”¹.

Đúng thế, với một quy mô toàn dân đã được khẳng định.

1. Taxi de la Marne: là nhãn hiệu một loại xe taxi do hãng Renault sản xuất khoảng năm 1903-1910. Khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ nhất, vào tháng 9 năm 1914, quân đội Pháp đã trưng thu toàn bộ 600 chiếc taxi này tại Thủ đô Paris, do lái xe là người ngoài quân đội tình nguyện lái, để chuyên chở bộ binh tiến ra phòng tuyến sông Marne ngăn chặn quân Đức tiến vào Paris. Số lượng xe không thấm thía gì so với nhu cầu vận chuyển hàng quân đoàn, nhưng đi làm nhiều lượt, đã gây một tâm lý hứng khởi, cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân Pháp. Cụm từ “taxi sông Marne” đã đi vào huyền thoại, chứng minh sự tham gia tình nguyện của nhân dân vào cuộc chiến tranh vệ quốc (ND).

Các ông hãy tưởng tượng, có đến 80.000 người tình nguyện đã làm hết sức mình, trong nhiều tuần lễ, đã tiến hành không ngừng những chuyến đi đi, về về với trọng tải đến 350kg mỗi xe. Chính là nhờ động viên được nhân dân tham gia, chúng tôi đã thắng trong cuộc chiến về hậu cần và cuối cùng, đã thắng trận Điện Biên Phủ.

Thời gian đó ông sống ở đâu? Trong suốt chiến dịch, ông đặt sở chỉ huy như thế nào?

Tôi đã trực tiếp tham gia vào trận Điện Biên Phủ cũng như các chiến dịch khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Các đồng chí công binh đã xây dựng cho tôi, mỗi lần tham gia chiến dịch, một căn nhà gianh nhỏ lúc nào cũng theo một kiểu như nhau, đến mức mỗi lần đi chiến dịch tôi có cảm tưởng như vẫn ở nhà mình. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, tôi ở Mường Phăng, cách cánh đồng Mường Thanh có vài cây số về phía đông. Đồ đạc chẳng có gì, chỉ đơn giản một chiếc bàn, trên đó tôi trải những tấm bản đồ tham mưu. Trên tường, tôi gài hai trang giấy lớn, trên đó tôi vạch những đường thể hiện việc đưa hàng tiếp tế trong từng ngày đến mặt trận: lương thực, đạn dược. Tất cả gần như chỉ có thể! Địa điểm đã được chọn kỹ một cách đặc biệt. Tôi chỉ cần đi một quãng ngắn là đến bên kia sườn đồi, tới một đài quan sát đặc biệt có thể nhìn thấy toàn bộ chiến trường. Thế là tôi có thể theo dõi, đối chiếu thường xuyên các kế hoạch với thực tế xảy ra trên trận địa.

Cơ quan tình báo của các ông hoạt động có tốt không? Ví dụ như ông có được biết dự định can thiệp trực tiếp của Mỹ, được gọi là Chiến dịch Con kền kền?

Có, chúng tôi có biết việc đó. Lúc nào cũng vậy, chúng tôi đều nghiên cứu các khả năng. Tuy nhiên chúng tôi đánh giá rằng sự can thiệp của Mỹ có thể gây ra cho chúng tôi khá nhiều khó khăn, nhưng không cứu vãn được đội quân viễn chinh. Thêm nữa, dự án *Chiến dịch Con kền kền* trong thực tế rất khó thực hiện. Lực lượng hai bên đóng xen kẽ nhau. Một cuộc ném bom ồ ạt sẽ gây nguy hiểm cho cả lính Pháp. Nhưng không phải chỉ có quy mô và cường độ của cuộc ném bom làm chúng tôi lo ngại. Chúng tôi hoàn toàn biết các cố vấn Mỹ ngày càng nhiều, ngày càng có ảnh hưởng trong hàng ngũ quân đội viễn chinh Pháp. Về phương diện ấy có một cuộc chạy đua với kim đồng hồ. Chúng tôi phải có thời gian giảng cho quân đội viễn chinh một thất bại quyết định trước khi Mỹ can thiệp trực tiếp hơn nữa...

Tôi đọc những bài của các sử gia Việt Nam viết rằng Điện Biên Phủ vừa là thất bại cuối cùng của chủ nghĩa thực dân Pháp, vừa là thất bại đầu tiên của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Ông có chia sẻ sự phân tích đó không?

Có.

Cuối cùng ngày 7 tháng 5 năm 1954, trước khi khai mạc Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương, các chiến sĩ của

ông đã chiếm được thành trì cuối cùng ở Điện Biên Phủ. Tướng De Castries bị bắt làm tù binh, cùng với hàng nghìn người sống sót của tập đoàn cứ điểm. Ông có cảm thấy nếu không có Điện Biên Phủ, chiến tranh có thể kết thúc theo cách khác chăng?

Không! Tuyệt đối không. Có hay không có Điện Biên Phủ, đội quân viễn chinh vẫn bị dồn vào chỗ thất bại. Chắc chắn là chậm hơn một chút. Chắc chắn là trong những điều kiện khác. Chắc chắn là ở những vùng miền khác của Việt Nam, ví dụ như ở miền Nam chẳng hạn. Nhưng đội quân ấy đã thua trận.

Các cuộc thương lượng bắt đầu tại Gionevơ giữa những người “điếc”, giữa Bidault và Phạm Văn Đồng. Rất may là Bidault, người đã gắn tên tuổi mình với chủ nghĩa đánh đến cùng, mưu toan lôi kéo người Mỹ vào cuộc chiến bằng một sự can thiệp ồ ạt và trực tiếp, đã bị bãi chức, một tháng sau Điện Biên Phủ, và được thay thế bằng Pierre Mendès France. Chính phủ Pháp sau đó chỉ còn một con đường là nhận thương lượng rồi cuối cùng ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh. Điều không còn là bí mật đối với mọi người là hiệp định được ký kết tại Gionevơ không làm các ông hài lòng, đối với các ông còn là một sự hy sinh. Bản đồ chiến tranh có thể cho phép các ông nhiều hy vọng hơn nữa?

Tôi nhìn lại tấm bản đồ chiến sự của chúng tôi, ở Bộ Tham mưu. Chúng tôi đã tô đỏ (dĩ nhiên) những vùng

giải phóng và tô xanh những vùng quân đội viễn chinh còn chiếm giữ. Màu đỏ chiếm phần lớn trên bản đồ Việt Nam, cả ở Lào và Campuchia. Lẽ ra chúng tôi đã có thể và phải giành được thắng lợi to lớn hơn nữa tại Gionevơ. Phạm Văn Đồng thay mặt Chính phủ chúng tôi đã đề nghị việc phân chia ở vĩ tuyến 13 và một thời hạn ngắn hơn để tổ chức tuyển cử. Nhưng người Trung Quốc không ủng hộ. Họ nói với chúng tôi: “Chúng ta phải chấm dứt chiến tranh, chúng ta phải làm tất cả để giữ gìn khả năng của các cuộc thương thuyết quốc tế”. Khá lâu hay rất lâu sau đó, chúng tôi đã thảo luận với người Trung Quốc về những quan niệm của họ năm 1954, chính Mao cũng thừa nhận ông đã sai khi khuyên chúng tôi làm như vậy.

Tôi muốn biết ông nhận định như thế nào về việc ký kết Hiệp định Gionevơ và về các khả năng thấy phương Tây tôn trọng các điều khoản của Hiệp định. Tôi xin nhấn mạnh, ý kiến của ông lúc đó như thế nào, chứ không phải bây giờ, bởi vì từ đó đến nay người ta đã học được nhiều điều...

Lúc đó việc ký kết Hiệp định có được nhiệt liệt hoan nghênh hay không? Nói như thế e rằng cường điệu quá. Trong nhân dân, trong hàng ngũ của Đảng đã có sự thống nhất nhận định: một số điều khoản của Hiệp định đã gây nên một cảm giác thật sự chua xót (déchirement). Thấy Nam Bộ và một phần Nam Trung

Bộ còn nằm trong tay chủ nghĩa đế quốc khiến tâm trạng chúng tôi rất nặng nề. Tuy nhiên, một số đồng chí của chúng tôi lúc đó nghĩ rằng việc chia cắt đất nước chỉ kéo dài hai năm và đã bám vào ý tưởng đó. Chúng tôi có thật sự rất tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong hoàn cảnh đó không? Chắc hẳn chúng tôi đã làm tất cả để Hiệp định được thi hành. Nhưng chúng tôi không bao giờ nuôi ảo tưởng thái quá. Lúc đó, chúng tôi biết rằng cuộc đấu tranh vẫn tiếp tục, nhưng dưới những hình thức nào? Chính trị? Hay chính trị kết hợp với quân sự? Lúc nào cũng phải qua một thời gian mới tìm thấy các hình thức đấu tranh thích hợp với những điều kiện mới. Một điều chắc chắn là: Ban lãnh đạo Đảng đã hoàn toàn thấu hiểu cuộc tái thống nhất phải trải qua đấu tranh chứ không phải tin tưởng mù quáng vào đối phương, không bao giờ thấy bản chất của chúng. Và chính vì vậy, lúc đó chúng tôi đã nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh thi hành Hiệp định Gionevo là một cuộc đấu tranh cách mạng.

Thực hành chiến tranh cách mạng chống Mỹ

Trước khi đi xa hơn nữa về việc nghiên cứu thời kỳ sau Gionevò, tôi muốn tạm gác vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế để trở lại chính sách nội bộ của Việt Nam. Năm 1953, có nghĩa là trước chiến thắng, chính phủ các ông đã ban bố sắc lệnh cải cách ruộng đất. Chính sách mới đó phần lớn đã được áp dụng sau chiến thắng ở phần phía Bắc, nằm trong sự kiểm soát hoàn toàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa?

Sau năm 1945, cuộc đấu tranh của chúng tôi có hai nhiệm vụ chủ yếu: đánh đuổi chủ nghĩa thực dân ra khỏi Việt Nam; lật đổ giai cấp địa chủ, mặc dù cuộc đấu tranh chống đế quốc về thứ tự thời gian, là nhiệm vụ hàng đầu, đến một lúc nào đó chúng tôi phải thi hành chính sách mới trong lĩnh vực ruộng đất. Năm 1937, cùng với đồng chí Trường Chinh, tôi đã viết cuốn “*Vấn đề dân cày*”. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, chúng tôi không đặt lên hàng đầu nhiệm vụ

chống phong kiến. Điều đó đúng. Chúng tôi phải tranh thủ được đại đoàn kết dân tộc. Nhưng có lẽ một chính sách mạnh bạo trong lĩnh vực này chúng tôi hơi chậm. Cho nên ngay trong lúc đang tiến hành kháng chiến, chúng tôi luôn luôn xây dựng một kế hoạch toàn diện về cải cách ruộng đất. Những hành động thái quá và những sai lầm tiếp theo không làm chúng tôi quên rằng chính sách lệnh lịch sử này đã đem lại lòng hăng hái, nhiệt tình của bần và trung nông, chiếm đại đa số trong nhân dân chúng tôi và các chiến sĩ quân đội chúng tôi. Theo ý nghĩa đó, ban hành sắc lệnh cải cách ruộng đất là một nhân tố có tính quyết định thắng lợi tại Điện Biên Phủ và nói rộng ra, là chiến thắng chủ nghĩa thực dân Pháp. Cải cách ruộng đất là cần thiết. Nó làm cho ý nghĩa của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thêm rộng rãi, thêm sâu sắc hơn. Nền tảng của cuộc cải cách ruộng đất không thể là đối tượng của sự chỉ trích.

Nhưng những “thái quá” mà ông đã nói lúc ấy?

Chúng tôi thừa nhận đã có những chủ trương và hành động thái quá. Đảng đã nhìn thấy. Và chúng tôi không do dự, tự phê bình công khai và đã tiến hành sửa sai¹.

1. Chính Tướng Giáp đã được Bộ Chính trị trình bày bản tự phê bình này. Xem Gérard Lê Quang: *Giap ou la guerre du peuple*, Paris, Denoël, 1973.

Chúng ta trở lại các quan hệ quốc tế. Tại miền Nam, người Pháp nhanh chóng - không có mảy may kháng cự nào của họ - bị người Mỹ gạt bỏ. Cũng theo cách đó, Bảo Đại được coi là quá gắn bó với người Pháp cũng bị loại nốt, nhường quyền cho một người theo chủ nghĩa quốc gia thân Mỹ - Ngô Đình Diệm. Hoa Kỳ đã hoàn chỉnh một kế hoạch nghiên cứu từ lâu, nhằm thiết lập một chế độ mạnh để loại trừ mọi âm mưu chống đối. Trong thực tế là một chế độ mạnh giống như chủ nghĩa phát xít khủng bố, đàn áp những phân tử đối lập, có thể nói như những cuộc săn người. Tại Hà Nội, ông có biết rõ những gì xảy ra ở miền Nam không?

Chúng tôi không bao giờ mất liên lạc với các đồng chí của chúng tôi ở miền Nam. Tất cả chúng tôi là người Việt Nam.

Cuộc đàn áp tàn bạo đến mức một số đảng viên đã phải đối phó bằng một cuộc đấu tranh vũ trang một cách tự phát. Tuy nhiên, chỉ đến mùa Hè 1959, tức là sau năm năm bị đàn áp đẫm máu, Đảng các ông mới quyết định ủng hộ và tổ chức cuộc đấu tranh vũ trang ấy. Phải chăng có một khoảng cách nào đó, một sự phản ứng chậm trễ tại Hà Nội?

Những nhà lãnh đạo Đảng và bản thân tôi đã tham gia nhiều cuộc họp, trong đó chúng tôi đã giải thích cho cán bộ: “Các đồng chí miền Nam đang tiến

hành đấu tranh cách mạng. Bạo lực phải được áp dụng triệt để đáp lại bạo lực phát xít”. Tuy nhiên từ năm 1954 đến 1959 chủ yếu là đấu tranh chính trị. Có thể trước đó bắt đầu đấu tranh vũ trang được chăng? Đương nhiên vấn đề có thể đặt ra. Tuy nhiên chiến tranh đã kéo dài chín năm ở miền Nam, từ 1945 đến 1954. Trong nhân dân mong muốn có một thời gian xả hơi. Vậy phải để cho bản thân dân chúng có trải nghiệm, cảm thấy cuộc đấu tranh vũ trang là cần thiết. Về phía chúng tôi, những người lãnh đạo, cũng phải theo dõi tình hình, nghiên cứu sự biến chuyển của tương quan lực lượng. Chúng tôi đã nhận xét, ở miền Nam có những phong trào tự phát của quần chúng. Đấu tranh vũ trang dần dần được đặt ra như một sự cần thiết. Tại nhiều nơi, đã có những cuộc khởi nghĩa vũ trang từng phần đem lại thắng lợi. Ông biết Lenin đã nói, đối với các hình thức tổ chức và hình thức đấu tranh không có một lãnh tụ cách mạng nào, dù kinh nghiệm đến đâu cũng không thể có trí tưởng tượng sáng tạo hơn quần chúng. Chúng tôi đã chăm chú theo dõi những sáng kiến của quần chúng và những cuộc khởi nghĩa từng phần, chúng tôi đều tìm cách phân tích nội dung mới và đi xa hơn các mục tiêu phải đạt được. Vì vậy, chúng tôi đã đi đến quyết định năm 1959 tại Hội nghị lần thứ 15 của toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 12 năm 1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam thành lập. Có sự đồng ý của các ông (ở miền Bắc) chứ?

Về điều này, chúng tôi trung thành với truyền thống của chúng tôi. Việc thực hiện đoàn kết dân tộc chống xâm lược nước ngoài đã là một truyền thống từ rất xa xưa rồi. Tôi đã chỉ ra cho ông điều đó. Nhưng cũng phải thấy được ảnh hưởng của Hồ Chí Minh - người đặt lợi ích dân tộc lên trên tất cả.

Điều đó có nghĩa là về mặt xã hội, chúng ta nói đấu tranh giai cấp tạm gác lại?

Đảng, dưới tên gọi Đảng Nhân dân cách mạng miền Nam, không bao giờ từ bỏ vai trò tiên phong của mình trong mặt trận ấy.

Trong những năm sau Hội nghị Giơnevơ, tức là sau năm 1954, vào đầu những năm 1960, ít nhất người ta cũng có thể nói là các nước xã hội chủ nghĩa đã không tỏ ra quá hăng hái bên vực nền thống nhất của Việt Nam, như năm 1956. Mạc Tư Khoa đã chủ trương "hai Việt Nam" đồng thời gia nhập Liên hợp quốc.

Tôi đã nêu ở trên là các đồng chí Liên Xô thời Xtalin đã ưu tiên coi trọng châu Âu hơn châu Á. Chính sách đó vẫn tiếp tục dưới thời Khorútxốp.

Đầu tháng 8 năm 1964, viện có có một cuộc tiến công tưởng tượng của một tàu tuần tiễu của Việt Nam chống lại khu trục hạm Maddox, Hoa Kỳ đã chuyển sang một giai đoạn mới: ném bom bằng không quân chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ năm 1965, những cuộc ném bom đó được tăng cường thêm, có vẻ như một mưu toan phá hủy một cách hệ thống đất nước ông. Cùng lúc đó, Hoa Kỳ gửi đến miền Nam một đội quân gây ấn tượng, tới 500.000 người được vũ trang ở mức cao. Trên thế giới, người ta kêu lên đó là cuộc chiến đấu của con rệp chống lại con voi. Sau này đương nhiên, người ta nói khá dễ dàng rằng dân tộc ông có thể thắng được. Nhưng thật thà mà nói có lúc nào các ông, ít nhất trong một lúc nào đó, khiếp sợ trước con quỷ đó, hùng mạnh hơn nhiều so với thực dân Pháp không? Lúc đó sự phân tích của ông là gì?

Chúng tôi không hết hoảng, mặc dù nhìn bề ngoài lực lượng hai bên chênh lệch rất lớn. Tại sao thế? Bởi lẽ đúng là chỉ xét bề ngoài. Chúng tôi đã phân tích các mâu thuẫn trong hàng ngũ địch và sức mạnh của chính mình. “Đánh thắng Mỹ xâm lược” không phải chỉ là khẩu hiệu mà là một luận thuyết được hiểu rõ ràng là có khả năng, có niềm tin chắc chắn, có tính lịch sử trong thời đại hiện nay chúng ta đang sống. Người Mỹ có lôgích của họ. Họ có những lý do nghiêm chỉnh để tin rằng cuối cùng họ sẽ đánh thắng chúng tôi. Hoàn toàn đơn giản chỉ vì họ không thể nhìn rõ bên trong sự vật,

không đánh giá được sức mạnh của một dân tộc, ở thế kỷ XX, trong thời đại mới bắt đầu bằng Cách mạng tháng Mười, rồi đánh dấu bằng việc thành lập một phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, một mặt trận thế giới chống chủ nghĩa đế quốc. Hỏi rằng chúng tôi có kế hoạch chuẩn bị chiến tranh chống lại người Mỹ với một đội quân 500.000 người cùng Hạm đội 7, với hàng chục nghìn lượt máy bay ném bom? Không. Xét toàn bộ không đúng như thế. Chúng tôi chỉ có một kế hoạch chống lại cuộc xâm lược của người Mỹ. Nhưng dĩ nhiên chúng tôi không biết rõ thời cơ, quy mô của cuộc chiến. Khi người Mỹ bắt đầu đổ bộ hàng chục nghìn người, khi “Chiến tranh đặc biệt” thất bại, họ viện đến “Chiến tranh cục bộ”, chúng tôi đã thảo luận rất nhiều lần: “Tính cách cuộc chiến tranh có thay đổi không?”. Cuối cùng, chúng tôi nói: “Đúng tính cách đã thay đổi. Không phải là một đội quân viễn chinh nhỏ bé, không còn là những cố vấn Mỹ, mà chính là quân đội Hoa Kỳ đã hiện hữu trước mặt chúng tôi. Vậy chúng tôi quyết định phải giáng trả bằng cách tăng cường chiến tranh nhân dân, kết hợp chặt chẽ hơn nữa cuộc đấu tranh của miền Bắc với cuộc đấu tranh ở miền Nam. Tại Washington cũng vậy, kẻ địch của chúng tôi cũng suy nghĩ. Khi Lầu Năm góc quyết định leo thang chiến tranh, các chiến lược gia của Mỹ đã tự hỏi phản ứng của miền Bắc sẽ ra sao? Họ tưởng rằng gửi các đơn vị lục quân và hải quân đến miền Nam đồng thời ném

bom miền Bắc, chúng tôi sẽ chấm dứt việc gửi quân của chúng tôi vào miền Nam, chấm dứt sự giúp đỡ đối với miền Nam. Họ đã chờ đợi, chờ đợi xem chúng tôi phản ứng ra sao. Rồi sau đó họ nhận thấy họ đã tính toán sai. Sự yểm trợ của miền Bắc đối với miền Nam không hề giảm mà trái lại, được tăng cường thêm. Chúng tôi đã gửi những tiểu đoàn, sư đoàn để tăng cường cho mặt trận miền Nam. Người Mỹ không làm chủ được tình hình. Họ cũng không thể dự đoán rằng vào lúc họ càng leo thang chiến tranh, tăng cường tối đa cuộc xâm lược thì họ càng đi gần tới thất bại hoàn toàn. Những người giỏi nhất, thông minh nhất¹ đã nói ra điều này. Nhưng họ không hiểu bản chất cuộc chiến đấu của một dân tộc đã giành được tự do. Điều đó chứng tỏ rằng bọn đế quốc và phản động đều là những kẻ phiêu lưu. Họ không làm chủ được trí thông minh của họ.

Khi nghiên cứu kỹ những phương pháp chiến tranh của người Mỹ, người ta nhận thấy rằng các tướng lĩnh Mỹ thường chỉ lặp lại trên phòng tuyến McNamara, những chiến thuật chiến đấu mà người Pháp đã sử dụng trên phòng tuyến de Lattre. Dĩ nhiên với người Pháp thì

1. Âm chỉ tác giả Mỹ David Halberstam trong cuốn *The Best and the Brightest* (Người giỏi nhất và thông minh nhất), Nxb. Random House, New York, 1968. Bản dịch tiếng Pháp: *On les disait les meilleurs et les plus intelligents*, Nxb. Laffont 1 Hachette-Littérature, Paris, 1974.

phương tiện vô cùng hạn chế. Tuy nhiên có những trường hợp sự khác nhau về mức độ sử dụng phương tiện dẫn đến khác nhau về tính chất. Nhất là khi nói về các cuộc ném bom của không quân Mỹ. Các ông làm thế nào để đối phó với những đợt ném bom khủng khiếp của người Mỹ?

Cuộc chiến tranh phòng không nhân dân cũng là hoàn toàn mới mẻ. Điều này chưa xảy ra khi chống Pháp. Quân đội viễn chinh Pháp có máy bay M.4, Dakota nhưng chỉ đến trận Điện Biên Phủ, chúng tôi mới có cơ hội hạ được vài chiếc. Trước đó thì rất ít. Với người Mỹ, tình hình đã rất khác. Bắt đầu từ năm 1965, chúng tôi đôi khi phải đương đầu với từng đợt liên tục gồm hàng trăm lượt máy bay ném bom. Vì vậy, chúng tôi phải xây dựng lực lượng phòng không, bao gồm pháo cao xạ và các đơn vị tên lửa do Liên Xô giúp đỡ và huấn luyện cách sử dụng. Nhưng chúng tôi không muốn để các loại vũ khí đó cho chuyên gia điều khiển cuộc chiến tranh phòng không. Chúng tôi đã vũ trang cho nhân dân, chúng tôi đã thành lập các trung đội tự vệ bắn máy bay, gồm các thanh niên đôi khi chỉ trang bị một cách sơ sài bằng súng trường và đại liên. Khi tổ chức những đơn vị như thế, tôi chú ý theo dõi phong trào bởi vì đó là một hình thức chiến tranh nhân dân chưa từng có trong lịch sử. Trong một thời gian, phải nói rằng anh em bắn máy bay không đạt kết quả lắm. Thế rồi kinh nghiệm tới, thanh niên nam, nữ đã hạ

được máy bay Mỹ. Chúng tôi đã giải quyết một vấn đề mà các chiến lược gia khắp thế giới đặt ra. Làm sao đánh thắng được không quân địch bay ở tầm thấp? Chúng tôi đã chứng minh thành công việc đó, ngay cả khi trang bị đã đạt trình độ cao, cải tiến kỹ thuật bậc cao, việc sử dụng một số vũ khí kém tinh xảo hơn và được nhìn nhận theo quan điểm chiến tranh nhân dân thì vẫn giữ được tính hiệu quả của nó.

Một cách làm khác do người Pháp nghĩ ra, nhưng lần này được thực hiện với các phương tiện nhiều gấp trăm ngàn lần, là xây dựng các làng phòng thủ kiên cố hoàn toàn cho hợp với tình thế để tập trung dân chúng nông thôn được nhận định là “trong sạch”, “không bị lây nhiễm” và các chiến sĩ du kích được giả định là xa lạ với dân chúng. Đó là chính sách “ấp chiến lược”.

Chúng tôi đã ra chỉ thị phải phá được 2/3 ấp chiến lược, nhưng không phải là dễ. Bọn đế quốc không thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi nghiên cứu cách chúng làm ở Hy Lạp, Malaixia, Philíppin,... Chúng tôi không bao giờ đánh giá thấp kẻ địch. Nhưng khi đã có đường lối chung đúng đắn và khi việc áp dụng về mặt chiến lược và chiến thuật đã đúng thì người ta nhất định giành thắng lợi. Và chúng tôi đã thành công. Chúng tôi đã kiểm soát các ấp chiến lược, từng cái một, cho đến khi đạt được cái ngưỡng 2/3 số ấp chiến lược bị phá mà chúng tôi đã định ra.

Những trận giao chiến có tính quyết định đã diễn ra tại các vùng nông thôn. Tuy nhiên các ông không bao giờ từ bỏ cuộc đấu tranh trong các thành phố và đô thị...

Chúng tôi đã ra lệnh kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, tuyên truyền, vận động dân chúng (dân vận), tuyên truyền, vận động hàng ngũ địch (địch vận), các trận đánh nhỏ với các đợt xung phong lớn, đấu tranh ở đồng bằng, miền núi và đấu tranh trong các thành phố, các đô thị... Đối với chúng tôi, không có mặt trận nào là thứ yếu. Ở miền Nam, có những phong trào do các đồng chí của chúng tôi lãnh đạo, ngay trong thành phố, trung tâm của chế độ thuộc địa kiểu mới. Chúng tôi hướng các phong trào đối lập vào mục tiêu chống Mỹ - ngụy. Quan niệm chiến lược căn bản là luôn đặt tiến công lên hàng đầu. Ví dụ như trong các thành phố, không thể tiến công với các sư đoàn, trừ trường hợp phải giao tranh gay gắt, nhưng luôn luôn phải tiến lên phía trước, dưới các hình thức bất hợp pháp và đôi khi cả hợp pháp nữa.

Người ta thấy rõ trong cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968 các ông có căn cứ trong các thành phố. Giai đoạn ấy, theo hiểu biết của tôi, là một trường hợp duy nhất, trong đó lực lượng du kích kiểm soát được cả một thành phố như Đà Nẵng hay Huế trong nhiều tuần lễ, trước một quân đội viễn chinh đang chiếm đóng nước ông?

Cuộc tiến công Tết 1968 có một ý nghĩa lớn lao.

Nhiều năm sau khi phát động “Chiến tranh cục bộ”, vào lúc quân đội viễn chinh đông quân nhất và có hỏa lực tối đa, chúng tôi vẫn có thể đánh trong thành phố, kiểm soát một số và đến tận cổng sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Điều đó không phải là học thuyết của Mao. Học thuyết của Mao là trong các thành phố phải chờ đợi lâu dài, phải trường kỳ mai phục, không làm gì cả, phải đợi thời cơ thuận lợi, đợi cho đến khi nông thôn bao vây thành phố. Chúng tôi làm ngược lại. Chúng tôi đã phá các biệt động vào tận trung tâm hệ thống phòng thủ của Mỹ. Chúng tôi cũng đã đánh những trận địa chiến trong các thành phố chính trong nước.

Nixon và Kissinger tưởng tượng ra một “lối thoát” độc đáo là leo thang chiến tranh. Và họ quyết định mở rộng chiến tranh sang Lào và sau đó sang Campuchia.

Đó là sai lầm lớn nhất của họ. Chiến tranh đã lan rộng sang hai nước đó. Họ không thể dung thứ cho nền trung lập, không liên kết của Campuchia và của Lào, họ đã nghĩ ra và trang bị cho đủ loại bù nhìn. Họ đã lôi kéo Thái Lan và nhiều nước khác ở Đông Nam Á, ở Thái Bình Dương vào mặt trận chống cộng. Để đi đến đâu nữa? Đến những thất bại nghiêm trọng hơn nữa. Họ đã gây nên sự phản ứng giận dữ của nhân dân các nước anh em trong vùng. Về phần chúng tôi, chúng tôi đã giúp người Campuchia và người Lào mở rộng kháng chiến. Ngoài ra còn có những sự khác biệt giữa

hai nước đó. Trước cuộc leo thang chiến tranh, người Campuchia chỉ có vài trung đội vũ trang. Theo yêu cầu khẩn cấp của họ, chúng tôi đã gửi quân đến đó. Ở Lào, tình hình có khác, vì các đồng chí ở đây có nhiều kinh nghiệm hơn, các đơn vị quân đội Lào đã xông pha trận mạc, các căn cứ ở đây rộng lớn và mạnh hơn.

Chúng ta hãy gọi mọi người bằng tên của họ. Người Campuchia mà chúng ta nói đến đó hoàn toàn là bọn Khmer Đỏ, khi người ta đã biết họ sử dụng chiến thắng của họ để chống lại nhân dân họ, chống lại các ông. Có bao giờ các ông tiếc là đã giúp đỡ họ giành chiến thắng ở Campuchia không?

Không. Chúng tôi đã giúp đỡ Campuchia, chứ không phải cho một nhóm đã chiếm đoạt chiến thắng, sau đó đã bộc lộ là những kẻ khát máu. Ý nghĩa căn bản của sự giúp đỡ của chúng tôi là đã tham gia vào cuộc đấu tranh chung chống đế quốc xâm lược.

Năm 1968, những người lãnh đạo nước Mỹ bắt đầu ý thức được rằng họ không thể đè bẹp được đối phương, chấp nhận nguyên tắc thương lượng. Các cuộc thương lượng đã diễn ra tại Paris và kéo dài liên miên. Trong suốt thời gian đó, chiến tranh vẫn diễn ra một cách ác liệt. Tuy nhiên cuối cùng vào tháng 01 năm 1973, Hiệp định Paris đã được ký kết. Lúc đó ông có tin là chiến tranh đã kết thúc hay không?

Ở phương Tây, người ta dùng cụm từ “xuống thang”

khi nói về chính sách của Nixon, sau ký kết Hiệp định Paris, tôi cho rằng từ đó không đúng.

Tuy nhiên, quân số Mỹ đã rút xuống một cách rõ rệt...

Đúng. Nhưng mục đích chiến tranh của Nixon không thay đổi. Chính sách của ông ta vẫn là tiếp tục chiến tranh dưới các hình thái mới. Mục đích vẫn y nguyên: Biến miền Nam thành nửa thuộc địa của người Mỹ. Để làm được như thế, không những phải tiếp tục ủng hộ Thiệu mà còn tăng cường viện trợ. Can thiệp trực tiếp thì người Mỹ không thể làm được nữa. Nhưng họ đã rót những ngân khoản khổng lồ để hiện đại hóa quân đội bù nhìn, cung cấp đủ mọi thứ mà chính quyền Sài Gòn mơ ước. Tôi tin rằng trong lịch sử, quân đội bù nhìn không bao giờ mạnh, không bao giờ hiện đại hơn thế. Mỹ và bù nhìn đã có một kế hoạch trong vòng ba năm sẽ xóa bỏ vùng giải phóng. Những vụ lấn chiếm lớn đã bắt đầu ngay từ khi ký Hiệp định Paris.

Chính là vào mùa Xuân 1974, nghĩa là một năm sau, nếu tôi biết rõ, các ông quyết định chấm dứt chính sách lấn chiếm đó. Các ông áp dụng nguyên tắc tổng phản công. Đến cuối tháng 10, mọi thủ tục đã được thông qua. Chính trên miền cao nguyên miền Nam, điểm yếu của quân đội Sài Gòn, là nơi các ông ra đòn đầu tiên. Cuối cùng chúng ta đã đi đến thời điểm nhân

dân nước ông thiết tha chờ đợi bao lâu nay: cuộc tiến công cuối cùng.

Chúng tôi đã quyết định đánh trả các cuộc lấn chiếm, các vụ khiêu khích của đối phương và đi vào giai đoạn hoàn thành việc giải phóng lãnh thổ. Sau khi từng bước thực hiện “Việt Nam hóa”, quân đội Thiệu đông tới hơn một triệu người, trang bị tốt, trở thành xương sống cho toàn bộ chế độ thuộc địa kiểu mới. Chính vào lúc đó chúng tôi đề ra kế hoạch tổng tiến công cuối cùng. Nói thật ra, chúng tôi đã dự kiến những thời hạn rất linh hoạt, có thể thay đổi.

Thời hạn bao lâu?

Từ vài tháng đến vài năm. Tất cả tùy thuộc vào phản ứng của đối phương, ngay trận đầu tiên. Ngay từ ngày đầu chúng ta đã điểm trúng huyệt. Ngay sau trận Buôn Ma Thuột, người ta đã thấy toàn bộ bộ máy thống trị của địch bắt đầu sụp đổ. Lúc đó, chúng tôi phán đoán có ba giả thuyết: *Thứ nhất*, địch còn trụ lại được sau đòn đầu tiên, sẽ co lại và mưu toan lấy lại Buôn Ma Thuột. *Thứ hai*, địch sẽ rút về cố thủ tại các vị trí được phòng thủ kiên cố ở Tây Nguyên để cố giữ bằng được. *Thứ ba*, đương nhiên là rút lui hoàn toàn.

Tuy nhiên, giả thuyết thứ ba không tỏ ra có thể chấp nhận được hơn cả?

Hẳn là như thế. Nhưng chúng tôi sẵn sàng ứng phó

với cả ba giả thuyết và đã xây dựng kế hoạch cho cả ba. Và cuối cùng, giả thuyết thứ ba tỏ ra đúng hơn cả. Địch tiếp tục rút chạy. Chúng tôi liền tổ chức truy kích, nhất là không để cho chúng một phút nghỉ ngơi. Đó là chiến dịch lớn thứ hai, chiến dịch Huế - Đà Nẵng. Chúng tôi chủ trương tấn công sấm sét để không cho chúng co cụm lại. Chúng tôi đã nói với quân đội của chúng tôi: “Chúng ta không được để cho địch có thời gian củng cố lại đội ngũ, phải tiêu diệt chúng”. Các sư đoàn của chúng tôi chia làm nhiều mũi tiến công, đi trên các đại lộ, với tốc độ tối đa, bất chấp không quân của chúng tuy vậy hãy còn rất mạnh. Và chúng tôi đã hành động đúng. Sau đó, sự tan rã của địch tiếp tục. Chúng tôi chuyển sang đợt tiến công thứ ba và là đợt cuối cùng. Một vài cánh quân của chúng tôi xuất phát từ cao nguyên, tiếp tục hành quân về phía nam. Một số cánh quân khác mới vượt giới tuyến 17 từ khi đợt hai bắt đầu, nay tiến thẳng về Sài Gòn bằng Quốc lộ 1 theo ven biển, mà trước đây người Pháp gọi là “đường cái quan”. Các cánh quân này đến Dinh Độc lập đầu tiên - sào huyệt cuối cùng của một chế độ đang hấp hối. Tất cả chúng tôi đều là ủy viên Bộ Chính trị. Bởi vì chính ban lãnh đạo của Đảng nắm quyền chỉ huy cuộc tổng tiến công, ra các mệnh lệnh. Chúng tôi liên lạc thường xuyên với Sở Chỉ huy tiền phương bằng viễn tín (télex). Chúng tôi nhận được báo cáo: “Địch xin thương lượng để đầu hàng”. Chúng tôi trả lời: “Đầu hàng không điều

kiện, tiến công đến cùng!”. Các đơn vị tiếp tục xông lên, bao vây Dinh Độc lập. Dương Văn Minh xin đầu hàng. Đó là ngày 30 tháng 4, lúc 11 giờ sáng.

Bản thân ông, trong những điều kiện chính xác như thế nào, ông đã chứng kiến việc giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam?

Trong cuộc sống của một dân tộc đôi khi có những ước mơ, những ước mơ rất lớn, mà có thể người ta tin rằng không thể thực hiện được. Ấy thế mà có lúc được biết ước mơ ấp ủ bao lâu nay đã thành hiện thực: đất nước cuối cùng đã được giải phóng và tự do, một đất nước độc lập, hòa bình, tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng tôi chưa bao giờ được sống trong giây phút xúc động có thể so sánh với lúc đó. Và tất cả chúng tôi đều rất xúc động, vì chúng tôi nghĩ đến Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng tôi.

Kết luận

Về thời kỳ sau giải phóng, về Việt Nam ở phần tư cuối cùng của thế kỷ XX, bước ngoặt chính trị của những năm 1986 và những năm tiếp theo, về những mối quan hệ quốc tế, về xung đột vũ trang với Trung Quốc (1979), sự can thiệp của Việt Nam ở Campuchia, về sự giúp đỡ của khối xã hội chủ nghĩa, những cuộc trò chuyện của chúng tôi vẫn tiếp tục. Nhưng Tướng Giáp cho đến ngưỡng cửa của tuổi già vẫn là con người rất bận rộn, thường sau khi tôi dừng lại những cuộc trò chuyện ấy, tôi yêu cầu ông đọc lại, nhưng ông thường trả lời tôi với một nụ cười “chúng tôi sẽ xem sau...”.

Mục lục

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
Giáo sư dạy sử	11
Người thanh niên yêu nước	24
Hoạt động du kích	39
Nhà lý luận chiến tranh cách mạng	73
Thực hành chiến tranh cách mạng chống Pháp	86
Thực hành chiến tranh cách mạng chống Mỹ	113
<i>Kết luận</i>	130

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctgg.vn, Website: www.nxbctgg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên)

**TƯ TƯỚNG HỒ CHÍ MINH
VÀ CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM**

*

Đại tướng Võ Nguyên Giáp

**THẾ GIỚI CÒN ĐỔI THAY
NHƯNG TƯ TƯỚNG HỒ CHÍ MINH SỐNG MÃI**

*

Trần Trọng Trung

**VÕ NGUYÊN GIÁP
DANH TƯỚNG THỜI ĐẠI HỒ CHÍ MINH**



Giá: 30.000đ